

**THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN
CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CÁC TUYẾN QUỐC LỘ 24, 24B, 24C THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2025**

Sở Xây dựng Quảng Ngãi lập dự toán điều chỉnh Công tác quản lý và bảo dưỡng thường xuyên các tuyến Quốc lộ 24, 24B, 24C thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 với những nội dung sau:

I. QUY MÔ:

- 1. Công tác quản lý:** Theo định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ được Bộ trưởng bộ giao thông vận tải ban hành tại Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021.
- 2. Công tác bảo dưỡng thường xuyên:** Theo định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ được Bộ trưởng bộ giao thông vận tải ban hành tại Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021

II. CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN

- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng.
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình
- Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
- Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động
- Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng.
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc Ban hành Định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ.
- Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ
- Quyết định 1628/QĐ-BKHCN ngày 18/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14182:2024 “Bảo dưỡng thường xuyên đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật”;
- Nghị Quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thành lập Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
- Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
- Quyết định số 1063/QĐ-CĐBVN ngày 07/02/2024 của Cục Đường bộ Việt Nam về phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ Quốc lộ 24, Quốc lộ 24B và Quốc lộ 24C, tỉnh Quảng Ngãi do Sở GTVT Quảng Ngãi
- Quyết định số 1698/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2024 của Bộ GTVT (nay là Bộ Xây dựng) về giao dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ năm 2025
- Công văn số 75/CĐBVN-QLBT, ngày 13/03/2025 V/v điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công công tác Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng các tuyến Quốc lộ giai đoạn 2024-2027.

III. KINH PHÍ DỰ TOÁN

BẢNG TỔNG KẾT

HẠNG MỤC: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BDTX GIA

TT	KHOẢN CHI PHÍ	NĂM 2024		
		Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Tổng
		Theo HĐ đang thực hiện (a)	Theo bảng THDT*9/12 (b)	(c)=(a)+(b)
1	Quốc lộ 24	912.027.000	2.782.868.000	3.694.895.000
	<i>BDTX đường</i>	<i>742.672.000</i>	<i>2.341.630.000</i>	<i>3.084.302.000</i>
	<i>BDTX cầu</i>	<i>169.355.000</i>	<i>441.238.000</i>	<i>610.593.000</i>
2	Quốc lộ 24B	1.299.121.000	4.012.059.000	5.311.180.000
	<i>BDTX đường</i>	<i>1.121.869.000</i>	<i>3.245.952.000</i>	<i>4.367.821.000</i>
	<i>BDTX cầu</i>	<i>177.252.000</i>	<i>766.107.000</i>	<i>943.359.000</i>
3	Quốc lộ 24C	1.396.233.000	4.049.267.000	5.445.500.000
	<i>BDTX đường</i>	<i>1.245.555.000</i>	<i>3.054.992.000</i>	<i>4.300.547.000</i>
	<i>BDTX cầu</i>	<i>150.678.000</i>	<i>994.275.000</i>	<i>1.144.953.000</i>
	TỔNG CỘNG	3.607.381.000	10.844.194.000	14.451.575.000

HỢP DỰ TOÁN

AO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - NĂM 2024 ÷ NĂM 2027

NĂM 2025 (điều chỉnh)	NĂM 2026	NĂM 2027
		Từ 01/01/2027 đến 31/3/2027
(d)=[(b)*12/9]*1,035	(e)=(d)*1,035	(f)=(e)*1,035*3/12
3.691.125.000	3.831.886.000	946.853.000
2.753.558.000	2.914.877.000	680.058.000
937.567.000	917.009.000	266.795.000
5.349.780.000	5.334.766.000	1.348.571.000
4.303.537.000	4.430.067.000	1.080.495.000
1.046.243.000	904.699.000	268.076.000
5.415.003.000	5.673.379.000	1.439.475.000
4.158.892.000	4.493.163.000	1.127.290.000
1.256.111.000	1.180.216.000	312.185.000
14.455.908.000	14.840.031.000	3.734.899.000

TỔNG CỘNG
Từ 01/01/2024 đến 31/3/2027
(c)+(d)+(e)+(f)
12.164.759.000
<i>9.432.795.000</i>
<i>2.731.964.000</i>
17.344.297.000
<i>14.181.920.000</i>
<i>3.162.377.000</i>
17.973.357.000
<i>14.079.892.000</i>
<i>3.893.465.000</i>
47.482.413.000

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN
TUYẾN QUỐC LỘ 24, 24B, 24C, TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2025**

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Kinh phí năm 2025 đã duyệt			Tổng cộng	Kinh phí điều chỉnh 2025		
				QL.24	QL.24B	QL.24C		QL.24	QL.24B	QL.24C
I	QL, BDTX ĐƯỜNG	A	G1+G2	2.779.867.000	4.113.651.000	4.268.136.000	11.161.654.000	2.753.558.000	4.303.537.000	4.158.892.000
1	Công tác quản lý đường	G1	Bảng tính	300.984.000	456.131.000	347.530.000	1.104.645.000	318.537.000	482.704.000	367.789.000
2	Công tác BDTX đường	G2	Bảng tính	2.478.883.000	3.657.520.000	3.920.606.000	10.057.009.000	2.435.021.000	3.820.833.000	3.791.103.000
II	QL, BDTX CẦU	B	G3+G4	895.512.000	997.395.000	1.198.607.000	3.091.514.000	937.567.000	1.046.243.000	1.256.111.000
1	Công tác quản lý cầu	G3	Bảng tính	167.543.000	169.778.000	145.655.000	482.976.000	177.661.000	179.993.000	154.454.000
2	Công tác BDTX cầu	G4	Bảng tính	727.969.000	827.617.000	1.052.952.000	2.608.538.000	759.906.000	866.250.000	1.101.657.000
III	Giá trị xây lắp sau thuế (làm tròn)	G	A+B	3.675.379.000	5.111.046.000	5.466.743.000	14.253.168.000	3.691.125.000	5.349.780.000	5.415.003.000

Tổng cộng
11.215.987.000
1.169.030.000
10.046.957.000
3.239.921.000
512.108.000
2.727.813.000
14.455.908.000

**BẢNG CHI TIẾT GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG QUẢN LÝ,
HẠNG MỤC: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊ**

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng thực hiện theo hợp đồng
A	Quốc lộ 24		
I	QL, BDTX Đường bộ		
1	CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐƯỜNG		
QLD.101	Tuần đường	Km/tháng	812,04
QLD.102	Đếm xe	1 lần/trạm	4,00
QLD.103	Kiểm tra định kỳ, Cập nhập số liệu cầu đường và thu thập tình hình bão lũ	1 km/1 lần	947,37
QLD.104	Trực bão lũ	40 km/năm	1,69
QLD.106	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối	Km/năm	67,67
2	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG		67,67
BDD.201	Đắp phụ nền, lề đường	m3	406,01
BDD.202	Hót sứt nhỏ		-
BDD.202.tc	Bằng thủ công	m3	135,34
BDD.202m	Bằng máy	m3	1.218,04
BDD.203	Bạt lề đường		-
BDD.203tc	Bằng thủ công	md	3.383,45
BDD.203m	Bằng máy	md	30.451,05
BDD.203h	Hót đất bạt lề và vận chuyển đất đổ đi	m3	730,82
BDD.204	Cắt cỏ	km/lần	745,20
BDD.205	Phát quang cây cỏ	km	49,68
BDD.206	Vết rãnh hở		-
BDD.206m	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng máy	md	24.327,03
BDD.206tc	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng TC	md	10.425,87
BDD.207	Vết rãnh kín		-
BDD.207tc	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng TC	md	1.728,30
BDD.207m	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng máy	md	4.032,70
BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông nắp hố ga	nắp	29,00
BDD.210	Thông cống, thanh thải dòng chảy		-
BDD.210.1	Cống có D ≥ 100	md cống	106,80
BDD.210.2	Cống có D < 100	md cống	1.720,68
BDD.213	Vệ sinh mặt đường		-
BDD.213m	Bằng máy		270,68
BDD.214	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (láng 2 lớp)	m2/km/năm	577,22
BDD.215	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường lèn ép 5cm	m2/km/năm	173,20
BDD.2161	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng BTN nóng hạt mịn dày 7cm đường BTN	m2/km/năm	1.131,10
BDD.2164	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng đá dăm nhựa dày 7cm đường LN	m2/km/năm	494,76
BDD.220	Sơn biển báo + cột biển báo		-
BDD.220.1	Sơn 2 nước	m2	285,67
BDD.221	Sơn cọc H, cột Km		-
BDD.221H	Sơn cọc H	m2	137,80

BDD.221KM	Son cột KM	m2	33,51
BDD.222	Son cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí,...	m2	1.109,77
BDD.223	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí,...	cọc	307,00
BDD.224	Nắn sửa cột Km	cột	2,00
BDD.225	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	cột BB	17,00
BDD.226	Thay thế, bổ sung cột biển báo	cột BB	4,00
BDD.227	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...	cọc	184,00
BDD.228	Dán lại lớp phản quang biển báo	m2	28,57
BDD.229	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2	1.904,44
BDD.235	Thay thế tôn lợp sóng		-
BDD.235.1	Thay toàn bộ	1 tấm(4md)	13,00
BDD.230	Son dặm vạch kẻ đường	m2	1.353,38
BDD.247	Bảo dưỡng đường cứu nạn	m2	288,00
§.CHOP VANG vd	Sửa chữa đèn chớp vàng	Bộ	4,00
Đ.T HIEUvd	Sửa chữa đèn tín hiệu	Bộ	3,00
II	QL, BDTX Cầu		-
3	CÔNG TÁC QUẢN CẦU		1.331,00
QLC.101	Kiểm tra cầu		
QLC.101.1	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	39,00
QLC.101.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	2,00
QLC.101.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	3,00
QLC.103	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão		-
QLC.103.1	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	78,00
QLC.103.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	4,00
QLC.103.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	6,00
QLC.104	Quản lý hồ sơ trên vi tính		-
QLC.104.1	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	39,00
QLC.104.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	2,00
QLC.104.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	3,00
4	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CẦU		1.331,00
BDC.201	Sửa chữa lan can cầu (chất liệu lan can bằng bê tông)	md	238,10
BDC.202	Sơn lan can cầu (bằng thép)	m2	26,72
BDC.203	Sơn lan can cầu bê tông	m2	1.125,93
BDC.204	Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu	m3	14,08
BDC.206	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	m2	48.405,12
BDC.207	Thay thế ống thoát nước	1md	10,40
BDC.208	Bảo dưỡng khe co giãn thép	1md	310,01
BDC.209	Vệ sinh khe co giãn cầu	1md	2.480,06
BDC.210	Vệ sinh mố cầu	1m2	1.056,00
BDC.2121	Vá ô gà, cóc găm, lún cục bộ mặt cầu bằng bê tông nhựa nóng dày 5cm	1m2	211,77
BDC.217	Phát quang cây dại (2 đầu mố cầu)	1 m2	4.928,00
BDC.219	Thanh thải dòng chảy dưới cầu		-
BDC.219.1	Cầu có $L < 50m$	1 cầu	27,00
BDC.219.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	1 cầu	1,00
BDC.219.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	1 cầu	2,00
BDC.220	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ chống gỉ	1 md	360,40

B	Quốc lộ 24B		
I	QL, BDTX Đường bộ		
1	CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐƯỜNG		
QLD.101	Tuần đường	Km/tháng	1.256,78
QLD.102	Đếm xe	1 lần/trạm đếm	4,00
QLD.103	Kiểm tra định kỳ, Cập nhập số liệu cầu đường và thu thập tình hình bão lũ	1 km/1 lần	1.466,25
QLD.104	Trực bão lũ	40 km/năm	2,62
QLD.106	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối	Km/năm	104,73
2	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG		104,73
BDD.201	Đắp phụ nền, lề đường	m3	418,93
BDD.202	Hót sứt nhỏ		-
BDD.202tc	Bảng thủ công	m3	628,39
BDD.202m	Bảng máy	m3	1.466,25
BDD.203	Bạt lề đường		
BDD.203tc	Bảng thủ công	md	15.709,80
BDD.203m	Bảng máy	md	36.656,20
BDD.203H	Hót đất bạt lề và vận chuyển đất đổ đi	m3	879,75
BDD.204	Cắt cỏ	km/lần	1.274,40
BDD.205	Phát quang cây cỏ	km	84,96
BDD.206	Vết rãnh hở		-
BDD.206m	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng máy	md	38.024,35
BDD.206tc	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng TC	md	16.296,15
BDD.207	Vết rãnh kín		-
BDD.207tc	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng TC	md	1.400,58
BDD.207m	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng máy	md	3.268,02
BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông nắp hố ga	nắp	19,00
BDD.211	Thông cống, thanh thải dòng chảy		-
BDD.211.1	Cống có D ≥ 100	md cống	1.500,36
BDD.211.2	Cống có D < 100	md cống	1.816,14
BDD.213	Vệ sinh mặt đường		-
BDD.213m	Bảng máy	ca/lần/km	418,93
BDD.214	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (láng 2 lớp)	m2/km/năm	165,47
BDD.215	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường lèn ép 5cm	m2/km/năm	229,23
BDD.2161	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng BTN nóng hạt mịn dày 7cm đường BTN	m2/km/năm	1.497,04
BDD.2164	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng đá dăm nhựa dày 7cm đường LN	m2/km/năm	75,71
BDD.21800	Bảo dưỡng khe co giãn mặt đường bê tông xi măng	md	460,80
BDD.21900	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng	md	263,31
BDD.220	Sơn biển báo + cột biển báo		-
BDD.220.1	Sơn 2 nước	m2	272,50
BDD.221	Sơn cọc H, cột Km		-
BDD.221H	Sơn cọc H	m2	226,98
BDD.221KM	Sơn cột KM	m2	51,97
BDD.222	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí,...	m2	1.930,89
BDD.223	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí,...	cọc	513,00
BDD.224	Nắn sửa cột Km	cột	2,00

BDD.225	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	cột BB	16,00
BDD.226	Thay thế, bổ sung cột biển báo	cột BB	4,00
BDD.227	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...	Cọc	307,00
BDD.228	Dán lại lớp phản quang biển báo	m2	90,83
BDD.229	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2	1.816,68
BDD.236	Thay thế tôn lượn sóng		-
BDD.236.1	Thay toàn bộ	1 tấm (4md)	49,00
BDD.230	Sơn dặm vạch kẻ đường	m2	2.094,64
II	QL, BDTX Cầu		
3	CÔNG TÁC QUẢN CẦU		
QLC.101	Kiểm tra cầu		-
QLC.101.1	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	52,00
QLC.101.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	2,00
QLC.101.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	1,00
QLC.103	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão		-
QLC.103.1	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	104,00
QLC.103.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	4,00
QLC.103.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	2,00
QLC.104	Quản lý hồ sơ trên vi tính		-
QLC.104.1	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	52,00
QLC.104.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	2,00
QLC.104.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	1,00
4	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CẦU		-
BDC.201	Sửa chữa lan can cầu	md	22,40
BDC.202	Sơn lan can cầu (chất liệu lan can cầu bằng thép)	m2	158,81
BDC.203	Sơn lan can cầu (chất liệu lan can cầu bằng bê tông)	m2	1.368,08
BDC.204	Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu	m3	15,12
BDC.205	Bôi mỡ gối cầu thép	1 gối cầu	277,00
BDC.206	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	m2	40.449,86
BDC.207	Thay thế ống thoát nước	1md	9,80
BDC.208	Bảo dưỡng khe co giãn thép	1md	318,92
BDC.209	Vệ sinh khe co giãn cầu	1md	2.551,36
BDC.210	Vệ sinh mố cầu	1m2	1.164,80
BDC.2121	Vá ổ gà bong bật, sửa chữa lún trời, lún vệt bánh xe bằng bê tông nhựa nóng dày 5cm	1m2	288,93
BDC.217	Phát quang cây dại (2 đầu mố cầu)	1 m2	6.048,00
BDC.219	Thanh thải dòng chảy dưới cầu		-
BDC.219.1	Cầu có $L < 50m$	1 cầu	36,00
BDC.219.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	1 cầu	1,00
BDC.219.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	1 cầu	1,00
BDC.219.4	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ chống gỉ	1 md	1.537,48
C	Quốc lộ 24C		
I	QL,BDTX Đường bộ		
1	CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐƯỜNG		78,79
QLD.101	Tuần đường	Km/tháng	945,46
QLD.102	Đếm xe	1 lần/trạm đếm	4,00
QLD.103	Kiểm tra định kỳ, Cập nhập số liệu cầu đường và thu thập tình hình bão lũ	1 km/1 lần	1.103,04
QLD.104	Trực bão lũ	40 km/năm	1,97
QLD.106	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối	Km/năm	78,79

2	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG		-
BDD.201	Đắp phụ nền, lề đường	m3	630,31
BDD.202	Hót sứt nhỏ		-
BDD.202tc	Bằng thủ công	m3	756,37
BDD.202m	Bằng máy	m3	1.764,87
BDD.203	Bạt lề đường		-
BDD.203tc	Bằng thủ công	md	18.909,29
BDD.203m	Bằng máy	md	44.121,67
BDD.203H	Hót đất và vận chuyển đất đổ đi	m3	1.764,87
BDD.204	Cắt cỏ	km/lần	964,38
BDD.205	Phát quang cây cỏ	km	64,29
BDD.206	Vét rãnh hờ		-
BDD.206tc	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng máy	md	5.555,20
BDD.206m	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng TC	md	2.380,80
BDD.207	Vét rãnh kín		-
BDD.207tc	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng TC	md	3.773,25
BDD.207m	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng máy	md	8.804,25
BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông nắp hố ga	nắp	63,00
BDD.211	Thông cống, thanh thải dòng chảy		-
BDD.211.1	Cống có D $\geq$ 100	md cống	374,40
BDD.211.2	Cống có D < 100	md cống	6.364,80
BDD.213	Vệ sinh mặt đường		-
BDD.213m	Bằng máy	ca/lần/km	315,15
BDD.214	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (láng 2 lớp)	m2/km/năm	3.556,92
BDD.215	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường lèn ép 5cm	m2/km/năm	185,98
BDD.2161	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng BTN nóng hạt mịn dày 7cm đường BTN	m2/km/năm	797,04
BDD.2164	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng đá dăm nhựa dày 7cm đường LN	m2/km/năm	2.667,69
BDD.21800	Bảo dưỡng khe co giãn mặt đường bê tông xi măng	md	110,66
BDD.21900	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng	md	55,33
BDD.221	Sơn biển báo + cột biển báo		-
BDD.221.1	Sơn 2 nước	m2	223,58
BDD.222	Sơn cọc H, cột Km		-
BDD.222H	Sơn cọc H	m2	218,66
BDD.222KM	Sơn cột KM	m2	46,60
BDD.223	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí,...	m2	1.315,02
BDD.224	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí,...	cọc	337,00
BDD.225	Nắn sửa cột Km	cột	2,00
BDD.226	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	cột BB	14,00
BDD.227	Thay thế, bổ sung cột biển báo	cột BB	3,00
BDD.228	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...	Cọc	202,00
BDD.229	Dán lại lớp phản quang biển báo	m2	22,36
BDD.230	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2	1.490,56
BDD.236	Thay thế tôn lợp sóng		-
BDD.236.1	Thay toàn bộ	1 tấm (4md)	28,00
BDD.23020	Sơn dặm vạch kẻ đường	m2	1.575,77
II	QL, BDTX Cầu		

3	CÔNG TÁC QUẢN CẦU		1.576,30
QLC.101	Kiểm tra cầu		-
QLC.101.1	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	30,00
QLC.101.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	5,00
QLC.101.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	2,00
QLC.103	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão		-
QLC.103.1	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	60,00
QLC.103.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	10,00
QLC.103.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	4,00
QLC.104	Quản lý hồ sơ trên vi tính		-
QLC.104.1	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	30,00
QLC.104.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	5,00
QLC.104.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	2,00
4	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CẦU		1.576,30
BDC.201	Sửa chữa lan can cầu bê tông	md	31,41
BDC.202	Sơn lan can cầu	m2	1.070,78
BDC.203	Sơn lan can cầu	m2	1.518,78
BDC.204	Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu	m3	11,84
BDC.205	Bôi mỡ gối cầu thép	1 gối cầu	645,00
BDC.206	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	m2	77.988,00
BDC.207	Thay thế ống thoát nước	1md	12,61
BDC.208	Bảo dưỡng khe co giãn thép	1md	298,92
BDC.209	Vệ sinh khe co giãn cầu	1md	2.391,36
BDC.210	Vệ sinh mố cầu	1m2	947,20
BDC.2121	Vá ổ gà bong bật, sửa chữa lún trôi, lún vệt bánh xe bằng bê tông nhựa nóng dày 5cm	1m2	389,94
BDC.217	Phát quang cây dại (2 đầu mố cầu)	1 m2	5.920,00
BDC.217	Thanh thải dòng chảy dưới cầu		-
BDC.217.1	Cầu có $L < 50m$	1 cầu	27,00
BDC.217.2	Cầu có $50m \leq L < 100m$	1 cầu	5,00
BDC.217.3	Cầu có $100m \leq L < 200m$	1 cầu	2,00
BDC.220	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ chống gỉ	1 md	6.282,12
	Tổng cộng (A+B+C)		

, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025
N QUỐC LỘ 24, TỈNH QUẢNG NGÃI

Khối lượng điều chỉnh	Đơn giá theo hợp đồng	Đơn giá điều chỉnh	Thành tiền	Thành tiền điều chỉnh
			3.675.379.000	3.691.125.000
			2.779.867.000	2.753.558.000
			300.984.000	318.537.000
812,04	283.139	299.420	229.920.194	243.141.017
4,00	4.427.930	4.699.282	17.711.720	18.797.128
947,37	14.283	15.124	13.531.229	14.327.963
1,69	1.368.922	1.453.163	2.315.840	2.458.352
67,67	554.250	588.357	37.505.543	39.813.530
67,67	-	-	2.478.883.000	2.435.021.000
406,01	561.772	591.677	228.087.297	240.229.145
-	-	-	-	-
135,34	141.732	150.454	19.181.725	20.362.143
1.218,04	40.652	41.705	49.515.843	50.798.442
-	-	-	-	-
3.383,45	5.669	6.018	19.180.778	20.361.602
30.451,05	74	74	2.253.378	2.253.378
730,82	78.427	79.480	57.316.334	58.085.892
745,20	23.182	23.182	17.275.226	17.275.226
49,68	3.464.572	3.677.776	172.119.937	182.711.912
-	-	-	-	-
24.327,03	7.130	7.193	173.451.724	174.984.327
10.425,87	7.187	7.629	74.930.728	79.538.962
-	-	-	-	-
1.728,30	12.355	13.115	21.353.147	22.666.655
4.032,70	8.562	8.646	34.526.980	34.866.700
29,00	767.657	769.789	22.262.053	22.323.881
-	-	-	-	-
106,80	61.732	65.531	6.592.978	6.998.711
1.720,68	52.598	55.835	90.504.327	96.074.168
-	-	-	-	-
270,68	60.101	60.101	16.267.898	16.267.898
76,87	89.019	89.601	51.383.547	6.887.987
189,39	1.112.897	1.151.552	192.754.873	218.094.736
1.172,85	429.102	433.109	485.355.556	507.971.024
65,90	247.429	251.422	122.417.972	16.567.704
-	-	-	-	-
285,67	52.107	54.424	14.885.407	15.547.304
-	-	-	-	-
137,80	160.582	166.057	22.128.200	22.882.655

33,51	215.338	224.184	7.216.148	7.512.584
1.109,77	157.502	162.788	174.791.491	180.657.752
307,00	15.748	16.717	4.834.636	5.132.119
2,00	31.496	33.434	62.992	66.868
17,00	56.693	60.182	963.781	1.023.094
4,00	2.169.382	2.190.896	8.677.528	8.763.584
184,00	191.662	200.191	35.265.808	36.835.144
28,57	920.959	926.329	26.308.667	26.462.069
1.904,44	15.748	16.717	29.991.120	31.836.523
-	-	-	-	-
13,00	5.339.234	5.416.387	69.410.042	70.413.031
1.353,38	147.659	151.043	199.838.737	204.418.575
288,00	9.582	10.172	2.759.616	2.929.536
4,00	3.573.838	3.602.901	14.295.352	14.411.604
3,00	3.573.838	3.602.901	10.721.514	10.808.703
-	-	-	895.512.000	937.567.000
1.331,00			167.543.000	177.661.000
	-	-	-	-
39,00	1.528.815	1.619.769	59.623.785	63.170.991
2,00	4.497.406	4.770.268	8.994.812	9.540.536
3,00	13.377.993	14.196.577	40.133.979	42.589.731
-	-	-	-	-
78,00	377.971	400.710	29.481.738	31.255.380
4,00	749.568	795.045	2.998.272	3.180.180
6,00	1.490.664	1.581.618	8.943.984	9.489.708
-	-	-	-	-
39,00	369.500	392.238	14.410.500	15.297.282
2,00	369.500	392.238	739.000	784.476
3,00	739.000	784.476	2.217.000	2.353.428
1.331,00			727.969.000	759.906.000
238,10	313.324	318.800	74.602.444	75.906.280
26,72	130.657	137.249	3.491.286	3.667.431
1.125,93	150.974	157.566	169.985.401	177.407.499
14,08	1.482.247	1.541.594	20.870.038	21.705.644
48.405,12	1.512	1.605	73.188.541	77.690.218
10,40	317.369	330.006	3.300.638	3.432.062
310,01	270.476	278.207	83.849.724	86.246.396
2.480,06	15.748	16.717	39.056.048	41.459.230
1.056,00	113.386	120.364	119.735.616	127.104.384
211,77	304.494	308.064	64.483.425	65.239.453
4.928,00	13.499	14.330	66.523.072	70.618.240
-	-	-	-	-
27,00	236.480	251.032	6.384.960	6.777.864
1,00	314.075	333.402	314.075	333.402
2,00	550.555	584.435	1.101.110	1.168.870
360,40	3.005	3.189	1.083.002	1.149.316

			5.111.046.000	5.349.780.000
			4.113.651.000	4.303.537.000
			456.131.000	482.704.000
1.256,78	283.139	299.420	355.844.565	376.306.265
4,00	4.427.930	4.699.282	17.711.720	18.797.128
1.466,25	14.283	15.124	20.942.420	22.175.535
2,62	1.368.922	1.453.163	3.584.248	3.804.817
104,73	554.250	588.357	58.047.711	61.619.805
104,73	-	0	3.657.520.000	3.820.833.000
418,93	571.359	601.264	239.358.283	251.886.325
-	-	0	-	-
628,39	141.732	150.454	89.063.255	94.544.090
1.466,25	40.652	41.705	59.605.914	61.149.873
-				
15.709,80	5.669	6.018	89.058.856	94.541.576
36.656,20	74	74	2.712.559	2.712.559
879,75	78.427	79.480	68.996.059	69.922.435
1.274,40	23.182	23.182	29.543.141	29.543.141
84,96	3.464.572	3.677.776	294.350.037	312.463.849
-	-	0	-	-
38.024,35	7.130	7.193	271.113.616	273.509.150
16.296,15	7.187	7.629	117.120.430	124.323.328
-	-	0	-	-
1.400,58	12.355	13.115	17.304.166	18.368.607
3.268,02	8.562	8.646	27.979.979	28.255.281
19,00	768.434	770.566	14.600.246	14.640.754
-	-	0	-	-
1.500,36	61.732	65.531	92.620.224	98.320.091
1.816,14	52.598	55.835	95.525.332	101.404.177
-	-	0	-	-
418,93	60.101	60.101	25.177.992	25.177.992
199,73	85.765	86.347	14.191.387	17.246.036
244,49	1.054.179	1.092.834	241.653.563	267.188.965
1.596,68	429.024	433.030	642.265.106	691.410.868
91,53	235.380	239.372	17.821.404	21.910.034
406,76	173.937	182.477	80.149.474	74.223.615
232,43	226.810	236.462	59.721.795	54.961.336
-	-	0	-	-
272,50	52.107	54.424	14.199.300	14.830.689
-	-	0	-	-
226,98	160.582	166.057	36.448.902	37.691.618
51,97	215.338	224.184	11.190.258	11.649.949
1.930,89	139.339	143.551	269.048.170	277.181.076
513,00	18.029	19.138	9.248.877	9.817.794
2,00	31.496	33.434	62.992	66.868

16,00	56.693	60.182	907.088	962.912
4,00	2.160.781	2.182.295	8.643.124	8.729.180
307,00	186.148	194.676	57.147.436	59.765.532
90,83	920.959	926.329	83.654.614	84.142.394
1.816,68	15.748	16.717	28.609.153	30.369.521
-	-	0	-	-
49,00	5.177.704	5.245.097	253.707.496	257.009.753
2.094,64	140.702	143.658	294.720.037	300.911.793
			997.395.000	1.046.243.000
			169.778.000	179.993.000
-	-	0	-	-
52,00	1.528.815	1.619.769	79.498.380	84.227.988
2,00	4.497.406	4.770.268	8.994.812	9.540.536
1,00	15.304.489	16.241.626	15.304.489	16.241.626
-	-	0	-	-
104,00	377.971	400.710	39.308.984	41.673.840
4,00	749.568	795.045	2.998.272	3.180.180
2,00	1.490.664	1.581.618	2.981.328	3.163.236
-	-	0	-	-
52,00	369.500	392.238	19.214.000	20.396.376
2,00	369.500	392.238	739.000	784.476
1,00	739.000	784.476	739.000	784.476
-	-	0	827.617.000	866.250.000
22,40	332.608	338.084	7.448.956	7.571.594
158,81	130.657	137.249	20.749.544	21.796.415
1.368,08	150.974	157.566	206.543.893	215.562.250
15,12	1.386.571	1.445.918	20.964.954	21.862.280
277,00	115.057	120.871	31.870.789	33.481.267
40.449,86	1.514	1.607	61.241.094	65.002.931
9,80	317.369	330.006	3.110.216	3.234.059
318,92	270.433	278.164	86.246.492	88.712.063
2.551,36	21.417	22.735	54.642.477	58.005.170
1.164,80	129.807	137.796	151.199.194	160.504.781
288,93	304.419	307.989	87.955.051	88.986.523
6.048,00	13.499	14.330	81.641.952	86.667.840
-	-	0	-	-
36,00	236.480	251.032	8.513.280	9.037.152
1,00	314.075	333.402	314.075	333.402
1,00	550.555	584.435	550.555	584.435
1.537,48	3.008	3.192	4.624.740	4.907.636
			5.466.743.000	5.415.003.000
			4.268.136.000	4.158.892.000
78,79			347.530.000	367.789.000
945,46	283.139	299.420	267.697.845	283.090.951
4,00	4.427.930	4.699.282	17.711.720	18.797.128
1.103,04	14.283	15.124	15.754.746	16.682.404
1,97	1.368.922	1.453.163	2.696.776	2.862.731
78,79	554.250	588.357	43.668.637	46.355.883

-			3.920.606.000	3.791.103.000
630,31	555.574	585.480	350.183.626	369.033.665
-	-	0	-	-
756,37	141.732	150.454	107.202.048	113.799.121
1.764,87	40.652	41.705	71.745.368	73.603.773
-	-	0	-	-
18.909,29	5.669	6.018	107.196.754	113.796.095
44.121,67	74	74	3.265.004	3.265.004
1.764,87	78.427	79.480	138.413.215	140.271.620
964,38	23.182	23.182	22.356.257	22.356.257
64,29	2.771.657	2.942.221	178.195.372	189.161.273
-	-	0	-	-
5.555,20	7.130	7.193	39.608.576	39.958.554
2.380,80	7.187	7.629	17.110.810	18.163.123
-	-	0	-	-
3.773,25	12.355	13.115	46.618.504	49.486.174
8.804,25	11.374	11.432	100.139.540	100.650.186
63,00	768.563	770.695	48.419.469	48.553.785
-	-	0	-	-
374,40	61.732	65.531	23.112.461	24.534.806
6.364,80	52.598	55.835	334.775.750	355.378.608
-	-	0	-	-
315,15	60.101	60.101	18.941.119	18.941.119
2.323,11	85.103	85.684	302.704.971	199.053.392
223,85	1.043.395	1.082.050	194.045.930	242.213.380
959,34	435.715	439.722	347.281.391	421.844.324
1.742,33	263.308	267.301	702.425.066	465.727.300
102,14	431.095	437.455	47.704.973	44.681.654
51,07	226.810	236.462	12.549.397	12.076.114
-	-	0	-	-
223,58	52.107	54.424	11.650.083	12.168.118
-	-	0	-	-
218,66	160.582	166.057	35.112.860	36.310.024
46,60	215.338	224.184	10.034.751	10.446.974
1.315,02	140.048	144.260	184.165.921	189.704.785
337,00	15.748	16.717	5.307.076	5.633.629
2,00	36.058	38.277	72.116	76.554
14,00	56.693	60.182	793.702	842.548
3,00	2.160.059	2.181.574	6.480.177	6.544.722
202,00	185.685	194.213	37.508.370	39.231.026
22,36	920.959	926.329	20.592.643	20.712.716
1.490,56	15.748	16.717	23.473.339	24.917.692
-	-	0	-	-
28,00	5.346.610	5.414.003	149.705.080	151.592.084
1.575,77	140.702	143.658	221.714.553	226.372.541
	-	0	1.198.607.000	1.256.111.000

1.576,30	-	0	145.655.000	154.454.000
-	-	0	-	-
30,00	1.528.815	1.619.769	45.864.450	48.593.070
5,00	4.497.406	4.770.268	22.487.030	23.851.340
2,00	13.377.993	14.196.577	26.755.986	28.393.154
-	-	0	-	-
60,00	377.971	400.710	22.678.260	24.042.600
10,00	749.568	795.045	7.495.680	7.950.450
4,00	1.490.664	1.581.618	5.962.656	6.326.472
-	-	0	-	-
30,00	369.500	392.238	11.085.000	11.767.140
5,00	369.500	392.238	1.847.500	1.961.190
2,00	739.000	784.476	1.478.000	1.568.952
1.576,30	-	0	1.052.952.000	1.101.657.000
31,41	336.566	342.042	10.571.538	10.743.539
1.070,78	130.657	137.249	139.904.249	146.962.798
1.518,78	150.974	157.566	229.296.292	239.308.089
11,84	1.389.410	1.448.757	16.450.614	17.153.283
645,00	115.057	120.871	74.211.765	77.961.795
77.988,00	1.514	1.607	118.073.832	125.326.716
12,61	317.369	330.006	4.002.150	4.161.508
298,92	270.444	278.175	80.841.120	83.152.071
2.391,36	18.029	19.138	43.113.829	45.765.848
947,20	113.386	120.364	107.399.219	114.008.781
389,94	310.869	314.439	121.220.258	122.612.344
5.920,00	13.499	14.330	79.914.080	84.833.600
-	13.499	14.330	-	-
27,00	236.480	251.032	6.384.960	6.777.864
5,00	314.075	333.402	1.570.375	1.667.010
2,00	550.555	584.435	1.101.110	1.168.870
6.282,12	3.008	3.192	18.896.617	20.052.527
			14.253.168.000	14.455.908.000

BẢNG CHI TIẾT GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG QUẢN LÝ, I
HẠNG MỤC: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

Mã hiệu	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	
A	Quốc lộ 24		
1	CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐƯỜNG		
QLD.101	Tuần đường	Km/tháng	365,00
QLD.102	Đếm xe	1 lần/trạm đếm	1,00
QLD.103	Kiểm tra định kỳ, Cập nhập số liệu cầu đường và thu thập tình hình bão lũ	1 km/1 lần	14,00
QLD.104	Trực bão lũ	40 km/năm	40,00
QLD.106	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối	Km/năm	1,00
2	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG		
BDD.201	Đắp phụ nền, lề đường	m3	20,00
BDD.202	Hót sọt nhỏ		
	Bằng thủ công	m3	40,00
	Bằng máy	m3	40,00
BDD.203	Bạt lề đường		
	Bằng thủ công	md	1,00
	Bằng máy	md	1,00
	Hót đất bạt lề và vận chuyển đất đổ đi	m3	
BDD.204	Cắt cỏ	km/lần	6,00
BDD.205	Phát quang cây cỏ	km	2,00
BDD.206	Vét rãnh hở		
	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng máy	md	2,00
	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng TC	md	2,00
BDD.207	Vét rãnh kín		
	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng TC	md	1,00
	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng máy	md	1,00
BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông nắp hố ga	nắp	0,50
BDD.210	Thông cống, thanh thải dòng chảy		
	Cống có D ≥ 100	md cống	2,00
	Cống có D < 100	md cống	2,00
BDD.213	Vệ sinh mặt đường		

	Băng máy		6,00
BDD.214	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (láng 2 lớp)	m2/km/năm	200,00
BDD.215	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường lèn ép 5cm	m2/km/năm	7,00
BDD.2161	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng BTN nóng hạt mịn dày 7cm đường BTN	m2/km/năm	40,00
BDD.2164	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng đá dăm nhựa dày 7cm đường LN	m2/km/năm	150,00
BDD.220	Sơn biển báo + cột biển báo		
	Sơn 2 nước	m2	30,00
BDD.221	Sơn cọc H, cột Km		
	Sơn cọc H	m2	50,00
	Sơn cột KM	m2	50,00
BDD.222	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí,...	m2	50,00
BDD.223	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí,...	cọc	5,00
BDD.224	Nắn sửa cột Km	cột	
BDD.225	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	cột BB	2,00
BDD.226	Thay thế, bổ sung cột biển báo	cột BB	5,00
BDD.227	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...	cọc	3,00
BDD.228	Dán lại lớp phản quang biển báo	m2	10,00
BDD.229	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2	2,00
BDD.235	Thay thế tôn lượn sóng		
	Thay toàn bộ	1 tấm(4md)	1,00
BDD.230	Sơn dặm vạch kẻ đường	m2	20,00
BDD.247	Bảo dưỡng đường cứu nạn	m2	1,00
§.CHOP VANG vd	Sửa chữa đèn chớp vàng	Bộ	
Đ.T HIEUvd	Sửa chữa đèn tín hiệu	Bộ	
3	CÔNG TÁC QUẢN CẦU		
QLC.101	Kiểm tra cầu		
	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	1,00
	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	1,00
	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	1,00

QLC.103	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão		
	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	2,00
	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	2,00
	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	2,00
QLC.104	Quản lý hồ sơ trên vi tính		
	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	1,00
	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	1,00
	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	1,00
4	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CẦU		
BDC.201	Sửa chữa lan can cầu (chất liệu lan can bằng bê tông)	md	1,00
BDC.202	Sơn lan can cầu (bằng thép)	m2	30,00
BDC.203	Sơn lan can cầu bê tông	m2	50,00
BDC.204	Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu	m3	0,40
BDC.206	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	m2	6,00
BDC.207	Thay thế ống thoát nước	1md	1,00
BDC.208	Bảo dưỡng khe co giãn thép	1md	0,50
BDC.209	Vệ sinh khe co giãn cầu	1md	4,00
BDC.210	Vệ sinh mố cầu	1m2	2,00
BDC.2121	Vá ô gà, cóc găm, lún cục bộ mặt cầu bằng bê tông nhựa nóng dày 5cm	1m2	3,00
BDC.217	Phát quang cây dại (2 đầu mố cầu)	1 m2	4,00
BDC.219	Thanh thải dòng chảy dưới cầu		
	Cầu có $L < 50m$	1 cầu	
	Cầu có $50m \leq L < 100m$	1 cầu	
	Cầu có $100m \leq L < 200m$	1 cầu	
BDC.220	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ chống gỉ	1 md	2,00
B	Quốc lộ 24B		
1	CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐƯỜNG		
QLD.101	Tuần đường	Km/tháng	365,00
QLD.102	Đếm xe	1 lần/trạm đếm	1,00
QLD.103	Kiểm tra định kỳ, Cập nhập số liệu cầu đường và thu thập tình hình bão lũ	1 km/1 lần	14,00
QLD.104	Trực bão lũ	40 km/năm	40,00
QLD.106	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối	Km/năm	1,00
2	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG		
BDD.201	Đắp phụ nền, lề đường	m3	20,00
BDD.202	Hót sứt nhỏ		
-	Bằng thủ công	m3	40,00
-	Bằng máy	m3	40,00

BDD.203	Bạt lè đường		
-	Bằng thủ công	md	1,00
-	Bằng máy	md	1,00
-	Hốt đất bạt lè và vận chuyển đất đổ đi	m3	
BDD.204	Cắt cỏ	km/lần	6,00
BDD.205	Phát quang cây cỏ	km	2,00
BDD.206	Vết rãnh hở		
-	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng máy	md	2,00
-	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng TC	md	2,00
BDD.207	Vết rãnh kín		
-	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng TC	md	1,00
-	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng máy	md	1,00
BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông nắp hố ga	nắp	0,50
BDD.211	Thông cống, thanh thải dòng chảy		
-	Cống có $D \geq 100$	md cống	2,00
-	Cống có $D < 100$	md cống	2,00
BDD.213	Vệ sinh mặt đường		
-	Bằng máy	ca/lần/km	6,00
BDD.214	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (láng 2 lớp)	m2/km/năm	250,00
BDD.215	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường lèn ép 5cm	m2/km/năm	7,00
BDD.2161	Vá ổ gà, cọc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng BTN nóng hạt mịn dày 7cm đường BTN	m2/km/năm	40,00
BDD.2164	Vá ổ gà, cọc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng đá dăm nhựa dày 7cm đường LN	m2/km/năm	100,00
BDD.21800	Bảo dưỡng khe co giãn mặt đường bê tông xi măng	md	20,00
BDD.21900	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng	md	10,00
BDD.220	Sơn biển báo + cột biển báo		
-	Sơn 2 nước	m2	30,00
BDD.221	Sơn cọc H, cột Km		
-	Sơn cọc H	m2	50,00
-	Sơn cột KM	m2	50,00
BDD.222	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí,...	m2	50,00
BDD.223	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí,...	cọc	5,00
BDD.224	Nắn sửa cột Km	cột	2,00
BDD.225	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	cột BB	2,00
BDD.226	Thay thế, bổ sung cột biển báo	cột BB	5,00
BDD.227	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...	Cọc	3,00

BDD.228	Dán lại lớp phản quang biển báo	m2	10,00
BDD.229	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2	2,00
BDD.236	Thay thế tôn lượn sóng		
-	Thay toàn bộ	1 tấm (4md)	1,00
BDD.230	Sơn dặm vạch kẻ đường	m2	20,00
3	CÔNG TÁC QUẢN CẦU		
QLC.101	Kiểm tra cầu		
-	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	1,00
-	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	1,00
-	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	1,00
QLC.103	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão		
-	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	2,00
-	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	2,00
-	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	2,00
QLC.104	Quản lý hồ sơ trên vi tính		
-	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	1,00
-	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	1,00
-	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	1,00
4	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CẦU		
BDC.201	Sửa chữa lan can cầu	md	1,00
BDC.202	Sơn lan can cầu (chất liệu lan can cầu bằng thép)	m2	30,00
BDC.203	Sơn lan can cầu (chất liệu lan can cầu bằng bê tông)	m2	50,00
BDC.204	Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu	m3	0,40
BDC.205	Bôi mỡ gối cầu thép	cái	1,00
BDC.206	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	m2	6,00
BDC.207	Thay thế ống thoát nước	1md	1,00
BDC.208	Bảo dưỡng khe co giãn thép	1md	0,50
BDC.209	Vệ sinh khe co giãn cầu	1md	4,00
BDC.210	Vệ sinh mố cầu	1m2	2,00
BDC.2121	Vá ổ gà bong bật, sửa chữa lún trôi, lún vệt bánh xe bằng bê tông nhựa nóng dày 5cm	1m2	3,00
BDC.217	Phát quang cây đại (2 đầu mố cầu)	1 m2	4,00
BDC.219	Thanh thải dòng chảy dưới cầu		
-	Cầu có $L < 50m$	1 cầu	
-	Cầu có $50m \leq L < 100m$	1 cầu	
-	Cầu có $100m \leq L < 200m$	1 cầu	
BDC.220	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ chống gỉ	1 md	2,00
C	Quốc lộ 24C		
1	CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐƯỜNG		

QLD.101	Tuần đường	Km/tháng	365,00
QLD.102	Đếm xe	1 lần/trạm đếm	1,00
QLD.103	Kiểm tra định kỳ, Cập nhập số liệu cầu đường và thu thập tình hình bão lũ	1 km/1 lần	14,00
QLD.104	Trực bão lũ	40 km/năm	40,00
QLD.106	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối	Km/năm	1,00
2	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG		
BDD.201	Đắp phụ nền, lề đường	m3	20,00
BDD.202	Hót sọt nhỏ		
-	Bằng thủ công	m3	40,00
-	Bằng máy	m3	40,00
BDD.203	Bạt lề đường		
-	Bằng thủ công	md	1,00
-	Bằng máy	md	1,00
-	Hót đất và vận chuyển đất đổ đi	m3	
BDD.204	Cắt cỏ	km/lần	6,00
BDD.205	Phát quang cây cỏ	km	2,00
BDD.206	Vét rãnh hở		
-	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng máy	md	2,00
-	Rãnh KT 120x40x40cm, bằng TC	md	2,00
BDD.207	Vét rãnh kín		
-	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng TC	md	1,00
-	Rãnh chữ nhật, B = 60cm, bằng máy	md	1,00
BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông nắp hố ga	nắp	0,50
BDD.211	Thông cống, thanh thải dòng chảy		
-	Cống có D $\geq$ 100	md cống	2,00
-	Cống có D < 100	md cống	2,00
BDD.213	Vệ sinh mặt đường		
-	Bằng máy	ca/lần/km	6,00
BDD.214	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (láng 2 lớp)	m2/km/năm	200,00
BDD.215	Xử lý cao su sinh lún, chiều dày mặt đường lèn ép 5cm	m2/km/năm	7,00
BDD.2161	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng BTN nóng hạt mịn dày 7cm đường BTN	m2/km/năm	30,00
BDD.2164	Vá ổ gà, cóc găm, lún cục bộ, lún trôi mặt đường bằng đá dăm nhựa dày 7cm đường LN	m2/km/năm	150,00
BDD.21800	Bảo dưỡng khe co giãn mặt đường bê tông xi măng	md	20,00
BDD.21900	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng	md	10,00

BDD.221	Sơn biển báo + cột biển báo		
-	Sơn 2 nước	m2	30,00
BDD.222	Sơn cọc H, cột Km		
-	Sơn cọc H	m2	50,00
-	Sơn cột KM	m2	50,00
BDD.223	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí,...	m2	50,00
BDD.224	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí,...	cọc	5,00
BDD.225	Nắn sửa cột Km	cột	2,00
BDD.226	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	cột BB	2,00
BDD.227	Thay thế, bổ sung cột biển báo	cột BB	5,00
BDD.228	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...	Cọc	3,00
BDD.229	Dán lại lớp phản quang biển báo	m2	10,00
BDD.230	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2	2,00
BDD.236	Thay thế tôn lợp sóng		
-	Thay toàn bộ	1 tấm (4md)	1,00
BDD.23020	Sơn dặm vạch kẻ đường	m2	20,00
3	CÔNG TÁC QUẢN CẦU		
QLC.101	Kiểm tra cầu		
-	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	1,00
-	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	1,00
-	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	1,00
QLC.103	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão		
-	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	2,00
-	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	2,00
-	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	2,00
QLC.104	Quản lý hồ sơ trên vi tính		
-	Cầu có $L < 50m$	cầu/năm	1,00
-	Cầu có $50m \leq L < 100m$	cầu/năm	1,00
-	Cầu có $100m \leq L < 200m$	cầu/năm	1,00
4	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CẦU		
BDC.201	Sửa chữa lan can cầu bê tông	md	1,00
BDC.202	Sơn lan can cầu	m2	30,00
BDC.203	Sơn lan can cầu	m2	50,00
BDC.204	Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu	m3	0,40
BDC.205	Bôi mỡ gối cầu thép	cái	1,00
BDC.206	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	m2	6,00
BDC.207	Thay thế ống thoát nước	1md	1,00
BDC.208	Bảo dưỡng khe co giãn thép	1md	0,50
BDC.209	Vệ sinh khe co giãn cầu	1md	4,00
BDC.210	Vệ sinh mố cầu	1m2	2,00

BDC.2121	Vá ồ gà bong bật, sửa chữa lún trời, lún vệt bánh xe bằng bê tông nhựa nóng dày 5cm	1m2	3,00
BDC.217	Phát quang cây dại (2 đầu mố cầu)	1 m2	4,00
BDC.217	Thanh thải dòng chảy dưới cầu		
-	Cầu có $L < 50m$	1 cầu	
-	Cầu có $50m \leq L < 100m$	1 cầu	
-	Cầu có $100m \leq L < 200m$	1 cầu	
BDC.220	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ chống gỉ	1 md	2,00

BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024-2027

ÊN QUỐC LỘ 24, TỈNH QUẢNG NGÃI

Định ngạch	Năm 2025		
	Khối lượng quản lý theo định ngạch	Tỉ lệ % KL thực hiện	Khối lượng thực hiện
	67,67		67,67
ngày/năm	812,04	100%	812,04
lần / quý / trạm đếm	4,00	100%	4,00
lần/năm	947,37	100%	947,37
km/năm	1,69	100%	1,69
Km/năm	67,67	100%	67,67
	67,67		67,67
m3/km/năm	1.353,38	30%	406,01
m3/km/năm	270,68	50%	135,34
m3/km/năm	2.436,08	50%	1.218,04
			-
Lần/năm	6.766,90	50%	3.383,45
Lần/năm	60.902,10	50%	30.451,05
	2.436,08	30%	730,82
Lần/năm	828,00	90%	745,20
Lần/năm	55,20	90%	49,68
			-
Lần/năm	34.752,90	70%	24.327,03
Lần/năm	14.894,10	70%	10.425,87
			-
Lần/năm	2.469,00	70%	1.728,30
Lần/năm	5.761,00	70%	4.032,70
% chiều dài rãnh	41,00	70%	29,00
			-
Lần/năm	178,00	60%	106,80
Lần/năm	2.867,80	60%	1.720,68
			-

lần/km	270,68	100%	270,68
m2/Km/năm (ĐB)200m2/Km/năm (MN)	109,82	70%	76,87
m2/Km/năm (ĐB)7m2/Km/năm (MN)	270,56	70%	189,39
m2/Km/năm (ĐB)30m2/Km/năm (MN)	1.466,06	80%	1.172,85
m2/Km/năm (ĐB)150m2/Km/năm (MN)	82,37	80%	65,90
			-
% tổng Sson	285,67	100%	285,67
			-
% tổng Sson	137,80	100%	137,80
% tổng Sson	33,51	100%	33,51
% tổng Sson	1.109,77	100%	1.109,77
% tổng số cọc	307,00	100%	307,00
	2,00	100%	2,00
% T. số cột BB	17,00	100%	17,00
% T. số cột BB	4,00	100%	4,00
% T. số cọc (MN là 4%)	184,00	100%	184,00
% tổng S	28,57	100%	28,57
lần/năm	1.904,44	100%	1.904,44
			-
% tổng chiều dài hoặc tổng số tấm	25,00	50%	13,00
m2/km/năm	1.353,38	100%	1.353,38
Lần/năm /1 đường cứu nạn	480,00	60%	288,00
	7,00	50%	4,00
	6,00	50%	3,00
md	1.331,00		
	-		
năm/lần	39,00	100%	39,00
năm/lần	2,00	100%	2,00
năm/lần	3,00	100%	3,00

		100%	-
lần/năm	78,00	100%	78,00
lần/năm	4,00	100%	4,00
lần/năm	6,00	100%	6,00
			-
cầu/năm	39,00	100%	39,00
cầu/năm	2,00	100%	2,00
cầu/năm	3,00	100%	3,00
	1.331,00		
% tổng chiều dài lan can cầu bê tông	238,10	100%	238,10
% KL L.can thép	26,72	100%	26,72
% KL L.can BT	1.125,93	100%	1.125,93
m3/cầu/năm	17,60	80%	14,08
lần/năm	60.506,40	80%	48.405,12
% tổng L	13,00	80%	10,40
% tổng chiều dài khe co giãn	387,51	80%	310,01
lần/năm	3.100,08	80%	2.480,06
lần/năm	1.408,00	75%	1.056,00
% diện tích	302,53	70%	211,77
lần/năm	7.040,00	70%	4.928,00
			-
Theo thực tế	39,00	70%	27,00
Theo thực tế	2,00	70%	1,00
Theo thực tế	3,00	70%	2,00
lần/năm	450,50	80%	360,40
	104,73		
ngày/năm	1.256,78	100%	1.256,78
lần / quý / trạm đếm	4,00	100%	4,00
lần/năm	1.466,25	100%	1.466,25
km/năm	2,62	100%	2,62
Km/năm	104,73	100%	104,73
	104,73		104,73
m3/km/năm	2.094,64	20%	418,93
			-
m3/km/năm	1.256,78	50%	628,39
m3/km/năm	2.932,50	50%	1.466,25

			-
Lần/năm	31.419,60	50%	15.709,80
Lần/năm	73.312,40	50%	36.656,20
	2.932,50	30%	879,75
Lần/năm	1.274,40	100%	1.274,40
Lần/năm	84,96	100%	84,96
			-
Lần/năm	76.048,70	50%	38.024,35
Lần/năm	32.592,30	50%	16.296,15
			-
Lần/năm	2.334,30	60%	1.400,58
Lần/năm	5.446,70	60%	3.268,02
% chiều dài rãnh	38,00	50%	19,00
			-
Lần/năm	2.500,60	60%	1.500,36
Lần/năm	3.026,90	60%	1.816,14
			-
lần/km	418,93	100%	418,93
m2/Km/năm (ĐB)200m2/Km/năm (MN)	285,33	70%	199,73
m2/Km/năm (ĐB)7m2/Km/năm (MN)	349,27	70%	244,49
m2/Km/năm (ĐB)30m2/Km/năm (MN)	1.995,85	80%	1.596,68
m2/Km/năm (ĐB)150m2/Km/năm (MN)	114,41	80%	91,53
md/km/năm	581,08	70%	406,76
md/km/năm	290,54	80%	232,43
			-
% tổng Sson	272,50	100%	272,50
			-
% tổng Sson	226,98	100%	226,98
% tổng Sson	51,97	100%	51,97
% tổng Sson	1.930,89	100%	1.930,89
% tổng số cọc	513,00	100%	513,00
% tổng số cột km	2,00	100%	2,00
% T. số cột BB	16,00	100%	16,00
% T. số cột BB	4,00	100%	4,00
% T. số cọc (MN là 4%)	307,00	100%	307,00

% tổng S	90,83	100%	90,83
lần/năm	1.816,68	100%	1.816,68
			-
% tổng chiều dài hoặc tổng số tấm	70,00	70%	49,00
m2/km/năm	2.094,64	100%	2.094,64
	1.468,10		
năm/lần	52,00	100%	52,00
năm/lần	2,00	100%	2,00
năm/lần	1,00	100%	1,00
			-
lần/năm	104,00	100%	104,00
lần/năm	4,00	100%	4,00
lần/năm	2,00	100%	2,00
			-
cầu/năm	52,00	100%	52,00
cầu/năm	2,00	100%	2,00
cầu/năm	1,00	100%	1,00
	1.468,10		
% tổng chiều dài lan can cầu bê tông	24,88	90%	22,40
% KL L.can thép	176,45	90%	158,81
% KL L.can BT	1.520,08	90%	1.368,08
m3/cầu/năm	21,60	70%	15,12
lần/năm	396,00	70%	277,00
lần/năm	57.785,52	70%	40.449,86
% tổng L	14,00	70%	9,80
% tổng chiều dài khe co giãn	455,60	70%	318,92
lần/năm	3.644,80	70%	2.551,36
lần/năm	1.664,00	70%	1.164,80
% diện tích	288,93	100%	288,93
lần/năm	8.640,00	70%	6.048,00
			-
Theo thực tế	52,00	70%	36,00
Theo thực tế	2,00	70%	1,00
Theo thực tế	1,00	70%	1,00
lần/năm	2.196,40	70%	1.537,48
	78,79		

ngày/năm	945,46	100%	945,46
lần / quý / trạm đếm	4,00	100%	4,00
lần/năm	1.103,04	100%	1.103,04
km/năm	1,97	100%	1,97
km/năm	78,79	100%	78,79
	78,79		
m3/km/năm	1.575,77	40%	630,31
			-
m3/km/năm	945,46	80%	756,37
m3/km/năm	2.206,08	80%	1.764,87
			-
Lần/năm	23.636,61	80%	18.909,29
Lần/năm	55.152,09	80%	44.121,67
	2.206,08	80%	1.764,87
Lần/năm	964,38	100%	964,38
Lần/năm	64,29	100%	64,29
			-
Lần/năm	6.944,00	80%	5.555,20
Lần/năm	2.976,00	80%	2.380,80
			-
Lần/năm	4.192,50	90%	3.773,25
Lần/năm	9.782,50	90%	8.804,25
% chiều dài rãnh	70,00	90%	63,00
			-
Lần/năm	416,00	90%	374,40
Lần/năm	7.072,00	90%	6.364,80
			-
lần/km	315,15	100%	315,15
m2/Km/năm (ĐB)200m2/Km/năm (MN)	2.323,11	100%	2.323,11
m2/Km/năm (ĐB)7m2/Km/năm (MN)	223,85	100%	223,85
m2/Km/năm (ĐB)30m2/Km/năm (MN)	959,34	100%	959,34
m2/Km/năm (ĐB)150m2/Km/năm (MN)	1.742,33	100%	1.742,33
md/km/năm	102,14	100%	102,14
md/km/năm	51,07	100%	51,07

			-
% tổng Sson	223,58	100%	223,58
			-
% tổng Sson	218,66	100%	218,66
% tổng Sson	46,60	100%	46,60
% tổng Sson	1.315,02	100%	1.315,02
% tổng số cọc	337,00	100%	337,00
% tổng số cột km	2,00	100%	2,00
% T. số cột BB	14,00	100%	14,00
% T. số cột BB	3,00	100%	3,00
% T. số cọc (MN là 4%)	202,00	100%	202,00
% tổng S	22,36	100%	22,36
lần/năm	1.490,56	100%	1.490,56
			-
% tổng chiều dài hoặc tổng số tấm	35,00	80%	28,00
m2/km/năm	1.575,77	100%	1.575,77
	1.576,30		
năm/lần	30,00	100%	30,00
năm/lần	5,00	100%	5,00
năm/lần	2,00	100%	2,00
			-
lần/năm	60,00	100%	60,00
lần/năm	10,00	100%	10,00
lần/năm	4,00	100%	4,00
			-
cầu/năm	30,00	100%	30,00
cầu/năm	5,00	100%	5,00
cầu/năm	2,00	100%	2,00
	1.576,30		1.576,30
% tổng chiều dài lan can cầu bê tông	31,41	100%	31,41
% KL L.can thép	1.070,78	100%	1.070,78
% KL L.can BT	1.518,78	100%	1.518,78
m3/cầu/năm	14,80	80%	11,84
lần/năm	806,00	80%	645,00
lần/năm	77.988,00	100%	77.988,00
% tổng L	15,76	80%	12,61
% tổng chiều dài khe co dãn	373,65	80%	298,92
lần/năm	2.989,20	80%	2.391,36
lần/năm	1.184,00	80%	947,20

% diện tích	389,94	100%	389,94
lần/năm	5.920,00	100%	5.920,00
			-
Theo thực tế	30,00	90%	27,00
Theo thực tế	5,00	90%	5,00
Theo thực tế	2,00	90%	2,00
lần/năm	6.282,12	100%	6.282,12

BẢNG 6: BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG

(Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí
tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước)

ML tối thiểu vùng

3.450.000

Nhân công	Hệ số lương		Hệ số phụ cấp	Đơn giá nhân công QL, BDTX	Mức lương tối thiểu vùng	Lương tháng			Lương ngày	
	Nhóm I	Nhóm II	PCKÔĐ			Nhóm I	Nhóm II	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	1,550	1,67	10%*hsl	85.608	3.450.000	3.450.000		3.717.097	132.692	142.965
2	1,830	1,96	10%*hsl	85.608		4.073.226		4.362.581	156.663	167.792
2,5	1,995	2,14	10%*hsl	85.608		4.440.484		4.752.097	170.788	182.773
2,7	2,061	2,21	10%*hsl	85.608		4.587.387		4.907.903	176.438	188.766
3	2,160	2,31	10%*hsl	85.608		4.807.742		5.141.613	184.913	197.754
3,2	2,238	2,39	10%*hsl	85.608		4.981.355		5.319.677	191.591	204.603
3,5	2,355	2,51	10%*hsl	85.608		5.241.774		5.586.774	201.607	214.876
3,7	2,433	2,59	10%*hsl	85.608		5.415.387		5.764.839	208.284	221.725
3,9	2,511	2,67	10%*hsl	85.608		5.589.000		5.942.903	214.962	228.573
4	2,550	2,71	10%*hsl	85.608		5.675.806		6.031.935	218.300	231.998
4,2	2,642	2,81	10%*hsl	85.608		5.880.581		6.245.613	226.176	240.216
4,3	2,688	2,85	10%*hsl	85.608		5.982.968		6.352.452	230.114	244.325
4,5	2,780	2,95	10%*hsl	85.608		6.187.742		6.566.129	237.990	252.543
5	3,010	3,19	10%*hsl	85.608		6.699.677		7.100.323	257.680	273.089
6	3,560	3,74	10%*hsl	85.608		7.923.871		8.324.516	304.764	320.174
7	4,200	4,40	10%*hsl	85.608		9.348.387		9.793.548	359.553	376.675

Bảng giá, ca máy

Hình mẫu: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN QUỐC LÉ 24

TT	Máy thi công	Đơn vị	Đơn giá	Giá thành
1	- Máy lu 10T	Ca	1.191.235	1.191.235,0
2	- Máy san 110CV	Ca	2.124.852	2.124.852,0
3	- Máy tời từ 5T	Ca	1.619.872	1.619.872,0
4	- Máy tời 2,5T	Ca	753.399	753.399,0
5	- Máy bơm 1KW	Ca	230.718	230.718,0
6	- Máy cắt cỏ 5KW	Ca	248.869	248.869,0
7	- Máy trên 250 l	Ca	279.002	279.002,0
8	- Máy bơm diesel 1.5KW	Ca	234.743	234.743,0
9	- Máy cắt cỏ 218 MCD	Ca	463.750	463.750,0
10	- Máy bơm ≤ 0.8m³	Ca	2.773.477	2.773.477,0
11	- Máy tời từ 10T	Ca	2.205.821	2.205.821,0
12	- Máy cày	Ca	324.692	324.692,0
13	- Máy cắt cỏ	Ca	12.506	12.506,0
14	- Máy bơm ≤ 0,4m³	Ca	1.869.336	1.869.336,0
15	Máy lu bánh thép 8,5T	Ca	1.059.882	1.059.882,0
16	- Máy tưới nhà 190cv	Ca	3.174.005	3.174.005,0
17	- Máy tưới nhà	Ca	328.045	328.045,0
18	- Máy bơm 23KW	Ca	364.129	364.129,0
19	- Máy tời 12T	Ca	1.798.948	1.798.948,0
20	- Máy tời từ 12T	Ca	2.535.953	2.535.953,0
21	- Trám trên 80T/h	Ca	9.867.025	9.867.025,0
22	- Máy xúc 2.3 m³	Ca	3.719.642	3.719.642,0
23	- Máy ủi 110CV	Ca	1.965.096	1.965.096,0
24	- Máy nén khí	ca	1.256.316	1.256.316,0
25	- Thiết bị sục khí YHK10A	Ca	318.507	318.507,0
26	- Máy nén khí YHK 3A	Ca	872.620	872.620,0
27	- Máy nén khí 660m³/h	Ca	1.846.195	1.846.195,0
28	- Xe quét rác	Ca	1.286.346	1.286.346
29	- Máy phát điện 2,4KW	Ca	875.722	875.722

Giá, tiền công và Nhân lực, năng lực kỹ thuật trong các m, y

Số TT	Mã m, y	Loại m, y và thiết bị	Theo TT số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021				
			Đơn vị giá, m, y	Số ca/n m	Khấu hao (CKH)	Hồ số khấu hao	Sửa chữa (CSC)
1	M106.0103	« t» thùng 2,5T	218.983.000	250	17,00	0,90	6,20
2	M106.0105	« t» thùng 7T	427.131.000	250	17,00	0,90	6,20
3	M106.0106	« t» thùng 10T	560.241.000	250	16,00	0,90	6,20
4	M106.0107	« t» thùng 12T	606.044.000	260	16,00	0,90	6,20
5	M106.0502	« t» t-li n-íc 5m3	497.469.000	260	12,00	0,90	4,40
6	M106.0504	« t» t-li n-íc 7m3	688.248.000	260	11,00	0,90	4,10
7	M106.0205	« t» tù @æ 12t	812.415.000	280	17,00	0,90	7,30
8	M106.0204	« t» tù @æ 10t	704.070.000	280	17,00	0,90	7,30
	M106.0202	« t» tù @æ 5t	616.643.000	260	17,00	0,90	7,50
9	M106.0203	« t» tù @æ 7t	616.643.000	260	17,00	0,90	7,30
10	M106.0401	« t» chuyón trên BT 6m3	884.645.000	260	14,00	0,90	5,70
11	M106.0402	« t» chuyón trên BT 10.7m3	2.176.758.000	260	14,00	0,90	5,50
12	M106.0403	« t» chuyón trên BT 14.5m3	2.966.930.000	260	14,00	0,90	5,50
20	M112.1101	ŞÇm bụn 1Kw	6.420.000	150	25,00	1,00	8,80
21	M101.0801	ŞÇm cắc 50kg	26.484.000	200	20,00	1,00	5,40
22	M101.0802	ŞÇm cắc 60kg	33.134.000	200	20,00	0,90	5,40
	M101.0803	ŞÇm cắc 70kg	35.771.000	200	20,00	0,90	5,40
23	M112.1301	ŞÇm dũi 1,5 KW	7.395.000	150	20,00	1,00	8,80
25	M112.2902	Bóa c'n khY nĐn 3,0m3/ph	6.100.000	120	30,00	1,00	6,60
26	M102.0103	CÇn tróc « t» 3T	645.827	250	9,00	0,90	5,10
26	M102.0104	CÇn tróc « t» 6T	948.964.000	250	9,00	0,90	4,70
27	M102.0105	CÇn tróc « t» 10T	1.328.572.000	250	9,00	0,90	4,50
28	M102.0106	CÇn tróc « t» 16T	1.556.727.000	250	9,00	0,90	4,50
29	M102.0108	CÇn tróc « t» 25T	2.230.644.000	250	8,00	0,90	4,30
30	M102.0201	CÇn cÈu b,nh h-i 6T	629.428.000	240	9,00	0,90	4,50
31	M102.0202	CÇn cÈu b,nh h-i 16T	1.032.544.000	240	9,00	0,90	4,50
32	M102.0203	CÇn cÈu b,nh h-i 25T	1.266.087.000	240	9,00	0,90	4,50
33	M102.0302	CÇn cÈu b,nh xÝch 10T	1.085.398.000	250	9,00	0,90	4,50
34	M102.0303	CÇn cÈu b,nh xÝch 16T	1.411.235.000	250	9,00	0,90	4,50
35	M102.0304	CÇn cÈu b,nh xÝch 25T	1.896.437.000	250	8,00	0,90	4,60
36	M102.0305	CÇn cÈu b,nh xÝch 28T	2.263.892.000	250	8,00	0,90	4,60

37	M102.0406	CÇn tróc th,p 25T	3.161.607.000	290	11,00	0,90	3,80
38	M105.0701	Lß nÊu s-n YHK 3A	324.920.000	200	17,00	0,90	3,60
39	M101.0104	M,y @µo b,nh xÝch 0,8m3	1.183.203.000	280	17,00	0,90	5,80
39	M101.0101	M,y @µo 0,4m3	1.183.203.000	280	17,00	0,90	5,80
40	M101.0105	M,y @µo b,nh xÝch 1,25m3	1.863.636.000	280	17,00	0,90	5,80
41	M101.0106	M,y @µo b,nh xÝch 1,6m3	2.244.200.000	280	16,00	0,90	5,50
42	M101.0901	M,y @Çm b,nh h-i tù hính 9T	611.661.000	270	15,00	0,90	4,30
43	M101.0902	M,y @Çm b,nh h-i tù hính 16T	695.012.000	270	15,00	0,90	4,30
44	M101.0903	M,y @Çm b,nh h-i tù hính 25T	873.524.000	270	14,00	0,90	4,10
45	M112.2501	M,y @ét lç 2,8kw	41.700.000	240	14,00	0,90	4,10
46	M112.2401	M,y c³át t«n 5KW	18.800.000	240	13,00	1,00	3,80
47	M112.2001	M,y c³át s³át cÇm tay 1,7Kw	7.750.000	130	30,00	1,00	7,50
48	M112.2202	M,y c³át khe MCD 218	38.500.000	120	20,00	0,90	4,50
49	M112.2402	M,y c³át t«n 15kw	156.600.000	240	13,00	0,90	3,90
50	M112.2601	M,y c³át uền cét thĐp 5KW	18.200.000	240	14,00	1,00	4,10
51	M112.2301	M,y c³át èng 5KW	28.200.000	240	14,00	1,00	4,50
52	M112.2801	M,y c³át thĐp Plaxma	68.900.000	230	13,00	0,90	3,80
53	M102.0701	CÈu lao dÇm K33-60	2.698.418.000	195	12,00	0,90	3,50
54	M102.0702	ThiỔt bÞ n©ng h¹ dÇm 90T	2.955.481.000	195	12,00	0,90	3,50
55	M102.0703	Xe goong di chuyỐn dÇm (m« t- 3.5KW + con l'n)	11.818.000	195	14,00	1,00	3,50
56	M112.1801	M,y luàn c,p 15KW	94.900.000	240	9,00	0,90	2,20
57	M112.4002	M,y hụn 23 KW	16.000.000	200	21,00	1,00	4,80
58	M112.1501	M,y khoan @óng 2,5KW	42.900.000	220	12,50	0,90	4,10
59	M112.1502	M,y khoan @øng 4,5KW	57.200.000	220	12,50	0,90	4,10
60	M112.1701	M,y khoan BT 0.62KW	4.800.000	150	30,00	1,00	7,50
61	M107.0101	M,y khoan @Êt ®, cÇm tay f <=42	13.471.000	240	18,00	1,00	8,50
62	M113.1601	M,y khoan s³át cÇm tay 13mm	4.150.000	130	30,00	1,00	8,40
63	M107.0201	M,y khoan xoay @Ëp tù hính f76	1.101.564.000	270	17,00	0,90	5,30
64	M101.1103	M,y lu b,nh thĐp 10T	476.144.000	270	15,00	0,90	2,90
65	M101.1102	M,y lu b,nh thĐp 8,5T	365.850.000	270	15,00	0,90	2,90
66	M101.1003	M,y lu rung tù hính 18T	1.484.103.000	270	17,00	0,90	4,30
67	M101.1005	M,y lu rung tù hính 25T	1.668.970.000	270	14,00	0,90	3,70
68	M101.1201	M,y lu ch©n cõu tù hính 12T	1.073.429.000	270	15,00	0,90	3,60
69	M101.1202	M,y lu ch©n cõu tù hính 20T	1.610.452.000	270	15,00	0,90	3,60
70	M112.3701	M,y mụi 1,0 Kw	3.500.000	220	14,00	1,00	4,90
71	M112.3702	M,y mụi 2.7Kw	11.200.000	230	14,00	1,00	4,90
72	M108.0307	M,y nĐn khÝ @i³zen 1200m3/h	959.970.000	180	10,00	0,90	3,90
73	M108.0301	M,y nĐn khÝ @i³zen 240m3/h	156.842.000	180	11,00	0,90	5,40
74	M108.0302	M,y nĐn khÝ @i³zen 360m3/h	217.034.000	180	11,00	0,90	5,40
75	M108.0305	M,y nĐn khÝ @i³zen 600m3/h	410.793.000	180	10,00	0,90	5,00

76	M108.0306	M ₃ y nĐn khÝ @i ^a zen 660m3/h	478.552.000	180	10,00	0,90	5,00
77	M108.0101	M ₃ y ph ₃ t @iÖn l-u @éng 37,5 kVA	117.173.000	170	12,00	0,90	3,90
78	M108.0102	M ₃ y ph ₃ t @iÖn l-u @éng 62,5 kVA	172.893.000	170	12,00	0,90	3,90
79	M101.0402	M ₃ y xóc lĒt 1.25m3	1.061.695.000	280	16,00	0,90	4,80
80	M101.0403	M ₃ y xóc lĒt 1.65m3	1.362.509.000	280	16,00	0,90	4,80
81	M101.0404	M ₃ y xóc lĒt 2.3m3	1.769.175.000	280	14,00	0,90	4,40
82	M101.0501	M ₃ y ñi 75CV	496.093.000	280	18,00	0,90	6,00
83	M101.0502	M ₃ y ñi 110CV	851.855.000	280	14,00	0,90	5,80
84	M101.0503	M ₃ y ñi 140CV	1.366.890.000	280	14,00	0,90	5,80
85	M101.0504	M ₃ y ñi 180CV	1.753.811.000	280	14,00	0,90	5,50
86	M105.0202	M ₃ y rĳi BTN 100T/h	1.520.612.000	180	14,00	0,90	6,40
87	M105.0203	M ₃ y rĳi BTN 130-140cv	2.991.531.000	180	14,00	0,90	3,80
88	M105.0401	M ₃ y rĳi CPŞD 50-60m3/h	2.043.419.000	180	14,00	0,90	4,20
89	M101.0701	M ₃ y san 110CV	1.022.799.000	230	15,00	0,90	3,60
90	M105.0101	M ₃ y phun nhũa @-êng 190CV	930.161.000	150	13,00	0,90	5,60
94	M104.0101	M ₃ y trên b ^a t«ng 250l	30.210.000	165	19,00	0,90	6,50
95	M104.0102	M ₃ y trên b ^a t«ng 500l	58.500.000	140	20,00	0,90	6,50
96	M104.0201	M ₃ y trên v÷a 80l	12.841.000	170	19,00	1,00	6,80
97	M112.2101	M ₃ y c ³ /t g ¹ ch @, 1.7KW	7.900.000	90	14,00	1,00	7,00
98	M102.1107	Têi @iÖn 5T	51.700.000	240	15,00	0,90	4,60
99	M104.0803	Tr ¹ m trên BTN 60T	5.422.748.000	190	15,00	0,90	5,70
100	M104.0804	Tr ¹ m trên BTN 80T	6.094.486.000	190	15,00	0,90	5,50
101	M104.0805	Tr ¹ m trên BTN 120T	6.373.442.000	190	15,00	0,90	5,50
102	M103.0402	Bóa rung BP 50KW	149.734.000	240	14,00	0,90	3,80
103	M103.0403	Bóa rung BP 170KW	282.270.000	240	14,00	0,90	2,64
104	M112.0104	M ₃ y b-m n-íc 20KW	27.860.000	180	16,00	1,00	4,20
105	M112.0204	M ₃ y b-m n-íc 20CV	65.809.000	150	18,00	0,90	4,70
106	M112.0303	M ₃ y b-m n-íc 8CV	22.013.000	150	18,00	1,00	5,80
107	M112.0601	M ₃ y b-m v÷a XM 6m3/h	103.415.000	150	18,00	0,90	6,60
108	M112.0901	M ₃ y b-m b ^a t«ng (40-60)m3/h	1.245.106.000	220	13,00	0,90	6,60
109	M112.0901	M ₃ y b-m b ^a t«ng (60-90)m3/h	1.711.849.000	220	13,00	0,90	6,60
110	M112.0801	Xe b-m BT tù hùnh 50m3/h	2.508.786.000	260	13,00	0,90	5,40
111	M112.0802	Xe b-m BT tù hùnh 60m3/h	2.809.744.000	260	13,00	0,90	5,40
112	M112.0701	M ₃ y b-m c ₃ t 126CV	240.684.000	200	12,00	0,90	3,80
113	M112.0702	M ₃ y b-m c ₃ t 350CV	505.900.000	200	12,00	0,90	3,50
114	M112.0703	M ₃ y b-m c ₃ t 380CV	541.420.000	200	12,00	0,90	3,30
115	M112.1901	M ₃ y c ³ /t c ₃ p 10KW	23.400.000	230	13,30	1,00	3,50
116	M112.2701	M ₃ y c ³ /t cá cÇm tay 0,8kW	4.600.000	190	20,50	1,00	10,5
117	M105.0901	ThiÖt bÞ nĒu nhũa 500L	45.516.000	200	25,00	0,90	10,0
118	M105.0601	ThiÖt bÞ s-m kĳ v ¹ ch YHK 10A	57.211.000	200	20,00	0,90	3,50
119	M105.0701	LŞ nĒu s-m YHK 3A	324.920	200	17,00	0,90	3,60
120	M105.0801	ThiÖt bÞ @un rất mastic	34.166.000	200	20,00	0,90	4,50
121	M102.1801	Xe n©ng 12m	731.758.000	280	13,00	0,90	4,00

122	M108.0101	M,y ph,t @iÖn	117.173	170	12,00	1,00	3,90
-----	-----------	---------------	---------	-----	-------	------	------

Phân tích giá thành công tác thi công

	LTTV	LTTC	PCL\$	PCKV	Xăng	Diezel	Mazut	
	Vùng II				20.964	21.327		1

		CP khấu hao, sửa chữa, chi phí kh, c	Chi phí nhiên liệu				
Chi phí kh, c (CCPK)	Đơn vị		SM Nhiên liệu, năng lượng trong 1 ca		Hệ số nhiên liệu phổ	Chi phí nhiên liệu	Số
6,00	ca	240.881	13,00 lít/ca - Xăng		1,02	277.978	1x
6,00	ca	469.844	31,00 lít/ca - Diezel		1,03	680.980	1x
6,00	ca	596.096	38,00 lít/ca - Diezel		1,03	834.749	1x
6,00	ca	620.030	41,00 lít/ca - Diezel		1,03	900.651	1x
6,00	ca	405.629	23,00 lít/ca - Diezel		1,03	505.243	1x
6,00	ca	529.422	26,00 lít/ca - Diezel		1,03	571.144	1x
6,00	ca	829.824	65,00 lít/ca - Diezel		1,03	1.427.861	1x
6,00	ca	719.157	57,00 lít/ca - Diezel		1,03	1.252.124	1x
6,00	ca	484.681	41,00 lít/ca - Diezel		1,03	900.651	1x
6,00	ca	678.307	46,00 lít/ca - Diezel		1,03	1.010.486	1x
6,00	ca	826.803	43,00 lít/ca - Diezel		1,03	944.585	1x
6,00	ca	2.017.687	64,00 lít/ca - Diezel		1,03	1.405.894	1x
6,00	ca	2.750.116	70,00 lít/ca - Diezel		1,03	1.537.696	1x
4,00	ca	16.178	5,00 kWh/ca - Điện		1,05	10.082	1x
4,00	ca	38.931	3,00 lít/ca - Xăng		1,02	64.149	1x
4,00	ca	45.394	3,50 lít/ca - Xăng		1,02	74.840	1x
4,00	ca	35.771	4,00 lít/ca - Xăng		1,02	85.532	1x
4,00	ca	16.170	7,00 kWh/ca - Điện		1,05	14.115	1x
5,00	ca	21.147	0,00		1,00	0	1x
5,00	ca	645.827	25,00 lít/ca - Diezel		1,03	549.177	1x
5,00	ca	675.662	33,00 lít/ca - Diezel		1,03	724.914	1x
5,00	ca	935.315	37,00 lít/ca - Diezel		1,03	812.782	1x
5,00	ca	1.095.936	43,00 lít/ca - Diezel		1,03	944.585	1x
5,00	ca	1.472.225	50,00 lít/ca - Diezel		1,03	1.098.355	1x
5,00	ca	461.581	25,00 lít/ca - Diezel		1,03	549.177	1x
5,00	ca	757.199	33,00 lít/ca - Diezel		1,03	724.914	1x
5,00	ca	928.464	36,00 lít/ca - Diezel		1,03	790.815	1x
5,00	ca	764.120	36,00 lít/ca - Diezel		1,03	790.815	1x
5,00	ca	993.509	45,00 lít/ca - Diezel		1,03	988.519	1x
5,00	ca	1.274.406	47,00 lít/ca - Diezel		1,03	1.032.453	1x
5,00	ca	1.521.335	49,00 lít/ca - Diezel		1,03	1.076.387	1x

6,00	ca	2.147.712	120,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	2.687.236	1x
5,00	ca	388.279	11,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	241.638	1x
5,00	ca	1.102.914	65,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	1.427.861	1x
5,00	ca	682.049	43,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	944.585	1x
5,00	ca	1.737.175	83,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	1.823.269	1x
5,00	ca	1.995.735	113,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	2.482.281	1x
5,00	ca	516.514	34,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	746.881	1x
5,00	ca	586.899	38,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	834.749	1x
5,00	ca	702.054	55,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	1.208.190	1x
4,00	ca	35.966	5,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	10.082	1x
4,00	ca	16.293	10,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	20.164	1x
4,00	ca	24.740	3,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	6.049	1x
5,00	ca	88.229	8,00 lÝt/ca -	X'ng	1,02	171.063	1x
4,00	ca	127.890	27,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	54.442	1x
4,00	ca	16.759	9,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	17.974	1x
4,00	ca	26.438	9,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	17.974	1x
4,00	ca	58.415	13,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	25.962	1x
6,00	ca	2.809.122	233,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	465.324	1x
6,00	ca	3.076.732	232,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	463.327	1x
6,00	ca	14.242	16,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	31.954	1x
5,00	ca	60.499	27,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	53.922	1x
5,00	ca	24.640	48,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	96.787	1x
4,00	ca	37.733	5,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	10.082	1x
4,00	ca	50.310	9,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	18.147	1x
4,00	ca	13.280	0,90 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	1.815	1x
5,00	ca	17.681	5,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	10.082	1x
4,00	ca	13.535	1,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	2.016	1x
5,00	ca	1.044.446	0,00		1,00	0	1x
5,00	ca	377.388	26,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	571.144	1x
5,00	ca	289.970	24,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	527.210	1x
5,00	ca	1.352.183	53,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	1.164.256	1x
5,00	ca	1.316.632	67,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	1.471.795	1x
5,00	ca	878.622	29,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	637.046	1x
5,00	ca	1.318.185	61,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	1.339.993	1x
4,00	ca	3.643	2,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	4.033	
4,00	ca	11.151	4,00 KWh/ca -	ŞiÖn	1,05	8.066	
5,00	ca	954.637	75,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	1.647.532	1x
5,00	ca	176.883	28,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	615.079	1x
5,00	ca	244.766	35,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	768.848	1x
5,00	ca	433.615	47,00 lÝt/ca -	Diezel	1,03	1.032.453	1x

5,00	ca	505.138	50,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.098.355	1x
5,00	ca	135.783	24,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	527.210	1x
5,00	ca	200.352	36,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	790.815	1x
5,00	ca	917.608	47,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.032.453	1x
5,00	ca	1.177.597	75,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.647.532	1x
5,00	ca	1.390.066	95,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	2.086.874	1x
5,00	ca	481.919	38,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	834.749	1x
5,00	ca	711.907	46,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.010.486	1x
5,00	ca	1.142.330	59,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.296.058	1x
5,00	ca	1.446.894	75,60 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.660.712	1x
5,00	ca	2.027.483	50,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.098.355	1x
5,00	ca	3.556.598	63,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.383.927	1x
5,00	ca	2.474.807	30,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	659.013	1x
5,00	ca	982.776	39,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	856.717	1x
6,00	ca	1.444.850	57,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.252.124	1x
5,00	ca	52.364	11,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	22.180	1x
5,00	ca	123.268	34,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	68.557	1x
5,00	ca	23.265	5,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	10.082	1x
4,00	ca	21.944	3,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	6.049	
4,00	ca	47.607	14,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	28.229	1x
5,00	ca	6.906.869	324,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	653.310	2x
5,00	ca	7.698.298	384,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	774.293	2x
5,00	ca	8.050.664	714,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	1.439.701	2x
5,00	ca	133.513	135,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	272.212	
5,00	ca	238.048	357,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	719.851	
5,00	ca	39.004	48,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	96.787	1x
5,00	ca	113.630	10,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	219.671	
5,00	ca	42.265	4,00 lÝt/ca - X"ng	1,02	85.532	
5,00	ca	191.662	19,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	38.311	1x
5,00	ca	1.318.680	182,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	366.983	1x
5,00	ca	1.813.004	248,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	500.064	1x
6,00	ca	2.228.960	53,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.164.256	1x
6,00	ca	2.496.349	60,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.318.025	1x
5,00	ca	235.870	54,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.186.223	1x
5,00	ca	488.194	127,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	2.789.821	1x
5,00	ca	517.056	136,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	1.931.831	1x
4,00	ca	21.162	13,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	26.213	1x
4,00	ca	8.474	2,00 KWh/ca - ŞiÖn	1,05	4.033	1x
5,00	ca	85.343		1,00	0	1x
5,00	ca	75.805		1,00	0	1x
5,00	ca	388.280	11,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	241.638,00	1x
5,00	ca	46.978	4,00 lÝt/ca - X"ng	1,02	85.532	1x
5,00	ca	731.758	25,00 lÝt/ca - Diezel	1,03	533.181,82	1x

5,00	ca	144.054	24,00 lýt/ca -	Diezel	1,03	527.210	1x
------	----	---------	----------------	--------	------	---------	----

BỂc	CP khấu hao, sửa chữa, chi khác	Nhăm 4-VH	Nhăm 4-XL	Nhăm 4	
1/7	1	147.092			
2/7	1,18	173.569			
3/7	1,39	204.458			
4/7	1,65	242.702			
5/7	1,94	285.359			
6/7	2,3	338.312			
7/7	2,71	398.620			
1/4	1		198.763	198.763	
2/4	1,18		234.540	234.540	
3/4	1,4		278.268	278.268	
4/4	1,65		327.958	327.958	

§iÖn

.920,37

Chi phÝ tiÖn l-ång thî l,i m,y		Gi, ca m,y (@ång/ca)
è l-ång* BËc thî l,i m,y	Chi phÝ tiÖn l-ång	
2/4	234.540	753.399
2/4	234.540	1.385.364
2/4	234.540	1.665.386
3/4	278.268	1.798.948
3/4	278.268	1.189.140
3/4	278.268	1.378.834
3/4	278.268	2.535.953
2/4	234.540	2.205.821
2/4	234.540	1.619.872
2/4	234.540	1.923.333
1/4 +1x 3/4	477.031	2.248.419
1/4 +1x 3/4	477.031	3.900.612
1/4 +1x 3/4	0	4.287.812
3/7	204.458	230.718
3/7	204.458	307.538
3/7	204.458	324.692
3/7	204.458	325.761
3/7	204.458	234.743
4/7	242.702	263.849
1/4 +1x 3/4	477.031	1.672.035
1/4 +1x 3/4	477.031	1.877.607
1/4 +1x 3/4	477.031	2.225.128
1/4 +1x 3/4	477.031	2.517.552
1/4 +1x 3/4	477.031	3.047.611
4/7 +1x 6/7	581.014	1.591.772
4/7 +1x 6/7	581.014	2.063.127
4/7 +1x 6/7	581.014	2.300.293
4/7 +1x 5/7	528.061	2.082.996
4/7 +1x 5/7	528.061	2.510.090
4/7 +1x 6/7	581.014	2.887.873
4/7 +1x 6/7	581.014	3.178.737

3/7 +1x 6/7	542.770	5.377.719
4/7	242.702	872.619
4/7	242.702	2.773.477
4/7	242.702	1.869.336
4/7	242.702	3.803.146
4/7	242.702	4.720.718
4/7	242.702	1.506.097
4/7	242.702	1.664.350
4/7	242.702	2.152.946
3/7	204.458	250.506
3/7	204.458	240.915
3/7	204.458	235.248
3/7	204.458	463.750
3/7	204.458	386.790
3/7	204.458	239.191
3/7	204.458	248.869
3/7		
3/7 +4x 4/7 ##		
3/7 +2x 4/7 ##		
4/7		
3/7		
4/7	242.702	364.129
3/7	204.458	252.272
3/7	204.458	272.915
3/7	204.458	219.553
3/7	204.458	232.221
3/7	204.458	220.010
3/7 +1x 4/7	447.160	1.491.606
4/7	242.702	1.191.235
4/7	242.702	1.059.882
4/7	242.702	2.759.141
4/7	242.702	3.031.129
4/7	242.702	1.758.369
4/7	242.702	2.900.879
	0	7.676
	0	19.217
4/7	242.702	2.844.871
4/7	242.702	1.034.663
4/7	242.702	1.256.316
4/7	242.702	1.708.770

4/7	242.702	1.846.195
3/7	204.458	867.451
3/7	204.458	1.195.626
4/7	242.702	2.192.763
4/7	242.702	3.067.831
4/7	242.702	3.719.642
4/7	242.702	1.559.370
4/7	242.702	1.965.096
4/7	242.702	2.681.090
4/7	242.702	3.350.308
3/7 +1x 5/7	489.817	3.615.654
3/7 +1x 5/7	489.817	5.430.342
3/7 +1x 5/7	489.817	3.623.637
5/7	285.359	2.124.852
1/4 +1x 3/4	477.031	3.174.005
3/7	204.458	279.002
4/7	242.702	434.527
3/7	204.458	237.805
	0	27.994
3/7	204.458	280.295
4/7 +1x 5/7 ##	1.109.075	8.669.253
4/7 +2x 5/7 ##	1.394.434	9.867.025
4/7 +2x 5/7 ##	1.394.434	10.884.799
	0	405.725
	0	957.898
3/7	204.458	340.249
	0	333.301
	0	127.797
4/7	242.702	472.676
3/7 +1x 5/7	489.817	2.175.480
4/7 +1x 5/7	528.061	2.841.129
1/4 +1x 3/4	477.031	3.870.247
1/4 +1x 3/4	477.031	4.291.406
5/7	0	1.422.093
5/7	0	3.278.014
5/7	0	2.448.887
3/7	204.458	251.833
4/7		12.506
4/7	242.702	328.045
4/7	242.702	318.507
4/7	242.702	872.620,0
4/7	242.702	375.212
1/4 +1x 3/4	477.031	1.741.970,8

824.400,00

235.977,00

277.452,00

2

2

3/7	204.458	875.722
-----	---------	---------

KWh/ca -

471.954,00
554.904,00
1.026.858,00
328.938,00
1.355.796,00

TT	SH\$M	H'ng m\$ c«ng vi\$	\$VT	\$Pnh m\$	\$-n gi.	Th\$nh ti\$
1	QLD.10150	Tu\$N ®-êng (khu vùc ®\$ng b»ng, trung du)	Km/ th,ng			
		A- V\$Et li\$u :				15.932
		- X'ng	lýt	0,760	20.964	15.932
		B. Nh\$N c«ng				166.110
		- Nh\$N c«ng 4/7	C«ng	0,716	231.998	166.110
		+ Chi phÝ trùc ti\$P kh,c	T	(VL+NC+M)		182.043
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		74.750
		+ Chi phÝ gi,n ti\$P	GT	C		74.750
		+ Thu nh\$P ch\$u thu\$ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		15.408
		+ Gi, t\$ng híp tr-íc thu\$	G	T+GT+TL		272.200
		+ Thu\$ GTGT	GTGT	G x 10%		27.220
		+ Gi, tr\$ x\$y l\$P sau thu\$	Gxd	Gtt + VAT		299.420
2	QLD.10230	\$Om xe b»ng th\$ c«ng (®-êng c\$P IV-V)	1 l\$N/ tr'm ®Om			
		A- V\$Et li\$u :				15.845
		- Gi\$y A4	tê	42,000	150	6.300
		- Bót	c,i	3,000	3.182	9.545
		B. Nh\$N c«ng				2.768.561
		- Nh\$N c«ng 3/7	C«ng	14,000	197.754	2.768.561
		+ Chi phÝ trùc ti\$P kh,c	T	(VL+NC+M)		2.784.406
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		1.245.852
		+ Chi phÝ gi,n ti\$P	GT	C		1.245.852
		+ Thu nh\$P ch\$u thu\$ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		241.816
		+ Gi, t\$ng híp tr-íc thu\$	G	T+GT+TL		4.272.074
		+ Thu\$ GTGT	GTGT	G x 10%		427.207
		+ Gi, tr\$ x\$y l\$P sau thu\$	Gxd	Gtt + VAT		4.699.282
3	QLD.10340	Ki\$M tra ®Pnh kú, kh\$N c\$P, c\$P nh\$Et sê li\$u c\$u ®-êng v\$ t\$nh h\$nh b-o lò (®\$ng b»ng, trung du)	Km/ l\$n			
		A- V\$Et li\$u :				524
		- X'ng	lýt	0,025	20.964	524
		B. Nh\$N c«ng				8.584
		- Nh\$N c«ng 4/7	C«ng	0,037	231.998	8.584
		+ Chi phÝ trùc ti\$P kh,c	T	(VL+NC+M)		9.108
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		3.863
		+ Chi phÝ gi,n ti\$P	GT	C		3.863
		+ Thu nh\$P ch\$u thu\$ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		778
		+ Gi, t\$ng híp tr-íc thu\$	G	T+GT+TL		13.749
		+ Thu\$ GTGT	GTGT	G x 10%		1.375
		+ Gi, tr\$ x\$y l\$P sau thu\$	Gxd	Gtt + VAT		15.124
4	QLD.10410	Trùc b-o lò	Km/ n'm			
		B. Nh\$N c«ng				859.504
		- Nh\$N c«ng 3,5/7	C«ng	4,000	214.876	859.504
		+ Chi phÝ trùc ti\$P kh,c	T	(VL+NC+M)		859.504
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		386.777
		+ Chi phÝ gi,n ti\$P	GT	C		386.777
		+ Thu nh\$P ch\$u thu\$ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		74.777
		+ Gi, t\$ng híp tr-íc thu\$	G	T+GT+TL		1.321.057
		+ Thu\$ GTGT	GTGT	G x 10%		132.106
		+ Gi, tr\$ x\$y l\$P sau thu\$	Gxd	Gtt + VAT		1.453.163
5	QLD.10510	\$'ng ký ®-êng	Km			
		A- V\$Et li\$u :				10.858
		- B\$nh ®\$ du\$ th\$ng (khæ A0, tù l\$	tê	0,5000	20.000,0	10.000
		- Sæ theo d\$ ghi ch\$P (A4) 36 trang	quy\$N	0,1000	5.400,0	540
		- Bót	c,i	0,1000	3.182	318
		B- Nh\$N c«ng :				130.615
		- Nh\$N c«ng b\$C 4/7	C«ng	0,5630	231.998	130.615
		+ Chi phÝ trùc ti\$P kh,c	T	(VL+NC+M)		141.473
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		86.206
		+ Chi phÝ gi,n ti\$P	GT	C		86.206
		+ Thu nh\$P ch\$u thu\$ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		13.661

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	SVT	Þnh mớc	§-n gi,	Thñnh tiÖn
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		241.339
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		24.134
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		265.473
6	QLD.10620	Qu¶n lý hñnh lang an toµn ®-êng bé vµ ®-êu nòi (®ång b»ng, trung du)	Km/ n"m			
		B. Nh©n c«ng				347.996
		- Nh©n c«ng 4/7	C«ng	1,500	231.998	347.996
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		347.996
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		156.598
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		156.598
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		30.276
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		534.870
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		53.487
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		588.357
7	BDD.20110	§½p phõ nÖn, iÖ ®-êng	1 m3			
		A- VËt liÖu :				48.778
		- §Ët c,p phòi	m3	1,4250	34.230,0	48.778
		B- Nh©n c«ng :				305.124
		- Nh©n c«ng bËc 3.5/7	C«ng	1,4200	214.876	305.124
		C- M,y thi c«ng :				16.235
		- §Çm c¸c	Ca	0,0500	324.692	16.235
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		370.136
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		137.306
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		137.306
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		30.447
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		537.888
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		53.789
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		591.677
8	BDD.202110	H¸t sôt nh¸ b»ng thñ c«ng	1 m3			
		B- Nh©n c«ng :				88.989
		- Nh©n c«ng bËc 3.0/7	C«ng	0,4500	197.754	88.989
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		88.989
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		40.045
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		40.045
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		7.742
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		136.777
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		13.678
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		150.454
9	BDD.202210	H¸t sôt nh¸ b»ng m,y	1 m3			
		B- Nh©n c«ng :				10.744
		- Nh©n c«ng bËc 3.5/7	C«ng	0,05000	214.876	10.744
		C- M,y thi c«ng :				20.189
		- M,y xóc ®µo li¸n híp gÇu 0,4m3	Ca	0,0108	1.869.336	20.189
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		30.933
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		4.835
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	GT	C		4.835
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		2.146
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		37.913
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		3.791
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		41.705
10	BDD.203110	B't iÖ ®-êng b»ng thñ c«ng	md			
		B- Nh©n c«ng :				3.560
		- Nh©n c«ng bËc 3.0/7	C«ng	0,01800	197.754	3.560
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		3.560
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		1.602
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		1.602
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		310
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		5.471
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		547
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		6.018
11	BDD.203210	B't iÖ ®-êng b»ng m,y	md			
		C- M,y thi c«ng :				64
		- M,y san 110CV	Ca	0,00003	2.124.852	64
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		64
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		0

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	SVT	§pnh mớc	§-n gi,	Thụnh tiÖn
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		0
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		4
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		68
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		7
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		74
12	BDD.202210&BDVC31311	Hèt @Ët b't lÖ vµ vËn chuyÖn @æ @i 1Km	m3			
		B- NhÖn c«ng :				10.744
		- NhÖn c«ng bËc 3.5/7	C«ng	0,05000	214.876	10.744
		C- M,y thi c«ng :				52.586
		- M,y xóc @µo liªn híp gÇu 0,4m3	Ca	0,0108	1.869.336	20.189
		- VËn chuyÖn b»ng « t« 5 tấn	Ca	0,0200	1.619.872	32.397
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		63.330
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		4.835
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		4.835
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		4.090
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		72.255
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		7.225
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		79.480
13	BDD.20420	C³t cá b»ng m,y (tÝnh b»nh qu©n lµ trung du)	1Km/1lÇn			
		A- VËt liÖu:				6.750
		- L-ii c³t	L-ii	0,15000	45.000,0	6.750
		C- M,y thi c«ng :				13.131
		- M,y c³t cá 300W	Ca	1,0500	12.506	13.131
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		19.881
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		0
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		0
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		1.193
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		21.074
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		2.107
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		23.182
14	BDD.20520	Ph,t quang cÖy cá (miÖn nói)	1Km/1lÇn			
		B- NhÖn c«ng :				2.175.298
		- NhÖn c«ng bËc 3/7	C«ng	11,0000	197.754	2.175.298
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		2.175.298
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		978.884
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		978.884
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		189.251
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		3.343.433
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		334.343
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		3.677.776
15	BDD.206121	VĐt r-nh hË h»nh thang b»ng m,y (KT 120 x 40 x40cm)	1m			
		B- NhÖn c«ng :				645
		- NhÖn c«ng bËc 3.5/7	C«ng	0,00300	214.876	645
		C- M,y thi c«ng :				5.234
		- M,y @µo <= 0,4m3	Ca	0,0028	1.869.336	5.234
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		5.879
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		290
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		290
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		370
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		6.539
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		654
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		7.193
16	BDD.206231	VĐt r-nh hË h»nh thang b»ng thñ c«ng (KT 120 x 40 x40cm)	1m			
		B- NhÖn c«ng :				4.512
		- NhÖn c«ng bËc 3.5/7	C«ng	0,02100	214.876	4.512
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		4.512
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		2.031
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		2.031
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		393
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		6.936
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		694

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§pnh mớc	§-n gi,	Thpnh tiÖn
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		7.629
17	BDD.20712	VĐt r-nh kÝn b»ng thñ c«ng	1m			
		B- Nh©n c«ng :				7.757
		- Nh©n c«ng bỄc 3.5/7	C«ng	0,03610	214.876	7.757
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		7.757
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		3.491
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		3.491
		+ Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		675
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		11.923
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		1.192
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		13.115
18	BDD.20722	VĐt r-nh kÝn b»ng m,y	1m			
		B- Nh©n c«ng :				860
		- Nh©n c«ng bỄc 3.5/7	C«ng	0,00400	214.876	860
		C- M,y thi c«ng :				6.169
		- M,y @µo <= 0,4m3	Ca	0,0033	1.869.336	6.169
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		7.028
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		387
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		387
		+ Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		445
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		7.860
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		786
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		8.646
19	BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông nắp hố ga	nắp			
		A- VỄt liỄu :				628.655
		- Nắp đan bê tông	nắp	1,0000	622.290	622.290
		- Xi mĂNG PC40	Kg	0,72300	1.758,6	1.271
		- C,t vụng	m3	0,00358	504.355,9	1.805
		- N-íc	m3	0,82200	4.000	3.288
		B- Nh©n c«ng :				21.753
		- Nh©n c«ng bỄc 3,0/7	C«ng	0,1100	197.754	21.753
		Chi phÝ tróc tiÖp	T	VL+NC+M		650.408
		Chi phÝ chung	C	NC x45 %		9.789
		Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		9.789
		Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		39.612
		G.T.X.L. Tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		699.808
		ThuÖ gi, trÞ gia tĂNG @Çu ra	GTGT	G x 10%		69.981
		G.T.X.D SAU THUÖ	Gxd	Gtt + VAT		769.789
20	BDD.21110	Th«ng cèng, thanh th¶i dỄng ch¶¶y (D>=1m)	1m			
		B- Nh©n c«ng :				38.760
		- Nh©n c«ng bỄc 3/7	C«ng	0,19600	197.754	38.760
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		38.760
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		17.442
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		17.442
		+ Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		3.372
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		59.574
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		5.957
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		65.531
20	BDD.21120	Th«ng cèng, thanh th¶i dỄng ch¶¶y (D<1m)	1m			
		B- Nh©n c«ng :				33.025
		- Nh©n c«ng bỄc 3/7	C«ng	0,16700	197.754	33.025
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		33.025
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		14.861
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		14.861
		+ Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		2.873
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		50.759
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		5.076
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		55.835
		A- VỄt liỄu :				0
		- Chæi quĐt	ChiÖc	0,1000		0
		B- Nh©n c«ng :				0
		- Nh©n c«ng bỄc 3,0/7	C«ng	3,7500		0
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		0
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		0

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§pnh mớc	§-n gi,	Thụnh tiÖn
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		0
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		0
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		0
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		0
		+ Gi, trĐ xöy l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		0
22	BDD.21322	VÖ sinh mÆt ®-êng b»ng m,y	lÇn /km			
		A- VËt liÖu :				91
		- Chæi quĐt	bé	0,0050	18.181,8	91
		C- M,y thi c«ng :				51.454
		- Xe quét rác	Ca	0,04000	1.286.346	51.454
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		51.545
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		0
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		0
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		3.093
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		54.637
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		5.464
		+ Gi, trĐ xöy l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		60.101
23	BDD.21424	L,ng nhùa mÆt ®-êng r'n nôt ch©n chim, mÆt ®-êng bong trác (l,ng nhùa hai líp)	1 m2			
		A- VËt liÖu :				60.304,4
		- Nhùa	Kg	3,2100	14.995	48.135,0
		- §, 1x2	m3	0,0150	422.792	6.341,9
		- §, d'm 0,5x1	m3	0,0170	342.792	5.827,5
		B- Nh©n c«ng :				5.930,6
		- Nh©n c«ng bËc 3,5/7	C«ng	0,0276	214.876	5.930,6
		C- M,y thi c«ng :				7.940,7
		- M,y lu 8T	Ca	0,0030	1.059.882	3.179,6
		- Xe t-li nhùa	ca	0,0015	3.174.005	4.761,0
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		74.176
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		2.669
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		2.669
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		4.611
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		81.455
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		8.146
		+ Gi, trĐ xöy l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		89.601
24	BDD.21520	Xõ lý cao su s»nh lớn chiÖu dũy mÆt ®-êng ®· lln Đp 5cm	1 m2			
		A- VËt liÖu :				396.619,2
		- §Ët cËp phèi tù nhi²n	m3	0,4350	34.230,0	14.890,1
		- CËp phèi ®, d'm	m3	0,5680	304.610,1	173.018,5
		- Nhùa ®/Ec năng	Kg	0,8126	14.995,3	12.185,2
		- DÇu háa	LÝt	0,4782	20.672,7	9.885,7
		- Cñi	Kg	3,8124	1.091,0	4.159,3
		- B² t«ng nhùa h't trung	TËn	0,1187	1.482.909,1	176.021,3
		- L-li c%t	c,i	0,0049	1.318.180,0	6.459,1
		B- Nh©n c«ng :				394.395,8
		- Nh©n c«ng bËc 4/7	C«ng	1,7000	231.998	394.395,8
		C- M,y thi c«ng :				19.116,0
		- M,y lu 10T	Ca	0,00203	1.191.235	2.418,2
		- §Çm cắc	Ca	0,0153	324.692	4.967,8
		- M,y c%t b² t«ng MCD 218	Ca	0,0230	463.750	10.666,3
		- Nài nËu nhùa	Ca	0,0021	328.045	688,9
		- M,y kh,c	%	2,0000		374,8
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		810.131
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		177.478
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		177.478
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		59.257
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.046.866
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		104.687
		+ Gi, trĐ xöy l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.151.552
25	BDC.21212	V, æ gũ, bong bËt, lớn cök bé mÆt cÇu b»ng BTN năng dũy 5cm	1 m2			
		A- VËt liÖu :				211.051,2

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§pnh mớc	§-n gi	Thpnh tiÖn
		- BTN năng hat mPn	TÊn	0,1260	1.543.818,2	194.521,1
		- Nhũa ®-êng	Kg	0,9630	14.995	14.440,5
		- VÊt liÖu kh,c	%	1,0000		2.089,6
		B- Nh©n c«ng :				36.423,6
		- Nh©n c«ng bÊc 4/7	C«ng	0,1570	231.998	36.423,6
		C- M,y thi c«ng :				2.430,1
		- M,y lu 10T	Ca	0,0020	1.191.235	2.382,5
		- M,y kh,c	%	2,0000		47,6
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		249.905
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		16.391
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		16.391
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		15.978
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		282.273
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		28.227
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		310.501
24	BDD.21614	V, æ gu, cắc gÆm, lón cök bé mÆt ®-êng b»ng BTN năng h't mPn dÛy 7cm	1 m2			
		A- VÊt liÖu :				294.209,5
		- BTN năng hat mPn	TÊn	0,1766	1.543.818,2	272.638,3
		- Nhũa ®-êng	Kg	0,9990	14.995	14.980,3
		- L-li c¾t	c,i	0,0050	1.318.180,0	6.590,9
		B- Nh©n c«ng :				40.878,0
		- Nh©n c«ng bÊc 4/7	C«ng	0,1762	231.998	40.878,0
		C- M,y thi c«ng :				17.965,6
		- M,y lu 10T	Ca	0,0028	1.191.235	3.311,6
		- M,y c¾t bª t«ng MCD 218	Ca	0,0290	463.750	13.448,8
		- Nãi nËu nhũa	Ca	0,0026	328.045	852,9
		- M,y kh,c	%	2,0000		352,3
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		353.053
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		18.395
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		18.395
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		22.287
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		393.735
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		39.374
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		433.109
26	BDD.21644	V, æ gu, cắc gÆm, lón cök bé mÆt ®-êng b»ng ®, d'm nhũa 7cm	1 m2			
		A- VÊt liÖu :				130.044,6
		- §, d'm 1x2	m3	0,1044	422.792	44.139,5
		- §, d'm 0.5x1	m3	0,0094	342.792	3.222,2
		- Nhũa ®-êng	Kg	4,7970	14.995	71.932,6
		- Cñi	Kg	3,8124	1.091,0	4.159,3
		- L-li c¾t bª t«ng	c,i	0,0050	1.318.180,0	6.590,9
		B- Nh©n c«ng :				40.738,8
		- Nh©n c«ng bÊc 4/7	C«ng	0,1756	231.998	40.738,8
		C- M,y thi c«ng :				26.512,1
		- M,y lu 10T	Ca	0,00706	1.191.235	8.410,1
		- M,y c¾t bª t«ng MCD 218		0,0290	463.750	13.448,8
		- Nãi nËu nhũa	Ca	0,0126	328.045	4.133,4
		- M,y kh,c	%	2,0000		519,8
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		197.295
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		18.332
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		18.332
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		12.938
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		228.566
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		22.857
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		251.422
27	BDD.22010	S-n biÖn b_o, trÖ biÖn b_o (chËt liÖu cét b»ng thĐp)	m2			
		A- VÊt liÖu :				12.403
		- S-n	Kg	0,1600	76.000,0	12.160
		- VÊt liÖu kh,c	%	2,0000		243

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§pnh mớc	§-n gi	Thpnh tiÖn
		B- Nh©n c«ng :				23.636
		- Nh©n c«ng bÊc 3.5/7	C«ng	0,1100	214.876	23.636
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		36.040
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		10.636
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		10.636
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		2.801
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		49.476
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		4.948
		+ Gi, trb x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		54.424
28	BDD.22110	S-n c¸c H (chÊt liÖu cét b»ng BTXM)	m2			
		A- VÊt liÖu :				61.408
		- S-n bª t«ng	Kg	0,8000	76.000,0	60.800
		- VÊt liÖu kh,c	%	1,0000		608
		B- Nh©n c«ng :				55.868
		- Nh©n c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,2600	214.876	55.868
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		117.276
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		25.140
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		25.140
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		8.545
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		150.961
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		15.096
		+ Gi, trb x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		166.057
29	BDD.22120	S-n c¸c Km (chÊt liÖu cét b»ng BTXM)	m2			
		A- VÊt liÖu :				61.408
		- S-n bª t«ng	Kg	0,8000	76.000,0	60.800
		- VÊt liÖu kh,c	%	1,0000		608
		B- Nh©n c«ng :				90.248
		- Nh©n c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,4200	214.876	90.248
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		151.656
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		40.612
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		40.612
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		11.536
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		203.803
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		20.380
		+ Gi, trb x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		224.184
30	BDD.22210	S-n c¸c tiªu, c¸c MLG, cét thuªu chÝ...	m2			
		A- VÊt liÖu :				61.408
		- S-n bª t«ng	Kg	0,8000	76.000,0	60.800
		- VÊt liÖu kh,c	%	1,0000		608
		B- Nh©n c«ng :				53.934
		- Nh©n c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,2510	214.876	53.934
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		115.342
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		24.270
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		24.270
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		8.377
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		147.989
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		14.799
		+ Gi, trb x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		162.788
31	BDD.22310	Nªn s¸a c¸c tiªu, c¸c MLG, cét thuªu chÝ...	1 c¸c			
		B- Nh©n c«ng :				9.888
		- Nh©n c«ng bÊc 3/7	C«ng	0,05000	197.754	9.888
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		9.888
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		4.449
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		4.449
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		860
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		15.197
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		1.520
		+ Gi, trb x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		16.717
32	BDD.22410	Nªn s¸a cét Km	1 c¸c			
		B- Nh©n c«ng :				19.775
		- Nh©n c«ng bÊc 3/7	C«ng	0,10000	197.754	19.775
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		19.775
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		8.899
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		8.899
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		1.720

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	§pnh m'c	§-n gi	Th'nh ti'On
		+ Gi, t'ng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		30.395
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		3.039
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		33.434
33	BDD.22510	N'qn ch'Onh, tu s'oa bi'On b_o	1 c'et			
		B- Nh'On c'ng :				35.596
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,18000	197.754	35.596
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		35.596
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		16.018
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		16.018
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu'c t'ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		3.097
		+ Gi, t'ng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		54.711
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		5.471
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		60.182
34	BDD.22610&BDD.22620	Thay th'c, b'ae sung c'et bi'On b_o	b'p			
		A- V'Et li'ou :				1.560.699
		- bi'On b_o+ Tr'c	B'e	1,0000	1.489.700	1.489.700
		- Xi m'ng PC40	Kg	15,76245	1.758,6	27.720
		- C,t v'ung	m3	0,03450	504.355,9	17.401
		- §, d'm 1x2	m3	0,06109	422.792,1	25.828
		- N-ic	m3	0,01252	4.000	50
		B- Nh'On c'ng :				219.507
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	1,1100	197.754	219.507
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		1.780.206
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		98.778
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		98.778
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu'c t'ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		112.739
		+ Gi, t'ng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		1.991.724
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		199.172
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		2.190.896
35	BDD.22710	Thay th'c c'ac ti'a'u, c'ac MLG, H, c'et thu'c ch'Y	c'oc			
		A- V'Et li'ou :				45.523
		- C'ac ti'a'u, coc MLG, H, c'et thu'c ch'Y (t'ynh v'ao kh'oi l'ing xi m'ng	b'e	1,0000		0
		- Xi m'ng PC40	Kg	10,10648	1.758,6	17.774
		- C,t v'ung	m3	0,02212	504.355,9	11.157
		- §, d'm 1x2	m3	0,03917	422.792,1	16.560
		- N-ic	m3	0,00802	4.000	32
		B- Nh'On c'ng :				87.012
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,4400	197.754	87.012
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		132.535
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		39.155
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		39.155
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu'c t'ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		10.301
		+ Gi, t'ng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		181.991
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		18.199
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		200.191
36	BDD.22810	D,n l'i lip ph'qn quang bi'On b_o	m2			
		A- V'Et li'ou :				715.000
		- M'ung ph'qn quang	m2	1,1000	650.000,0	715.000
		B- Nh'On c'ng :				54.793
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	0,2550	214.876	54.793
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		769.793
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		24.657
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		24.657
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu'c t'ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		47.667
		+ Gi, t'ng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		842.117
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		84.212
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		926.329
37	BDD.22910	V'c sinh m'Et bi'On ph'qn quang	m2			
		B- Nh'On c'ng :				9.888
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,05000	197.754	9.888
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		9.888
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		4.449

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§pnh mớc	§-n gi	Thụnh tiÖn
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		4.449
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		860
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		15.197
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		1.520
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		16.717
38	BDD.23510vd	Thay thÖ t«n l-ín sãng	1 TÊm			
		A- VÊt liÖu :				3.503.851
		- T«n l-ín sãng 3x47x4120mm	tÊm	1,0000	2.128.968	2.128.968
		- Cét U (150x150x1750x5)mm	cét	1,0000	1.207.011	1.207.011
		- Xi m'ng PC40	Kg	14,0938	1.758,6	24.786
		- C,t vụng	m3	0,0281	504.355,9	14.188
		- §, d'm 2x4	m3	0,0505	304.610	15.369
		- N-íc	m3	0,0093	4.000	37
		- Bu l«ng M18x26	bé	8,0000	6.600	52.800
		- Bu l«ng M20x30	bé	1,0000	26.000	26.000
		- VÊt liÖu kh,c	%	1,0000	0	34.692
		B- Nh©n c«ng :				687.603
		- Nh©n c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	3,2000	214.876	687.603
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		4.191.454
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		453.818
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		453.818
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		278.716
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		4.923.988
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		492.399
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		5.416.387
39	BDD.23000	Son dãm vạch kẻ đường	m2			
		A- VÊt liÖu :				41.271
		- S-n kÍ ®-êng	Kg	0,55000	75.000,0	41.250
		- VÊt liÖu phô	%	0,05000		21
		B- Nh©n c«ng :				30.160
		- Nh©n c«ng bÊc 4,0/7	C«ng	0,1300	231.998	30.160
		C- M,y :				38.204
		- M,y nÐn khÝ 660m3/h	Ca	0,015	1.846.195	27.693
		+ Chi phÝ tróc tiÖp	T	VL+NC+M		109.634
		+ Chi phÝ chung	C	NC*66%		19.905
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		19.905
		+Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		7.772
		+ G.T.X.L. Tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		137.312
		+ThuÖ gi, trÞ gia t'ng ®Çu ra	GTGT	G x 10%		13.731
		+G.T.X.D SAU THUÖ	Gxd	Gtt + VAT		151.043
39	QLC.10140	KiÖm tra cÇu (cÇu <50m)	cÇu/ n'm			
		A- VÊt liÖu :				43.582
		- Sæ theo dãi ghi chÐp (A4) 36 trang	quyÖn	1,0000	5.400,0	5.400
		- Bót viÖt	c,i	12,0000	3.182	38.182
		B- Nh©n c«ng :				927.990
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		971.572
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		612.473
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		612.473
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		95.043
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.679.088
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		167.909
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.846.997
40	QLC.10130	KiÖm tra cÇu (cÇu tÖ 50 - 100m)	cÇu/ n'm			
		A- VÊt liÖu :				54.382
		- Sæ theo dãi ghi chÐp (A4) 36 trang	quyÖn	3,0000	5.400,0	16.200
		- Bót viÖt	c,i	12,0000	3.182	38.182
		B- Nh©n c«ng :				2.783.970
		- Nh©n c«ng bÊc 4/7	C«ng	12,0000	231.998	2.783.970
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		2.838.352
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		1.252.787
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		1.252.787
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		245.468
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		4.336.607
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		433.661
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		4.770.268

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	SVT	Þnh mớc	Ş-n gi	Thụnh tiÖn
41	BDD.247	B¶o d-ìng ®-êng cõu n'ñ	m2			
		B. Nhõn c«ng				6.017
		- Nhõn c«ng 3,5/7	C«ng	0,028	214.876	6.017
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		6.017
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		2.707
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		2.707
		+ Thu nhËp chõu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		523
		+ Gi, tæng hìp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		9.247
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		925
		+ Gi, trß xöy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		10.172
42	Ş.CHOP VANG vd	Sõa ch÷a ®ình chip vụng	bộ			
		A- VËt liÖu :				2.660.000
		- HÖ 2 bé ®ình LED chip vụng: 01 tñ ®ình khiÖn ®ình chip vụng; 02 bé ®ình LED THGT vụng D300mm; tËm pin n'ng l-ìng mÆt trêi 100Wat; Accqui 80Ah-12V; bé s'c chuyªn dõng 12V-20A; M'ch ®ình khiÖn ®ình chip vụng; BiÖn c¶nh b,o b»ng ®ình LED hiÖn ch÷ cè Þnh 1000x400mm: " CHó ý quan s,t"	tËm	1,0000	0	0
		- ¾c qui 80Ah-12V	c,i	1	2.080.000	2.080.000
		- M'ch ®ình khiÖn ®ình chip vụng	bé	1	580.000	580.000
		B- Nhõn c«ng :				296.529
		- Nhõn c«ng bËc 3,5/7	C«ng	1,380	214.876	296.529
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		2.956.529
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		133.438
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		133.438
		+ Thu nhËp chõu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		185.398
		+ Gi, tæng hìp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		3.275.365
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		327.536
		+ Gi, trß xöy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		3.602.901
43	Ş.TIN HIEU vd	Sõa ch÷a ®ình tÝn hiÖu	bộ			
		A- VËt liÖu :				2.660.000
		- ¾c qui 80Ah-12V	c,i	1	2.080.000	2.080.000
		- M'ch ®ình khiÖn ®ình chip vụng	bé	1	580.000	580.000
		B- Nhõn c«ng :				296.529
		- Nhõn c«ng bËc 3,5/7	C«ng	1,380	214.876	296.529
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		2.956.529
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		133.438
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		133.438
		+ Thu nhËp chõu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		185.398
		+ Gi, tæng hìp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		3.275.365
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		327.536
		+ Gi, trß xöy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		3.602.901
43	BDD.23000	Sõn dãm vạch kè ðường	m2			
		A- VËt liÖu :				41.271
		- S-n kí ®-êng	Kg	0,55000	75.000,0	41.250
		- VËt liÖu phõ	%	0,05000		21
		B- Nhõn c«ng :				30.160
		- Nhõn c«ng bËc 4,0/7	C«ng	0,1300	231.998	30.160
		C- M,y :				38.204
		- M,y phun s-n	Ca	0,033	318.507	10.511
		- M,y nÐn khÝ 660m3/h	Ca	0,015	1.846.195	27.693
		+ Chi phÝ tróc tiÖp	T	VL+NC+M		109.634
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		13.572
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		13.572
		+ Thu nhËp chõu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		7.392
		+ G.T.X.L. Tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		130.598
		+ ThuÖ gi, trß gia t'ng ®Çu ra	GTGT	G x 10%		13.060

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§pnh mớc	§-n gi,	Thpnh tiÖn
		+G.T.X.D SAU THUÖ	Gxd	Gtt + VAT		143.658
44	QLC.10140	KiÖm tra cÇu (cÇu <50m)	cÇu/ n'm			
		A- VÊt liÖu :				43.582
		- Sæ theo dâi ghi chÐp (A4) 36 trang	quyÖn	1,0000	5.400,0	5.400
		- Bót viÖt	c,i	12,0000	3.182	38.182
		B- Nh©n c«ng :				927.990
		- Nh©n c«ng bÊc 4/7	C«ng	4,0000	231.998	927.990
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		971.572
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		417.596
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		417.596
		+ Thu nhËp chÐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		83.350
		+ Gi, tæng hËp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.472.517
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		147.252
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.619.769
45	QLC.10130	KiÖm tra cÇu (cÇu tÖ 50 - 100m)	cÇu/ n'm			
		A- VÊt liÖu :				54.382
		- Sæ theo dâi ghi chÐp (A4) 36 trang	quyÖn	3,0000	5.400,0	16.200
		- Bót viÖt	c,i	12,0000	3.182	38.182
		B- Nh©n c«ng :				2.783.970
		- Nh©n c«ng bÊc 4/7	C«ng	12,0000	231.998	2.783.970
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		2.838.352
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		1.252.787
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		1.252.787
		+ Thu nhËp chÐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		245.468
		+ Gi, tæng hËp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		4.336.607
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		433.661
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		4.770.268
46	QLC.10120	KiÖm tra cÇu (cÇu tÖ 100 - 200m)	cÇu/ n'm			
		A- VÊt liÖu :				65.182
		- Sæ theo dâi ghi chÐp (A4) 36 trang	quyÖn	5,0000	5.400,0	27.000
		- Bót viÖt	c,i	12,0000	3.182	38.182
		B- Nh©n c«ng :				8.351.911
		- Nh©n c«ng bÊc 4/7	C«ng	36,0000	231.998	8.351.911
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		8.417.092
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		3.758.360
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		3.758.360
		+ Thu nhËp chÐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		730.527
		+ Gi, tæng hËp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		12.905.979
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		1.290.598
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		14.196.577
47	QLC.10240	§'ng ký cÇu (cÇu <50m)	cÇu/ n'm			
		A- VÊt liÖu :				37.232
		- Sæ ghi chÐp A4, 27 trang	quyÖn	1,0000	4.050,0	4.050
		- Bót viÖt	c,i	1,0000	3.182	3.182
		- ¶nh (10x15)cm	¶nh/ nhÞp	3,0000	10.000,0	30.000
		B- Nh©n c«ng :				1.074.380
		- Nh©n c«ng bÊc 3.5/7	C«ng	5,0000	214.876	1.074.380
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		1.111.611
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		483.471
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		483.471
		+ Thu nhËp chÐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		95.705
		+ Gi, tæng hËp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.690.787
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		169.079
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.859.866
48	QLC.10230	§'ng ký cÇu (cÇu tÖ 50 - 100m)	cÇu/ n'm			
		A- VÊt liÖu :				37.232
		- Sæ ghi chÐp A4, 27 trang	quyÖn	1,0000	4.050,0	4.050
		- Bót viÖt	c,i	1,0000	3.182	3.182
		- ¶nh (10x15)cm	¶nh/ nhÞp	3,0000	10.000,0	30.000
		B- Nh©n c«ng :				2.148.759
		- Nh©n c«ng bÊc 3.5/7	C«ng	10,0000	214.876	2.148.759
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		2.185.991
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		966.942
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		966.942

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	SVT	Şpnh mớc	Ş-n gi,	Thpnh tiÖn
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		189.176
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		3.342.109
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		334.211
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		3.676.320
49	QLC.10220	Ş'ng ký cÇu (cÇu tÖ 100 - 200m)	cÇu/ n'm			
		A- VËt liÖu :				37.232
		- Sæ ghi chĐp A4, 27 trang	quyÖn	1,0000	4.050,0	4.050
		- Bót viÖt	c,i	1,0000	3.182	3.182
		- ¶nh (10x15)cm	¶nh/ nhĐp	3,0000	10.000,0	30.000
		B- NhÖn c«ng :				2.148.759
		- NhÖn c«ng bËc 3.5/7	C«ng	10,0000	214.876	2.148.759
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		2.185.991
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		966.942
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		966.942
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		189.176
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		3.342.109
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		334.211
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		3.676.320
50	QLC.10340	KiÖm tra tr-íc vµ sau mĩa m-a b-o (cÇu tÖ <50m)	cÇu/ n'm			
		A- VËt liÖu :				7.265
		- Sæ theo dãi ghi chĐp (A4) 36 trang	quyÖn	0,1670	5.400,0	902
		- Bót viÖt	c,i	2,0000	3.182	6.364
		B- NhÖn c«ng :				231.998
		- NhÖn c«ng bËc 4/7	C«ng	1,0000	231.998	231.998
		C- M,y thi c«ng:				
		- M,y kh,c	%	2,0000		
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		239.263
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		104.399
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		104.399
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		20.620
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		364.282
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		36.428
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		400.710
51	QLC.10330	KiÖm tra tr-íc vµ sau mĩa m-a b-o (cÇu tÖ 50 - 100m)	cÇu/ n'm			
		A- VËt liÖu :				9.064
		- Sæ theo dãi ghi chĐp (A4) 36 trang	quyÖn	0,5000	5.400,0	2.700
		- Bót viÖt	c,i	2,0000	3.182	6.364
		B- NhÖn c«ng :				463.995
		- NhÖn c«ng bËc 4/7	C«ng	2,0000	231.998	463.995
		C- M,y thi c«ng:				0
		- Ca n« 90CV	ca	1,0000	0	0
		- M,y kh,c	%	2,0000		0
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		473.059
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		208.798
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		208.798
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		40.911
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		722.768
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		72.277
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		795.045
52	QLC.10320	KiÖm tra tr-íc vµ sau mĩa m-a b-o (cÇu tÖ 100 - 200m)	cÇu/ n'm			
		A- VËt liÖu :				10.862
		- Sæ theo dãi ghi chĐp (A4) 36 trang	quyÖn	0,8330	5.400,0	4.498
		- Bót viÖt	c,i	2,0000	3.182	6.364
		B- NhÖn c«ng :				927.990
		- NhÖn c«ng bËc 4/7	C«ng	4,0000	231.998	927.990
		C- M,y thi c«ng:				0
		- Ca n« 90CV	ca	2,0000	0	0
		- M,y kh,c	%	2,0000		0
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		938.852
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		417.596

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§bñh mớc	§-n gi	Thñnh tiÖn
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		417.596
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		81.387
		+ Gi, tæng hìp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.437.834
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		143.783
		+ Gi, trb xoy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.581.618
53	QLC.10440	Quñn lý hã s- tr³n vi tÝnh (cÇu <50m)	cÇu/ n'm			
		B- Nhön c«ng :				231.998
		- Kü s- bËc 2 (tÝnh t-ñng ®-ñng c«ng bËc 4/7	C«ng	1,0000	231.998	231.998
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		231.998
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		104.399
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		104.399
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		20.184
		+ Gi, tæng hìp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		356.580
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		35.658
		+ Gi, trb xoy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		392.238
54	QLC.10430	Quñn lý hã s- tr³n vi tÝnh (cÇu tã 50 - 100m)	cÇu/ n'm			
		B- Nhön c«ng :				231.998
		- Kü s- bËc 2 (tÝnh t-ñng ®-ñng c«ng bËc 4/7	C«ng	1,0000	231.998	231.998
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		231.998
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		104.399
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		104.399
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		20.184
		+ Gi, tæng hìp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		356.580
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		35.658
		+ Gi, trb xoy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		392.238
55	QLC.10420	Quñn lý hã s- tr³n vi tÝnh (cÇu tã 100 - 200m)	cÇu/ n'm			
		B- Nhön c«ng :				463.995
		- Kü s- bËc 2 (tÝnh t-ñng ®-ñng c«ng bËc 4/7	C«ng	2,0000	231.998	463.995
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		463.995
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		208.798
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		208.798
		+ Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		40.368
		+ Gi, tæng hìp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		713.160
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		71.316
		+ Gi, trb xoy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		784.476
56	BDC20110	Sõa chõa lan can cầu bê tông	md			
		A- VËt liÖu :				192.405
		- V+a xi m'ng M150				
		- Xi m'ng PC40	Kg	35,12000	1.758,6	61.763
		- C,t vúng	m3	0,08648	504.355,9	43.617
		- N-íc	m3	21,28000	4.000	85.120
		- VËt liÖu kh,c	%	1,00000		1.905
		B- Nhön c«ng :				55.868
		- Nhön c«ng bËc 3,5/7	C«ng	0,2600	214.876	55.868
		+ Chi phÝ tróc tiÖp	T	VL+NC+M		248.273
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		25.140
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		25.140
		+Thu nhËp chbu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		16.405
		+ G.T.X.L. Tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		289.818
		+ThuÖ gi, trb gia t'ng ®Çu ra	GTGT	G x 10%		28.982
		+G.T.X.D SAU THUÖ	Gxd	Gtt + VAT		318.800
57	BDC.20210	S-ñ lan can cÇu (chËt liÖu lan can b'ng thðp 01 líp)	1 m2			
		A- VËt liÖu :				20.188
		- S-ñ chêng gø	Kg	0,1430	76.000	10.868
		- S-ñ mpu	Kg	0,1200	76.000	9.120
		- VËt liÖu kh,c	%	1,0000		200
		B- Nhön c«ng :				67.256
		- Nhön c«ng bËc 3,5/7	C«ng	0,3130	214.876	67.256
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		87.444

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	SVT	§bñh mớc	§-n gi	Thñnh tiÖn
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		30.265
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		30.265
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		7.063
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		124.772
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		12.477
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		137.249
58	BDC.20310	S-n lan can cÇu (chËt liÖu lan can b»ng b¹ t«ng)	1 m2			
		A- VËt liÖu :				37.612
		- S-n b¹ t«ng	Kg	0,4900	76.000	37.240
		- VËt liÖu kh,c	%	1,0000		372
		B- Nh©n c«ng :				67.256
		- Nh©n c«ng bËc 3,5/7	C«ng	0,3130	214.876	67.256
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		104.869
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		30.265
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		30.265
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		8.108
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		143.242
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		14.324
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		157.566
59	BDC.20420	Sõa ch¹a h- háng cök bé 1/4 n¹n mè cÇu	1m3			
		A- VËt liÖu :				444.127
		- §, héc	m3	1,2200	277.350,5	338.368
		- §, d'm 4x6	m3	0,1000	300.065,1	30.006,5
		- Xi m'ng PC40	Kg	20,7914	1.758,6	36.565
		- C,t	m3	0,0777	504.355,9	39.188
		B- Nh©n c«ng :				605.514
		- Nh©n c«ng bËc 4/7	C«ng	2,6100	231.998	605.514
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		1.049.641
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		272.481
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		272.481
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		79.327
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.401.449
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		140.145
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.541.594
60	BDC.20510	B«i mè gòi cÇu thÐp	1 gòi cÇu			
		A- VËt liÖu :				17.640
		- Më c«ng nghiÖp	Kg	0,2000	84.000,0	16.800
		- VËt liÖu kh,c	%	5,0000		840
		B- Nh©n c«ng :				59.326
		- Nh©n c«ng bËc 3/7	C«ng	0,3000	197.754	59.326
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		76.966
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		26.697
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		26.697
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		6.220
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		109.883
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		10.988
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		120.871
61	BDC.20610	VÖ sinh m/Ët cÇu, èng tho,t n-íc	1 m2			
		A- VËt liÖu :				0
		- Chæi quÐt	ChiÖc	0,00001	18.181,8	0
		B- Nh©n c«ng :				949
		- Nh©n c«ng bËc 3/7	C«ng	0,0048	197.754	949
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		949
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		427
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		427
		+ Thu nhËp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		83
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.459
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		146
		+ Gi, trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.605
62	BDC.20710	Thay thÖ èng tho,t n-íc	1 md			
		A- VËt liÖu :				96.082
		- èng nhùa	m	1,10000	86.000,0	94.600
		- C¹n ròa	Kg	0,03600	25.000,0	900
		- Nhùa d,n	Kg	0,01100	52.000,0	572

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§pnh mớc	§-n gi,	Thụnh tiÖn
		- VÊt liÖu kh,c	%	0,01000		10
		B- Nh©n c«ng :				128.926
		- Nh©n c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,6000	214.876	128.926
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		225.007
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		58.017
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		58.017
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		16.981
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		300.005
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		30.001
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		330.006
63	BDC.20810	B¶o d-ìng ke co gi-n thĐp	1 md			
		A- VÊt liÖu :				18.837
		- Que hùn	m	0,97800	18.343,8	17.940
		- VÊt liÖu kh,c	%	5,00000		897
		B- Nh©n c«ng :				78.879
		- Nh©n c«ng bÊc 4/7	C«ng	0,3400	231.998	78.879
		C- M,y thi c«ng :				105.387
		- M,y hùn 23KW	ca	0,0850	364.129	30.951
		- M,y ph,t ©iÖn 2,4KW	ca	0,0850	875.722	74.436
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		203.104
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		35.496
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		35.496
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		14.316
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		252.915
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		25.292
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		278.207
63	BDC.20910	VÖ sinh khe co d-n cÇu	1 md			
		B- Nh©n c«ng :				9.888
		- Nh©n c«ng bÊc 3/7	C«ng	0,05000	197.754	9.888
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		9.888
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		4.449
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		4.449
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		860
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		15.197
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		1.520
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		16.717
64	BDC.21010	VÖ sinh mè cÇu	1 m2			
		B- Nh©n c«ng :				71.192
		- Nh©n c«ng bÊc 3/7	C«ng	0,36000	197.754	71.192
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		71.192
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		32.036
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		32.036
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		6.194
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		109.421
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		10.942
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		120.364
65	BDC.21212	V, æ gu, bong bÊt, lón cök bé mÆt cÇu b»ng BTN nãng dÿy 5cm	1 m2			
		A- VÊt liÖu :				208.961,6
		- BTN nãng hat mĐn	TÊn	0,1260	1.543.818,2	194.521,1
		- Nhàa ®-êng	Kg	0,9630	14.995	14.440,5
		B- Nh©n c«ng :				36.423,6
		- Nh©n c«ng bÊc 4/7	C«ng	0,1570	231.998	36.423,6
		C- M,y thi c«ng :				2.430,1
		- M,y lu 10T	Ca	0,0020	1.191.235	2.382,5
		- M,y kh,c	%	2,0000		47,6
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		247.815
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		16.391
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		16.391
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		15.852
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		280.058
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		28.006
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		308.064
66	BDC.21710	Ph,t quang c©y d'i (hai ®Çu mè cÇu)	1 m2			
		B- Nh©n c«ng :				8.476

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§pnh mớc	§-n gi,	Thụnh tiÖn
		- Nh©n c«ng bỄc 3/7	C«ng	0,04286	197.754	8.476
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		8.476
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		3.814
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		3.814
		+ Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		737
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		13.027
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		1.303
		+ Gi, trĐ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		14.330
67	BDC.21940	Thanh th¶i đĐng ch¶y d-ii cÇu (c©u <50m)	1 cÇu			
		B- Nh©n c«ng :				148.478
		- Nh©n c«ng bỄc 4/7	C«ng	0,64000	231.998	148.478
		C- M,y thi c«ng:				0
		- Ca n« 135 CV	ca	0,0700	0	0
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		148.478
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		66.815
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		66.815
		+ Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		12.918
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		228.211
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		22.821
		+ Gi, trĐ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		251.032
68	BDC.21930	Thanh th¶i đĐng ch¶y d-ii cÇu (c©u tũ 50m - 100m)	1 cÇu			
		B- Nh©n c«ng :				197.198
		- Nh©n c«ng bỄc 4/7	C«ng	0,85000	231.998	197.198
		C- M,y thi c«ng:				0
		- Ca n« 135 CV	ca	0,1400	0	0
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		197.198
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		88.739
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		88.739
		+ Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		17.156
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		303.093
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		30.309
		+ Gi, trĐ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		333.402
69	BDC.21920	Thanh th¶i đĐng ch¶y d-ii cÇu (c©u tũ 100m - 200m)	1 cÇu			
		B- Nh©n c«ng :				345.676
		- Nh©n c«ng bỄc 4/7	C«ng	1,49000	231.998	345.676
		C- M,y thi c«ng:				0
		- Ca n« 135 CV	ca	0,3600	0	0
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		345.676
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		155.554
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		155.554
		+ Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		30.074
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		531.304
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		53.130
		+ Gi, trĐ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		584.435
70	BDC.22010	VÖ sinh lan can cÇu (chỄt liÖu lan can b»ng thĐp m' chềng gØ)	1 md			
		A- VỄt liÖu :				11
		- N-íc s'ch	m	0,00250	4.000	10
		- VỄt liÖu kh,c	%	10,00		1
		B- Nh©n c«ng :				1.879
		- Nh©n c«ng bỄc 3/7	C«ng	0,0095	197.754	1.879
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		1.890
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		845
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		845
		+ Thu nhỄp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		164
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		2.899
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		290
		+ Gi, trĐ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		3.189

bảng TÍNH giá vỀt liỜu
HẠNG MỤC: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN TUYẾN QUỐC LỘ 24

TT	TÊN vỀt liỜu	đƠN vỊ tÍNH	đƠN VỊ ĐƠN VỊ	đƠN VỊ ĐƠN VỊ	BỂ C HỤNG	Lo'í @-ê NG	Cù ly lĩ	TẶNG CỤ LY	HỒ SẸ lo'í @-ê NG	C-ic vỀn chuyỂN, bỀc dĩ	HỒ SẸ trắNG l-ĩNG	HỒ SẸ n@NG h' ben	Gi, c-ic vỀn chuyỂN	Gi, th,NG	Gi, th,NG	Ghi chú
1	- C, t vỤNG	m3			1			80					177.083	327.272,7	504.355,9	Cả b, o gi, kìm theo
	AM.23123: « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=60km		Km16-ĐT.623B	Km0-ĐT.623B		3n	16		1	2.206	1,00	1,00	35.293			
	AM.23122 « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=10Km		Km0-ĐT.623B	Km1057-QL1		2n	5		0,68	3.309	1,00	1,00	11.250			
	AM.23122 « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=10Km		Km1057-QL1	Km1066-QL1A		2n	9		0,68	3.309	1,00	1,00	20.249			
	AM.23123: « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=60km		Km1066-QL1A	Km0-QL24		3n	20		1	2.206	1,00	1,00	44.116			
	AM.23123: « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=60km		Km0-QL24	CT		3n	30		1	2.206	1,00	1,00	66.175			
2	- CẾP phỀi @, d' m	m3			2			22					72.792	231.818,0	304.610,1	Trang 5 gi, quý III/2023 (Mô Mỹ Trang)
	AM.23123: « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=60k		Km8QL24	CT		5n	22		1,5	2.206	1,00	1,00	72.792			
3	- S- n	TÊN			3											
4	- S, d' m 0.5x1	m3			2			22					72.792	270.000,0	342.792,1	Trang 5 gi, quý III/2023 (Mô Mỹ Trang)
	AM.23123: « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=60k		Km8QL24	CT		5n	22		1,5	2.206	1,00	1,00	72.792			
5	- S, d' m 1x2	m3			2			22					72.792	350.000,0	422.792,1	Trang 4 gi, quý III/2023 (Mô Mỹ Trang)
	AM.23123: « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=60k		Km8QL24	CT		5n	22		1,5	2.206	1,00	1,00	72.792			
6	- S, d' m 2x4	m3			2			22					72.792	231.818,0	304.610,1	Trang 5 gi, quý III/2023 (Mô Mỹ Trang)
	AM.23123: « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=60k		Km8QL24	CT		5n	22		1,5	2.206	1,00	1,00	72.792			
7	- S, d' m 4x6	m3			2			22					72.792	227.273,0	300.065,1	Trang 5 gi, quý III/2023 (Mô Mỹ Trang)
	AM.23123: « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=60k		Km8QL24	CT		5n	22		1,5	2.206	1,00	1,00	72.792			
8	- S, hỀc	m3			2			22					87.351	190.000,0	277.350,5	Trang 5 gi, quý III/2023 (Mô Mỹ Trang)
	AM.23523: « t» từ @æ 10T - ph' m vi <=60k		Km8QL24	CT		5n	22		1,5	2.647	1,00	1,00	87.351			
9	- D@y thĐp	TÊN			2			60					162.008	17.270.000,0	17.432.007,7	đƠN gi, XD CT tỜNH quẦNG Ng-i n' m 2022 trang 643
	AM.24522: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=10Km		QuẦNG Ng-i	Km1066-QL1A		2n	10		0,68	1.799	1,00	1,00	12.233			
	AM.24523: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=60Km		Km1066-QL1A	Km0-QL24		3n	20		1	1.079	1,00	1,00	21.587			
	AM.24523: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=60Km		Km0-QL24	đƠN gi+a CT		3n	30		1	1.079	1,00	1,00	32.381			
	AM.11281: thỄ c@NG -BỀc xỔP l' n									59.226			59.226			
	AM.11282: thỄ c@NG -BỀc xỔP xuỀNG									36.581			36.581			
11	- N-ic	m3											0	4000	4000	đƠN gi, XD CT tỜNH quẦNG Ng-i n' m 2022 trang 649
12	- Que hỤN	TÊN			2			60					162.008	18.181.818,0	18.343.826	Trang 58 gi, quý III/2023
	AM.24522: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=10Km		QuẦNG Ng-i	Km1066-QL1A		2n	10		0,68	1.799	1,00	1,00	12.233			
	AM.24523: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=60Km		Km1066-QL1A	Km0-QL24		3n	20		1	1.079	1,00	1,00	21.587			
	AM.24523: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=60Km		Km0-QL24	đƠN gi+a CT		3n	30		1	1.079	1,00	1,00	32.381			
	AM.11281: thỄ c@NG -BỀc xỔP l' n									59.226			59.226			
	AM.11282: thỄ c@NG -BỀc xỔP xuỀNG									36.581			36.581			
13	- ThĐp h×NH, thĐp tỀm	TÊN			2			60					162.008	17.500.000,0	17.662.007,7	đƠN gi, XD CT tỜNH quẦNG Ng-i n' m 2022 trang 652
	AM.24522: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=10Km		QuẦNG Ng-i	Km1066-QL1A		2n	10		0,68	1.799	1,00	1,00	12.233			
	AM.24523: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=60Km		Km1066-QL1A	Km0-QL24		3n	20		1	1.079	1,00	1,00	21.587			
	AM.24523: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=60Km		Km0-QL24	đƠN gi+a CT		3n	30		1	1.079	1,00	1,00	32.381			
	AM.11281: thỄ c@NG -BỀc xỔP l' n									59.226			59.226			
	AM.11282: thỄ c@NG -BỀc xỔP xuỀNG									36.581			36.581			
14	- ThĐp trỄN d<18mm	TÊN			2			60					162.008	12.210.000	12.372.008	
	AM.24522: « t» tẦi 12T - ph' m vi <=10Km		QuẦNG Ng-i	Km1066-QL1A		2n	60		0,68	1.799	1,00	1,00	12.233			

TT	T ^a n v ^Ê t li ^Ö u	§ ⁻ n v ^p t ^y nh	§i ^Ö m ®Çu	§i ^Ö m cu ^Ê i	B ^Ê c h ^u ng	Lo ⁱ i ®-ê ng	Cù ly l ⁱ	Tæ ng cù ly	HÖ sè lo ⁱ i ®-ê ng	C-íc v ^Ê n chuy ^Ö n, b ^Ê c d ⁱ	HÖ sè trăn g l-în g	HÖ sè n ^Ö n g h' ben	Gi ^Ö , c-íc v ^Ê n chuy ^Ö n	Gi ^Ö , th ^Ö ,ng	Gi ^Ö , th ^u nh	Ghi ch ^Ö
	AM.24523: « t ^Ö t ^Ö li 12T - ph ⁱ m vi <=60Km		Km1066-QL1A	Km0-QL24		3n	20		1	1.079	1,00	1,00	21.587			Trang20 gi, qu ^Ö y III/2023
	AM.24523: « t ^Ö t ^Ö li 12T - ph ⁱ m vi <=60Km		Km0-QL24	§i ^Ö m gi+a CT		3n	30		1	1.079	1,00	1,00	32.381			
	AM.11281: th ^Ö c«ng -B ^Ê c x ^Ö Öp l ^a n									59.226			59.226			
	AM.11282: th ^Ö c«ng- B ^Ê c x ^Ö Öp xu ^Ê ng									36.581			36.581			
15	- Th ^Ö p trăn d<=10mm	T ^Ê n			2			60					162.008	12.000.000	12.162.008	Trang 20 gi, qu ^Ö y III/2023
	AM.24522: « t ^Ö t ^Ö li 12T - ph ⁱ m vi <=10Km		Qu ^Ö ng Ng-i	Km1066-QL1A		2n	10	0,68	1.799	1,00	1,00	12.233				
	AM.24523: « t ^Ö t ^Ö li 12T - ph ⁱ m vi <=60Km		Km1066-QL1A	Km0-QL24		3n	20	1	1.079	1,00	1,00	21.587				
	AM.24523: « t ^Ö t ^Ö li 12T - ph ⁱ m vi <=60Km		Km0-QL24	§i ^Ö m gi+a CT		3n	30	1	1.079	1,00	1,00	32.381				
	AM.11281: th ^Ö c«ng -B ^Ê c x ^Ö Öp l ^a n									59.226			59.226			
	AM.11282: th ^Ö c«ng- B ^Ê c x ^Ö Öp xu ^Ê ng									36.581			36.581			
16	- Xi m ^Ö ng PC40	T ^Ê n			3			60					149.640	1.609.000	1.758.640	Trang1 gi, qu ^Ö y III/2023
	AM.24422: « t ^Ö t ^Ö li 12T- ph ⁱ m vi <=10km		Qu ^Ö ng Ng-i	Km1066-QL1A		2n	10	0,68	2.606	1,00	1,00	17.718				
	AM.24423: « t ^Ö t ^Ö li 12T- ph ⁱ m vi <=60km		Km1066-QL1A	Km0-QL24		3n	20	1	1.783	1,00	1,00	35.656				
	AM.24423: « t ^Ö t ^Ö li 12T- ph ⁱ m vi <=60km		Km0-QL24	§i ^Ö m gi+a CT		3n	30	1	1.783	1,00	1,00	53.484				
	AM.11241: th ^Ö c«ng -B ^Ê c x ^Ö Öp l ^a n									24.682			24.682			
	AM.11242: th ^Ö c«ng- B ^Ê c x ^Ö Öp xu ^Ê ng									18.100			18.100			
17	- §inh	T ^Ê n												13.636.364	13.636.364	Trang 58, gi, qu ^Ö y III/2023
18	- Cñi	Kg			2			0						1.091	1.091	Trang 137 ®-n gi, d ^Ö pch vô c«ng Ych ®« thi t ^Ö nh Qu ^Ö ng Ng-i Q§ 534/Q§-UBND ngày 20/10/2026
19	- X ^Ö ng	L ^Y t						0						20.964	20.963,6	ngày 10/11/2023(Petrolimex)
20	- Bi ^Ö n b ^Ö ,o tam gi,c d=90	C ^Ö ,i						0						740.000	740.000,0	Trang 55, gi, qu ^Ö y III/2023 (Ph- ^Ö ng Tu ^Ê n)
21	- Tr ^Ö bi ^Ö n b ^Ö ,o D90	m						0						220.500	220.500,0	Trang 55, gi, qu ^Ö y III/2023 (Ph- ^Ö ng Tu ^Ê n)
23	- Nh ^Ö ua	T ^Ê n			2			60					95.338	14.900.000	14.995.338	theo CV số 394A/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/05/2023 của Petrolimex
	AM.24622: « t ^Ö t ^Ö li 12T-ph ⁱ m vi <=10km		Qu ^Ö ng Ng-i	Km1066-QL1A		2n	10	0,68	1.920	1,00		13.056				
	AM.24623: « t ^Ö t ^Ö li 12T-ph ⁱ m vi <=60km		Km1066-QL1A	Km0-QL24		3n	20	1	1.646	1,00		32.913				
	AM.24623: « t ^Ö t ^Ö li 12T-ph ⁱ m vi <=60km		Km0-QL24	§i ^Ö m gi+a CT		3n	30	1	1.646	1,00		49.370				
24	- Th ^Ö p neo D16-L=35cm	C ^Ö y												20.000	20.000	
25	-Bu lonD14, L=120mm	C ^Ö ,i												26.000,0	26.000,0	Trang 55, gi, qu ^Ö y III/2023 (Ph- ^Ö ng Tu ^Ê n)
26	- Gi ^Ê Y A4	T ^Ê												150,0	150	Cã b ^Ö ,o gi, k ^Ö m theo
27	- B ^Ö t	C ^Ö ,i												3.181,8	3.182	
28	- § ^Ê t c ^Ê p ph ^Ê i	m3												34.230	34.230	Th«n Thanh B×nh, x- Phæ Thu ^Ê n, th ^Ö x- § ^Ö c Phæ, gi, qu ^Ö y III/2023
29	- L- ^Ö i c ^Ö /t BT	L- ^Ö i												1.318.180	1.318.180	§ ⁻ n gi, x ^Ö y dùng t ^Ö nh Qu ^Ö ng Ng-i n ^Ö m 2022 trang 648
30	- L- ^Ö i c ^Ö /t cá	L- ^Ö i												45.000	45.000	
31	- Chæi qu ^Ö đt	Chi ^Ö c												18.182	18.182	
32	- D ^Ö u ho ^Ö	L ^Y t												20.673	20.672,7	ngày 10/11/2023(Petrolimex)
33	- S ⁻ n lât (th ^Ö p)	Kg												76.000	76.000,0	Trang 651 ®-n gi, XDCT Q.Ng-i
34	- S ⁻ n lât (th ^Ö p)	Kg												76.000	76.000,0	

TT	T ^a n v ^ê t li ^ô u	§ ^u n v ^b t ^y nh	§i ^ô m ®Çu	§i ^ô m cu ^ê i	B ^ê c h ^u ng	Lo ^{'i} ®-ê ng	C ^ù ly i ^l	T ^a ng c ^ù ly	H ^ô s ^ê lo ^{'i} ®-ê ng	C-ic v ^ê n chuy ^ê n, b ^ê c d ⁱ	H ^ô s ^ê tr ^ã ng l- ⁱⁿ g	H ^ô s ^ê n ^ô n g h ['] ben	Gi ^u , c-ic v ^ê n chuy ^ê n	Gi ^u , th ^u ,ng	Gi ^u , th ^u nh	Ghi ch ^ó
35	- S ^u n l ^ã t (b ^a t ^u ng)	Kg												76.000	76.000,0	
36	- S ^a e theo d ^a i ghi ch ^ê p (A4) 36 trang	quy ^ô n												5.400,0	5.400	C ^ã b ^o gi ^u , k ^l m theo
36	- S ^a e ghi ch ^ê p A4, 27 trang	quy ^ô n												4.050,0	4.050	
37	- ¶ ^l nh (10x15)cm	¶ ^l nh												10.000	10.000	
38	- êng nh ^u a D76mm	m												86.000	86.000	Trang 650 ®-n gi ^u , XD CT t ^ô nh Qu ^u ng Ng ^{'i}
39	- Nh ^u a d ^u n	Kg												52.000	52.000	
40	- M ^ê c ^u ng nghi ^ê p b ^u i tr ^u n	Kg												84.000,0	84.000,0	§ ^u n gi ^u , x ^ô y d ^u ng t ^ô nh Qu ^u ng Ng ^{'i} n ^{'m} 2022 trang 650
41	- M ^u ng ph ^u ¶n quang	m2												650.000	650.000	C ^ã b ^o gi ^u , k ^l m theo
42	- Bu l ^u ng M14, L36	B ^ê												6.600,0	6.600,0	Trang 55, gi ^u , qu ^y III/2023 (Ph- ^u ng Tu ^ê n)
43	- Bu l ^u ng M16, L220	B ^ê												26.000,0	26.000,0	Trang 55, gi ^u , qu ^y III/2023 (Ph- ^u ng Tu ^ê n)
44	- C ^ê t U (150x150x1750x5)mm	C ^ê t												1.207.011,0	1.207.011,0	Trang 54 gi ^u , qu ^y III/2023 Cty TNHH SX V ^u TM Ph- ^u ng Tu ^ê n
45	-T ^u n l- ⁱⁿ s ^ã ng (2320x310x3)mm	T ^ê m												1.064.484,0	1.064.484,0	Trang 54 gi ^u , qu ^y III/2023 Cty TNHH SX V ^u TM Ph- ^u ng Tu ^ê n
46	- C ^ã n r ^ô a	Kg												25.000	25.000	
48	- D ^ô diesel	l ^y t												23.460	23.460,0	ng ^u y 10/11/2023(Petrolimex)
49	- D ^ô ma z ^u t	T ^ê n												11.531.000	0	
50	- B ^ê t kho ^u ng	T ^ê n												714.000	714.000	
51	- Matic ch ^l n khe	m3												54.550.000	54.550.000	trang 648 ®-n gi ^u , d ^u to ⁿ XDCT t ^ô nh Qu ^u ng Ng ^{'i} n ^{'m} 2022
52	- N ^u p ®an (18x33x100cm)	t ^ê m												622.290,0	622.290	§ ^u n gi ^u , x ^ô y d ^u ng t ^ô nh Qu ^u ng Ng ^{'i} n ^{'m} 2022 trang 651
55	- S ^u n l ^ã t giao th ^u ng, Futun (nhi ^ê t d ^u o ph ^u ¶n quang)	Kg												75.000,0	75.000,0	trang 56 gi ^u , qu ^y III/2023
56	- BTN h ^{'t} m ^b n	T ^ê n												1.543.818,2	1.543.818,2	C ^ã b ^o gi ^u , k ^l m theo
57	- BTN h ^{'t} trung	T ^ê n												1.482.909,1	1.482.909,1	C ^ã b ^o gi ^u , k ^l m theo
58	- ¾c qui 80Ah-12V	c ^u i												2.080.000	2.080.000,0	
59	- M ['] ch ®i ^ô u khi ^ô n ® ^l n ch ^u p v ^u ng	b ^ê												580.000	580.000,0	

#REF!	#REF!	#REF!
1	1,04	2,54
	1,5	1,27

1489700

75.000,00

- Sơn lót chằng gØ Epoxy hỔ n-íc KOVA KG-02

- Sơn phủ kim lo'i Epoxy hỔ n-íc KOVA KL-6

- S-**n** m_{mu} c«ng nghiÖp @a n"ng KOVA CT-08
(nh,m) - xanh/ tr³ng/ @á -(bª t«ng)

TÊm 2md*2

714000

- S- n giao th«ng hÖ n-íc KOVA A9 (cª ph¶n quang)
Phª duyÖt QL.24C
Phª duyÖt QL.24C

Trang 38, gi, quý III/2023

bảng phân tích đơn giá, năm 2024

Hình mẫu: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THÔNG TUYẾN TUYỂN QUỐC LẾ 24B, TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	SHSM	Hình mẫu công việc	SVT	Đơn vị tính	Đơn giá	Thạch tiền
1	QLD.10150	Tuấn (khu vực (bảng b)ng, trung du)	Km/ th,ng			
		A- Vết liểu :				15.932
		- X'ng	Iýt	0,760	20.964	15.932
		B. Nhón cng				166.110
		- Nhón cng 4/7	Cng	0,716	231.998	166.110
		+ Chi phÝ tróc tiỐp kh,c	T	(VL+NC+M)		182.043
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		74.750
		+ Chi phÝ gi,n tiỐp	GT	C		74.750
		+ Thu nhỂp chĐu thuỔ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		15.408
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuỔ	G	T+GT+TL		272.200
		+ ThuỔ GTGT	GTGT	G x 10%		27.220
		+ Gi, trĐ xĐy l'p sau thuỔ	Gxd	Gtt + VAT		299.420
2	QLD.10140	Tuấn (miỐn nói)	Km/ th,ng			
		A- Vết liểu :				16.729
		- X'ng	Iýt	0,798	20.964	16.729
		B. Nhón cng				217.150
		- Nhón cng 4/7	Cng	0,936	231.998	217.150
		+ Chi phÝ tróc tiỐp kh,c	T	(VL+NC+M)		233.879
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		97.717
		+ Chi phÝ gi,n tiỐp	GT	C		97.717
		+ Thu nhỂp chĐu thuỔ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		19.896
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuỔ	G	T+GT+TL		351.492
		+ ThuỔ GTGT	GTGT	G x 10%		35.149
		+ Gi, trĐ xĐy l'p sau thuỔ	Gxd	Gtt + VAT		386.641
3	QLD.10230	Đóm xe b)ng thĩ cng (Đ-êng cỂp IV-V)	1 lCn/ tr'm ĐỐm			
		A- Vết liểu :				15.845
		- GiỂy A4	tê	42,000	150	6.300
		- Bót	c,i	3,000	3.182	9.545
		B. Nhón cng				2.768.561
		- Nhón cng 3/7	Cng	14,000	197.754	2.768.561
		+ Chi phÝ tróc tiỐp kh,c	T	(VL+NC+M)		2.784.406
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		1.245.852
		+ Chi phÝ gi,n tiỐp	GT	C		1.245.852
		+ Thu nhỂp chĐu thuỔ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		241.816
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuỔ	G	T+GT+TL		4.272.074
		+ ThuỔ GTGT	GTGT	G x 10%		427.207
		+ Gi, trĐ xĐy l'p sau thuỔ	Gxd	Gtt + VAT		4.699.282
4	QLD.10340	KiỐm tra ĐĐnh kú, khỂn cỂp, cỂp nhỂt sê liiểu cĐu Đ-êng vĐ tĐnh hĐnh b-o lò (Đảng b)ng, trung du)	Km/ lần			
		A- Vết liểu :				524
		- X'ng	Iýt	0,025	20.964	524
		B. Nhón cng				8.584
		- Nhón cng 4/7	Cng	0,037	231.998	8.584
		+ Chi phÝ tróc tiỐp kh,c	T	(VL+NC+M)		9.108
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		3.863
		+ Chi phÝ gi,n tiỐp	GT	C		3.863
		+ Thu nhỂp chĐu thuỔ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		778
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuỔ	G	T+GT+TL		13.749
		+ ThuỔ GTGT	GTGT	G x 10%		1.375
		+ Gi, trĐ xĐy l'p sau thuỔ	Gxd	Gtt + VAT		15.124
5	QLD.10410	Tróc b-o lò	Km/ n'm			
		B. Nhón cng				859.504
		- Nhón cng 3,5/7	Cng	4,000	214.876	859.504
		+ Chi phÝ tróc tiỐp kh,c	T	(VL+NC+M)		859.504
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		386.777
		+ Chi phÝ gi,n tiỐp	GT	C		386.777
		+ Thu nhỂp chĐu thuỔ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		74.777
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuỔ	G	T+GT+TL		1.321.057

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	§VT	§Pnh m'c	§-n gi	Th'nh ti'On
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		132.106
		+ Gi_{tr} x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		1.453.163
6	QLD.10510	§-ng ký ®-ng	Km			
		- B'nh ®'a du'c th'ng (khæ A0, t'u l' 1/2000)	tê	0,5000	20.000,0	10.000
		- Sæ theo d'ai ghi ch'p (A4) 36 trang	quy'On	0,1000	5.400,0	540
		- B'ot	c ₃ i	0,1000	3.182	318
		B- Nh'On c'ng :				130.615
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	0,5630	231.998	130.615
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₃ c	T	(VL+NC+M)		141.473
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		86.206
		+ Chi ph'Y gi _n ti'Op	GT	C		86.206
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		13.661
		+ Gi ₃ tæng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		241.339
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		24.134
		+ Gi_{tr} x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		265.473
7	QLD.10620	Qu'yn lý h'nh lang an to'pn ®-ng bé v'p ®'u n'oi (®'ang b'ng, trung du)	Km/ n'm			
		B. Nh'On c'ng				347.996
		- Nh'On c'ng 4/7	C'ng	1,500	231.998	347.996
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₃ c	T	(VL+NC+M)		347.996
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		156.598
		+ Chi ph'Y gi _n ti'Op	GT	C		156.598
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		30.276
		+ Gi ₃ tæng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		534.870
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		53.487
		+ Gi_{tr} x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		588.357
8	BDD.20110	§p ph'On, l' ®-ng	1 m3			
		A- V'Et li'ou :				57.000
		- §'Et c ₃ p ph'ei	m3	1,4250	40.000,0	57.000
		B- Nh'On c'ng :				305.124
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	1,4200	214.876	305.124
		C- M ₃ y thi c'ng :				16.235
		- §'Cm c'ac	Ca	0,0500	324.692	16.235
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₃ c	T	(VL+NC+M)		378.358
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		137.306
		+ Chi ph'Y gi _n ti'Op	GT	C		137.306
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		30.940
		+ Gi ₃ tæng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		546.604
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		54.660
		+ Gi_{tr} x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		601.264
9	BDD.202110	H'at s'ot nh' b'ng th' c'ng	1 m3			
		B- Nh'On c'ng :				88.989
		- Nh'On c'ng b'Ec 3.0/7	C'ng	0,4500	197.754	88.989
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₃ c	T	(VL+NC+M)		88.989
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		40.045
		+ Chi ph'Y gi _n ti'Op	GT	C		40.045
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		7.742
		+ Gi ₃ tæng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		136.777
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		13.678
		+ Gi_{tr} x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		150.454
10	BDD.202210	H'at s'ot nh' b'ng m₃y	1 m3			
		B- Nh'On c'ng :				10.744
		- Nh'On c'ng b'Ec 3.5/7	C'ng	0,05000	214.876	10.744
		C- M ₃ y thi c'ng :				20.189
		- M ₃ y x'oc ®'uo li'n h'p g'Cu 0,4m3	Ca	0,0108	1.869.336	20.189
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₃ c	T	(VL+NC+M)		30.933
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		4.835
		+ Chi ph'Y gi _n ti'Op	GT	C		4.835
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		2.146
		+ Gi ₃ tæng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		37.913
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		3.791

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	§VT	§Pnh m'c	§-n gi.	Th'nh ti'On
		+ Gi _{tr} x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		41.705
11	BDD.203110	B't i'c @-ng b'ng th' c'ng	md			
		B- Nh'On c'ng :				3.560
		- Nh'On c'ng b'c 3.0/7	C'ng	0,01800	197.754	3.560
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		3.560
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		1.602
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		1.602
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		310
		+ Gi _{tr} t'eng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		5.471
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		547
		+ Gi _{tr} x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		6.018
12	BDD.203210	B't i'c @-ng b'ng m,y	md			
		C- M,y thi c'ng :				64
		- M,y san 110CV	Ca	0,00003	2.124.852	64
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		64
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		0
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		0
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		4
		+ Gi _{tr} t'eng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		68
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		7
		+ Gi _{tr} x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		74
13	BDD.202210 & BDVC31311	H'et @-t b't i'c v'p v'En chuy'On @æ @i 1Km	m3			
		B- Nh'On c'ng :				10.744
		- Nh'On c'ng b'c 3.5/7	C'ng	0,05000	214.876	10.744
		C- M,y thi c'ng :				52.586
		- M,y x'oc @uo l'nh h'p g'Cu 0,4m3	Ca	0,0108	1.869.336	20.189
		- V'En chuy'On b'ng « t« 5 t'En 1 Km	Ca	0,0200	1.619.872	32.397
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		63.330
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		4.835
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		4.835
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		4.090
		+ Gi _{tr} t'eng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		72.255
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		7.225
		+ Gi _{tr} x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		79.480
14	BDD.20420	C'at c'a b'ng m,y (t'ynh b'nh qu'On l'p trung du)	1 Km/ 1 l'cn			
		A- V'Et li'ou:				6.750
		- L-i c'at	L-i	0,15000	45.000,0	6.750
		C- M,y thi c'ng :				13.131
		- M,y c'at c'a 300W	Ca	1,0500	12.506	13.131
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		19.881
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		0
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		0
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		1.193
		+ Gi _{tr} t'eng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		21.074
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		2.107
		+ Gi _{tr} x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		23.182
15	BDD.20520	Ph't quang c'oy c'a (mi'On n'oi)	1 Km/ 1 l'cn			
		B- Nh'On c'ng :				2.175.298
		- Nh'On c'ng b'c 3/7	C'ng	11,0000	197.754	2.175.298
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		2.175.298
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		978.884
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		978.884
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		189.251
		+ Gi _{tr} t'eng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		3.343.433
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		334.343
		+ Gi _{tr} x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		3.677.776
16	BDD.206121	V'Dt r-nh h'e h'nh thang b'ng m,y (KT 120 x 40 x 40cm)	1m			
		B- Nh'On c'ng :				645
		- Nh'On c'ng b'c 3.5/7	C'ng	0,00300	214.876	645
		C- M,y thi c'ng :				5.234

TT	SH\$M	H'ng m'c c«ng vi'c	\$VT	\$Pnh m'c	\$-n gi	Thunh ti'On
		- M,y @µo <= 0,4m3	Ca	0,0028	1.869.336	5.234
		+ Chi phÝ tróc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		5.879
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		290
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		290
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		370
		+ Gi, tæng híp tr-íc thu' tÝnh	G	T+GT+TL		6.539
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		654
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		7.193
17	BDD.206231	VĐt r-nh h' h'nh thang b'ng th' c«ng (KT 120 x 40 x40cm)	1m			
		B- Nh'On c«ng :				4.512
		- Nh'On c«ng b'Ec 3.5/7	C«ng	0,02100	214.876	4.512
		+ Chi phÝ tróc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		4.512
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		2.031
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		2.031
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		393
		+ Gi, tæng híp tr-íc thu' tÝnh	G	T+GT+TL		6.936
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		694
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		7.629
18	BDD.20712	VĐt r-nh kÝn b'ng th' c«ng	1m			
		B- Nh'On c«ng :				7.757
		- Nh'On c«ng b'Ec 3.5/7	C«ng	0,03610	214.876	7.757
		+ Chi phÝ tróc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		7.757
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		3.491
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		3.491
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		675
		+ Gi, tæng híp tr-íc thu' tÝnh	G	T+GT+TL		11.923
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		1.192
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		13.115
19	BDD.20722	VĐt r-nh kÝn b'ng m,y	1m			
		B- Nh'On c«ng :				860
		- Nh'On c«ng b'Ec 3.5/7	C«ng	0,00400	214.876	860
		C- M,y thi c«ng :				6.169
		- M,y @µo <= 0,4m3	Ca	0,0033	1.869.336	6.169
		+ Chi phÝ tróc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		7.028
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		387
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		387
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		445
		+ Gi, tæng híp tr-íc thu' tÝnh	G	T+GT+TL		7.860
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		786
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		8.646
20	BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông nắp hố ga	nắp			
		A- V'Et li'ou :				629.321
		- Nắp đan bê tông	nắp	1,0000	622.290	622.290
		- Xi m'ng PC40	Kg	0,72300	1.694,1	1.225
		- C,t v'ng	m3	0,00358	473.827,4	1.696
		- N-íc	m3	0,82200	5.000	4.110
		B- Nh'On c«ng :				21.753
		- Nh'On c«ng b'Ec 3,0/7	C«ng	0,1100	197.754	21.753
		Chi phÝ tróc ti'Op	T	VL+NC+M		651.074
		Chi phÝ chung	C	NC*66%		14.357
		Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		14.357
		Thu nh'Ep ch'Pu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		39.926
		G.T.X.L. Tr-íc thu' tÝnh	G	T+GT+TL		705.356
		Thu' gi, tr'p gia t'ng @Çu ra	GTGT	G x 10%		70.536
		G.T.X.D SAU THU'	Gxd	Gtt + VAT		775.892
20	BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông nắp hố ga	nắp			
		A- V'Et li'ou :				629.321
		- Nắp đan bê tông	nắp	1,0000	622.290	622.290
		- Xi m'ng PC40	Kg	0,72300	1.694,1	1.225
		- C,t v'ng	m3	0,00358	473.827,4	1.696
		- N-íc	m3	0,82200	5.000	4.110
		B- Nh'On c«ng :				21.753
		- Nh'On c«ng b'Ec 3,0/7	C«ng	0,1100	197.754	21.753
		Chi phÝ tróc ti'Op	T	VL+NC+M		651.074

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§Pnh mớc	§-n gi	Thụnh tiÖn
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		9.789
		Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		9.789
		Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		39.652
		G.T.X.L. Tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		700.514
		ThuÖ gi, trĐ gia t'ng ®Çu ra	GTGT	G x 10%		70.051
		G.T.X.D SAU THUÖ	Gxd	Gtt + VAT		770.566
21	BDD.21110	Th«ng cèng, thanh th¶i dßng ch¶y (D>=1m)	1m			
		B- Nh©n c«ng :				38.760
		- Nh©n c«ng bËc 3/7	C«ng	0,19600	197.754	38.760
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		38.760
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		17.442
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		17.442
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		3.372
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		59.574
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		5.957
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		65.531
22	BDD.21120	Th«ng cèng, thanh th¶i dßng ch¶y (D<1m)	1m			
		B- Nh©n c«ng :				33.025
		- Nh©n c«ng bËc 3/7	C«ng	0,16700	197.754	33.025
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		33.025
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		14.861
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		14.861
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		2.873
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		50.759
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		5.076
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		55.835
23	BDD.21312	VÖ sinh mÆt ®-êng b»ng thñ c«ng	IÇn/ km			
		A- VËt liÖu :				1.818
		- Chæi quÐt	ChiÖc	0,1000	18.181,8	1.818
		B- Nh©n c«ng :				805.785
		- Nh©n c«ng bËc 3,5/7	C«ng	3,7500	214.876	805.785
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		807.603
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		531.818
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		531.818
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		80.365
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.419.786
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		141.979
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.561.765
24	BDD.21322	VÖ sinh mÆt ®-êng b»ng m,y	IÇn/km			
		A- VËt liÖu :				91
		- Chæi quÐt	bé	0,0050	18.181,8	91
		C- M,y thi c«ng :				51.454
		- Xe quét rác	Ca	0,04000	1.286.346	51.454
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		51.545
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		0
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		0
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		3.093
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		54.637
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		5.464
		+ Gi, trĐ x©y l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		60.101
25	BDD.21424	L,ng nhùa mÆt ®-êng r'n nôt ch©n chim, mÆt ®-êng bong trác (l,ng nhùa hai líp)	1 m2			
		A- VËt liÖu :				57.116,6
		- Nhùa	Kg	3,2100	14.928	47.919,0
		- §, 1x2	m3	0,0150	335.720	5.035,8
		- §, d'm 0,5x1	m3	0,0170	244.811	4.161,8
		B- Nh©n c«ng :				5.930,6
		- Nh©n c«ng bËc 3,5/7	C«ng	0,0276	214.876	5.930,6
		C- M,y thi c«ng :				8.337,7
		- M,y lu 8T	Ca	0,0030	1.059.882	3.179,6
		- Xe t-li nhùa	Ca	0,0015	3.174.005	4.761,0

TT	SH\$M	H'ng mớc c«ng viÖc	\$VT	\$Pnh mớc	\$-n gi	Thưnh tiÖn
		- M,y kh,c	Ca	5,0000		397,0
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		71.385
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		2.669
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		2.669
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		4.443
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		78.497
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		7.850
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		86.347
26	BDD.21520	Xõ lý cao su s«nh lớn chiÖu dũy mÆt ®-êng ®- lín Đp 5cm	1 m2			
		A- VËt liÖu :				346.261,0
		- \$Ët cËp phòi tù nhiªn	m3	0,4350	40.000,0	17.400,0
		- CËp phòi ®, d'm	m3	0,5680	211.628,6	120.205,0
		- Nhũa ®Æc nãng	Kg	0,8126	14.928,0	12.130,5
		- DÇu háa	LYt	0,4782	20.672,7	9.885,7
		- Cñi	Kg	3,8124	1.091,0	4.159,3
		- Bª t«ng nhũa h't trung	TÊn	0,1187	1.482.909,1	176.021,3
		- L-li c%t	c,i	0,0049	1.318.180,0	6.459,1
		B- Nh©n c«ng :				394.395,8
		- Nh©n c«ng bËc 4/7	C«ng	1,7000	231.998	394.395,8
		C- M,y thi c«ng :				19.116,0
		- M,y lu 10T	Ca	0,00203	1.191.235	2.418,2
		- \$Çm cãc	Ca	0,0153	324.692	4.967,8
		- M,y c%t bª t«ng MCD 218	Ca	0,0230	463.750	10.666,3
		- Nãi nËu nhũa	Ca	0,0021	328.045	688,9
		- M,y kh,c	%	2,0000		374,8
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		759.773
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		177.478
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		177.478
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		56.235
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		993.486
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		99.349
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.092.834
27	BDC.21212	V, æ gũ, bong bËt, lớn cök bé mÆt cÇu b«ng BTN nãng dũy 5cm	1 m2			
		A- VËt liÖu :				210.985,8
		- BTN nãng hat mĐn	TÊn	0,1260	1.543.818,2	194.521,1
		- Nhũa ®-êng	Kg	0,9630	14.928	14.375,7
		- VËt liÖu kh,c	%	1,0000		2.089,0
		B- Nh©n c«ng :				36.423,6
		- Nh©n c«ng bËc 4/7	C«ng	0,1570	231.998	36.423,6
		C- M,y thi c«ng :				2.430,1
		- M,y lu 10T	Ca	0,0020	1.191.235	2.382,5
		- M,y kh,c	%	2,0000		47,6
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		249.839
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		16.391
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		16.391
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		15.974
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		282.204
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		28.220
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		310.424
28	BDD.21614	V, æ gũ, cãc gÆm, lớn cök bé mÆt ®-êng b«ng BTN nãng h't mĐn dũy 7cm	1 m2			
		A- VËt liÖu :				294.142,3
		- BTN nãng hat mĐn	TÊn	0,1766	1.543.818,2	272.638,3
		- Nhũa ®-êng	Kg	0,9990	14.928	14.913,1
		- L-li c%t	c,i	0,0050	1.318.180,0	6.590,9
		B- Nh©n c«ng :				40.878,0
		- Nh©n c«ng bËc 4/7	C«ng	0,1762	231.998	40.878,0
		C- M,y thi c«ng :				17.965,6
		- M,y lu 10T	Ca	0,0028	1.191.235	3.311,6
		- M,y c%t bª t«ng MCD 218	Ca	0,0290	463.750	13.448,8

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§Pnh mớc	§-n gi	Thụnh tiÖn
		- Nãi nỂu nhũa	Ca	0,0026	328.045	852,9
		- M,y kh,c	%	2,0000		352,3
		+ Chi phÝ trưc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		352.986
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		18.395
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		18.395
		+ Thu nhỂp chĐu thuỔ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		22.283
		+ Gi,tæng híp tr-íc thuỔ	G	T+GT+TL		393.664
		+ ThuỔ GTGT	GTGT	G x 10%		39.366
		+ Gi, trĐ xÖy lÞp sau thuỔ	Gxd	Gtt + VAT		433.030
29	BDD.21644	V, æ gư, cắc gÆm, lón cök bé mÆt @-êng b»ng @, d'm nhũa 7cm	1 m2			
		A- VỂt liÖu :				119.710,4
		- §, d'm 1x2	m3	0,1044	335.720	35.049,1
		- §, d'm 0.5x1	m3	0,0094	244.811	2.301,2
		- Nhũa @-êng	Kg	4,7970	14.928	71.609,8
		- Cñi	Kg	3,8124	1.091,0	4.159,3
		- L-ii c¼t bª t«ng	c,i	0,0050	1.318.180,0	6.590,9
		B- Nh©n c«ng :				40.738,8
		- Nh©n c«ng bỂc 4/7	C«ng	0,1756	231.998	40.738,8
		C- M,y thi c«ng :				26.512,1
		- M,y lu 10T	Ca	0,00706	1.191.235	8.410,1
		- M,y c¼t bª t«ng MCD 218	Ca	0,0290	463.750	13.448,8
		- Nãi nỂu nhũa	Ca	0,0126	328.045	4.133,4
		- M,y kh,c	%	2,0000		519,8
		+ Chi phÝ trưc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		186.961
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		18.332
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		18.332
		+ Thu nhỂp chĐu thuỔ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		12.318
		+ Gi,tæng híp tr-íc thuỔ	G	T+GT+TL		217.611
		+ ThuỔ GTGT	GTGT	G x 10%		21.761
		+ Gi, trĐ xÖy lÞp sau thuỔ	Gxd	Gtt + VAT		239.372
30	BDD.23000	Sơn dặm vạch kẻ đường	m2			
		A- VỂt liÖu :				41.271
		- S-n kỈ @-êng	Kg	0,55000	75.000,0	41.250
		- VỂt liÖu phô	%	0,05000		21
		B- Nh©n c«ng :				30.160
		- Nh©n c«ng bỂc 4,0/7	C«ng	0,1300	231.998	30.160
		C- M,y :				38.204
		- M,y phun s-n	Ca	0,033	318.507	10.511
		- M,y nĐn khÝ 660m3/h	Ca	0,015	1.846.195	27.693
		+ Chi phÝ trưc tiÖp	T	VL+NC+M		109.634
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		13.572
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		13.572
		+Thu nhỂp chĐu thuỔ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		7.392
		+ G.T.X.L. Tr-íc thuỔ	G	T+GT+TL		130.598
		+ThuỔ gi, trĐ gia t'ng @Çu ra	GTGT	G x 10%		13.060
		+G.T.X.D SAU THUỔ	Gxd	Gtt + VAT		143.658
31	BDD.21800	Bảo dưỡng khe co giãn mặt đường bê tông xi măng dày 20cm	1 m			
		A- VỂt liÖu :				51.570
		- Ma tít	Kg	6,9000	54.550.000	51.570
		B- Nh©n c«ng :				51.570
		- Nh©n c«ng bỂc 3,5/7	C«ng	0,2400	214.876	51.570
		C- Máy :				30.152
		- Máy nén khí	ca	0,0240	1.256.316	30.152
		Chi phÝ trưc tiÖp	T	VL+NC+M		133.292
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		23.207
		Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		23.207
		Thu nhỂp chĐu thuỔ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		9.390
		G.T.X.L. Tr-íc thuỔ	G	T+GT+TL		165.889
		ThuỔ gi, trĐ gia t'ng @Çu ra	GTGT	G x 10%		16.589
		G.T.X.D SAU THUỔ	Gxd	Gtt + VAT		182.477
32	BDD.21900	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng dày 20cm	1 m			

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	§VT	§Pnh mớc	§-n gi,	Thụnh tiÖn
		A- Vết liÖu :				60.005
		- Ma tit	m3	0,0011	54.550.000	60.005
		B- Nhön c«ng :				98.478
		- Nhön c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,4583	214.876	98.478
		Chi phÝ tróc tiÖp	T	VL+NC+M		158.483
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		44.315
		Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		44.315
		Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		12.168
		G.T.X.L. Tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		214.965
		ThuÖ gi, trĐ gia t'ng @Çu ra	GTGT	G x 10%		21.497
		G.T.X.D SAU THUÖ	Gxd	Gtt + VAT		236.462
33	BDD.22010	S-n biÖn b_o, trö biÖn b_o (chÊt liÖu cét b»ng thĐp)	m2			
		A- Vết liÖu :				12.403
		- S-n	Kg	0,1600	76.000,0	12.160
		- X'ng	kg			0
		- Vết liÖu kh,c	%	2,0000		243
		B- Nhön c«ng :				23.636
		- Nhön c«ng bÊc 3.5/7	C«ng	0,1100	214.876	23.636
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		36.040
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		10.636
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		10.636
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		2.801
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		49.476
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		4.948
		+ Gi, trĐ x@y l'p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		54.424
34	BDD.22110	S-n cắc H (chÊt liÖu cét b»ng BTXM)	m2			
		A- Vết liÖu :				61.408
		- S-n bª t«ng	Kg	0,8000	76.000,0	60.800
		- Vết liÖu kh,c	%	1,0000		608
		B- Nhön c«ng :				55.868
		- Nhön c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,2600	214.876	55.868
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		117.276
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		25.140
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		25.140
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		8.545
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		150.961
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		15.096
		+ Gi, trĐ x@y l'p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		166.057
35	BDD.22120	S-n cắc Km (chÊt liÖu cét b»ng BTXM)	m2			
		A- Vết liÖu :				61.408
		- S-n bª t«ng	Kg	0,8000	76.000,0	60.800
		- Vết liÖu kh,c	%	1,0000		608
		B- Nhön c«ng :				90.248
		- Nhön c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,4200	214.876	90.248
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		151.656
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		40.612
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		40.612
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		11.536
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		203.803
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		20.380
		+ Gi, trĐ x@y l'p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		224.184
36	BDD.22210	S-n cắc tiªu, cắc MLG, cét thuũ chÝ...	m2			
		A- Vết liÖu :				60.800
		- S-n bª t«ng	Kg	0,8000	76.000,0	60.800
		- S-n mpu	Kg			0
		B- Nhön c«ng :				42.975
		- Nhön c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,2000	214.876	42.975
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		103.775
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		19.339
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		19.339
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		7.387
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		130.501
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		13.050

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	§VT	§Pnh m'c	§-n gi.	Th'nh ti'On
		+ Gi. tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		143.551
37	BDD.22310	N'ân s'oa c'c ti'au, c'c MLG, c'et thu'c ch'Y...	1 c'c			
		B- Nh'On c'ng :				9.888
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,05000	197.754	9.888
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		9.888
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		6.526
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		6.526
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		985
		+ Gi. t'eng h'ip tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		17.398
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		1.740
		+ Gi. tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		19.138
38	BDD.22410	N'ân s'oa c'et Km	1 c'c			
		B- Nh'On c'ng :				19.775
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,10000	197.754	19.775
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		19.775
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		8.899
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		8.899
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		1.720
		+ Gi. t'eng h'ip tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		30.395
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		3.039
		+ Gi. tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		33.434
39	BDD.22510	N'ân ch'Onh, tu s'oa bi'On b,o	1 c'et			
		B- Nh'On c'ng :				35.596
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,18000	197.754	35.596
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		35.596
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		16.018
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		16.018
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		3.097
		+ Gi. t'eng h'ip tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		54.711
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		5.471
		+ Gi. tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		60.182
40	BDD.22610& BDD.22620	Thay th'c, b'ae sung c'et bi'On b,o	b'p			
		A- V'Et li'ou :				1.553.323
		- Bi'On b,o + Tr'c	B'e	1,0000	1.489.700,0	1.489.700
		- Xi m'ng PC40	Kg	15,76245	1.694,1	26.704
		- C,t v'ung	m3	0,03450	473.827,4	16.348
		- §, d'm 1x2	m3	0,06109	335.719,6	20.508
		- N-ic	m3	0,01252	5.000	63
		B- Nh'On c'ng :				219.507
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	1,1100	197.754	219.507
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		1.772.830
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		98.778
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		98.778
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		112.296
		+ Gi. t'eng h'ip tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		1.983.905
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		198.390
		+ Gi. tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		2.182.295
41	BDD.22610	Thay th'c c'c ti'au, c'c MLG, H, c'et thu'c ch'Y ...	c'p			
		A- V'Et li'ou :				40.793
		- C'c ti'au, c'c MLG, H, c'et thu'c ch'Y (t'Ynh v'p' kh'ei l-ing xi m'ng)	b'e	1,0000		0
		- Xi m'ng PC40	Kg	10,10648	1.694,1	17.122
		- C,t v'ung	m3	0,02212	473.827,4	10.482
		- §, d'm 1x2	m3	0,03917	335.719,6	13.149
		- N-ic	m3	0,00802	5.000	40
		B- Nh'On c'ng :				87.012
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,4400	197.754	87.012
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		127.805
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		39.155
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		39.155
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		10.018

TT	SH\$M	H'ng mớc c«ng viÖc	\$VT	\$Pnh mớc	\$-n gi,	Thụnh tiÖn
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		176.978
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		17.698
		+ Gi, trP xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		194.676
42	BDD.22810	D_n l'i líp phñn quang biÖn b_o	m2			
		A- VÊt liÖu :				715.000
		- Mụng phñn quang	m2	1,1000	650.000,0	715.000
		B- NhÖn c«ng :				54.793
		- NhÖn c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,2550	214.876	54.793
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		769.793
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		24.657
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		24.657
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		47.667
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		842.117
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		84.212
		+ Gi, trP xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		926.329
43	BDD.22910	VÖ sinh mÆt biÖn phñn quang	m2			
		B- NhÖn c«ng :				9.888
		- NhÖn c«ng bÊc 3/7	C«ng	0,05000	197.754	9.888
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		9.888
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		4.449
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		4.449
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		860
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		15.197
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		1.520
		+ Gi, trP xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		16.717
44	BDD.23510	Thay thÖ t«n l-ín sãng	1 TÊm			
		A- VÊt liÖu :				3.501.344
		- T«n l-ín sãng (4320x310x3)mm	tÊm	1,0000	2.128.968,0	2.128.968
		- Cét U (150x150x1750x5)mm	cét	1,0000	1.207.011,0	1.207.011
		- Xi m'ng PC40	Kg	14,0938	1.694,1	23.877
		- C,t vụng	m3	0,0281	473.827,4	13.329
		- \$, d'm 2x4	m3	0,0505	290.266	14.646
		- N-íc	m3	0,0093	5.000	47
		- Bu l«ng M14, L36	Bé	8,0000	6.600	52.800
		- Bu l«ng M16, L220	Bé	1,0000	26.000	26.000
		- VÊt liÖu kh,c	%	1,0000		34.667
		B- NhÖn c«ng :				687.603
		- NhÖn c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	3,2000	214.876	687.603
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		4.188.947
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		309.421
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		309.421
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		269.902
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		4.768.270
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		476.827
		+ Gi, trP xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		5.245.097
45	BDD.23000	Sơn dặm vạch kẻ đường	m2			
		A- VÊt liÖu :				41.271
		- S-n kÎ ®-êng	Kg	0,55000	75.000,0	41.250
		- VÊt liÖu phô	%	0,05000		21
		B- NhÖn c«ng :				30.160
		- NhÖn c«ng bÊc 4,0/7	C«ng	0,1300	231.998	30.160
		C- M,y :				38.204
		- M,y phun s-n	Ca	0,033	318.507	10.511
		- M,y nĐn khÝ ®éng c- diesel 600	Ca	0,015	1.846.195	27.693
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		109.634
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		13.572
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		13.572
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		7.392
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		130.598
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		13.060
		+ Gi, trP xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		143.658
46	QLC.10140	KiÖm tra cÇu (cÇu <50m)	cÇu/ n'm			
		A- VÊt liÖu :				43.582
		- Sæ theo dâi ghi chĐp (A4) 36 trang	quyÖn	1,0000	5.400,0	5.400
		- Bôt viÖt	c,i	12,0000	3.182	38.182

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	SBnh m'c	S'n gi	Th'nh ti'On
		B- Nh'On c'ng :				927.990
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	4,0000	231.998	927.990
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		971.572
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		417.596
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		417.596
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		83.350
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		1.472.517
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		147.252
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		1.619.769
47	QLC.10130	Ki'Om tra c'Cu (c'Cu t' 50 - 100m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				54.382
		- S' theo d' ghi ch'p (A4) 36 trang	quy'On	3,0000	5.400,0	16.200
		- B'ot vi'Ot	c,i	12,0000	3.182	38.182
		B- Nh'On c'ng :				2.783.970
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	12,0000	231.998	2.783.970
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		2.838.352
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		1.252.787
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		1.252.787
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		245.468
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		4.336.607
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		433.661
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		4.770.268
48	QLC.10120	Ki'Om tra c'Cu (c'Cu t' 100 - 200m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				65.182
		- S' theo d' ghi ch'p (A4) 36 trang	quy'On	5,0000	5.400,0	27.000
		- B'ot vi'Ot	c,i	12,0000	3.182	38.182
		B- Nh'On c'ng :				8.351.911
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	36,0000	231.998	8.351.911
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		8.417.092
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		5.512.261
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		5.512.261
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		835.761
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		14.765.115
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		1.476.511
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		16.241.626
49	QLC.10240	S'ng ky c'Cu (c'Cu <50m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				37.232
		- S' ghi ch'p A4, 27 trang	quy'On	1,0000	4.050,0	4.050
		- B'ot vi'Ot	c,i	1,0000	3.182	3.182
		- f'nh (10x15)cm	f'nh/ nh'p	3,0000	10.000,0	30.000
		B- Nh'On c'ng :				1.074.380
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	5,0000	214.876	1.074.380
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		1.111.611
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		709.091
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		709.091
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		109.242
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		1.929.944
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		192.994
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		2.122.939
50	QLC.10230	S'ng ky c'Cu (c'Cu t' 50 - 100m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				37.232
		- S' ghi ch'p A4, 27 trang	quy'On	1,0000	4.050,0	4.050
		- B'ot vi'Ot	c,i	1,0000	3.182	3.182
		- f'nh (10x15)cm	f'nh/ nh'p	3,0000	10.000,0	30.000
		B- Nh'On c'ng :				2.148.759
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	10,0000	214.876	2.148.759
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		2.185.991
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		1.418.181
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		1.418.181
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		216.250
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		3.820.423
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		382.042
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		4.202.465
51	QLC.10220	S'ng ky c'Cu (c'Cu t' 100 - 200m)	c'Cu/ n'm			

TT	SHSM	H'ng m'c c«ng vi'c	§VT	§Pnh m'c	§-n gi.	Th'nh ti'On
		A- V'Et li'Uu :				37.232
		- Sæ ghi ch'Đp A4, 27 trang	quy'On	1,0000	4.050,0	4.050
		- B'ot vi'Ot	c ₃ i	1,0000	3.182	3.182
		- ¶nh (10x15)cm	¶nh/ nh'p	3,0000	10.000,0	30.000
		B- Nh'On c«ng :				2.148.759
		- Nh'On c«ng b'Ec 3,5/7	C«ng	10,0000	214.876	2.148.759
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₃ c	T	(VL+NC+M)		2.185.991
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		1.418.181
		+ Chi ph'Y gi ₃ n ti'Op	GT	C		1.418.181
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		216.250
		+ Gi ₃ tæng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		3.820.423
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		382.042
		+ Gi ₃ tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		4.202.465
52	QLC.10340	Ki'Om tra tr-ic v' sau m'ia m-a b-o (c'Cu t'õ <50m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'Uu :				7.265
		- Sæ theo dâi ghi ch'Đp (A4) 36 trang	quy'On	0,1670	5.400,0	902
		- B'ot vi'Ot	c ₃ i	2,0000	3.182	6.364
		B- Nh'On c«ng :				231.998
		- Nh'On c«ng b'Ec 4/7	C«ng	1,0000	231.998	231.998
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₃ c	T	(VL+NC+M)		239.263
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		104.399
		+ Chi ph'Y gi ₃ n ti'Op	GT	C		104.399
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		20.620
		+ Gi ₃ tæng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		364.282
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		36.428
		+ Gi ₃ tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		400.710
53	QLC.10330	Ki'Om tra tr-ic v' sau m'ia m-a b-o (c'Cu t'õ 50 - 100m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'Uu :				9.064
		- Sæ theo dâi ghi ch'Đp (A4) 36 trang	quy'On	0,5000	5.400,0	2.700
		- B'ot vi'Ot	c ₃ i	2,0000	3.182	6.364
		B- Nh'On c«ng :				463.995
		- Nh'On c«ng b'Ec 4/7	C«ng	2,0000	231.998	463.995
		C- M ₃ y thi c«ng:				0
		- Ca n« 90CV	ca	1,0000	0	0
		- M ₃ y kh ₃ c	%	2,0000		0
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₃ c	T	(VL+NC+M)		473.059
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		208.798
		+ Chi ph'Y gi ₃ n ti'Op	GT	C		208.798
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		40.911
		+ Gi ₃ tæng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		722.768
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		72.277
		+ Gi ₃ tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		795.045
54	QLC.10320	Ki'Om tra tr-ic v' sau m'ia m-a b-o (c'Cu t'õ 100 - 200m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'Uu :				10.862
		- Sæ theo dâi ghi ch'Đp (A4) 36 trang	quy'On	0,8330	5.400,0	4.498
		- B'ot vi'Ot	c ₃ i	2,0000	3.182	6.364
		B- Nh'On c«ng :				927.990
		- Nh'On c«ng b'Ec 4/7	C«ng	4,0000	231.998	927.990
		C- M ₃ y thi c«ng:				0
		- Ca n« 90CV	ca	1,0000	0	0
		- M ₃ y kh ₃ c	%	2,0000		0
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₃ c	T	(VL+NC+M)		938.852
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		417.596
		+ Chi ph'Y gi ₃ n ti'Op	GT	C		417.596
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		81.387
		+ Gi ₃ tæng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		1.437.834
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		143.783
		+ Gi ₃ tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		1.581.618
55	QLC.10440	Qu'¶n lý hã s- tr'ãn vi t'Ynh (c'Cu <50m)	c'Cu/ n'm			
		B- Nh'On c«ng :				231.998

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	§VT	§Pnh m'c	§-n gi,	Th'nh ti'On
		- Kù s- b'Ec 2 (t'Ynh t-ng ®-ng c'ng b'Ec 4/7	C'ng	1,0000	231.998	231.998
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		231.998
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		104.399
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		104.399
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		20.184
		+ Gi, t'æng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		356.580
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		35.658
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		392.238
56	QLC.10430	Qu'nn lý h' s- tr' n vi t'Ynh (c'Cu t' 50 - 100m)	c'Cu/ n'm			
		B- Nh'On c'ng :				231.998
		- Kù s- b'Ec 2 (t'Ynh t-ng ®-ng c'ng b'Ec 4/7	C'ng	1,0000	231.998	231.998
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		231.998
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		104.399
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		104.399
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		20.184
		+ Gi, t'æng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		356.580
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		35.658
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		392.238
57	QLC.10420	Qu'nn lý h' s- tr' n vi t'Ynh (c'Cu t' 100 - 200m)	c'Cu/ n'm			
		B- Nh'On c'ng :				463.995
		- Kù s- b'Ec 2 (t'Ynh t-ng ®-ng c'ng b'Ec 4/7	C'ng	2,0000	231.998	463.995
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		463.995
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		208.798
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		208.798
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		40.368
		+ Gi, t'æng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		713.160
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		71.316
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		784.476
58	BDC20110	S'ra ch'ra lan can c'au b' t'ng	md			
		A- V'Et li'ou :				208.944
		- V=a xi m'ng M150				
		- Xi m'ng PC40	Kg	35,12000	1.694,1	59.498
		- C,t v'ng	m3	0,08648	473.827,4	40.977
		- N-ic	m3	21,28000	5.000	106.400
		- V'Et li'ou kh,c	%	1,00000		2.069
		B- Nh'On c'ng :				55.868
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	0,2600	214.876	55.868
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op	T	VL+NC+M		264.811
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		25.140
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		25.140
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		17.397
		+ G.T.X.L. Tr-ic thu'	G	T+GT+TL		307.349
		+ Thu' gi, tr'p gia t'ng ®'Cu ra	GTGT	G x 10%		30.735
		+G.T.X.D SAU THU'	Gxd	Gtt + VAT		338.084
59	BDC.20210	S-n lan can c'Cu (ch'Et li'ou lan can b'ng th'p 01 l'p)	1 m2			
		A- V'Et li'ou :				20.188
		- S-n ch'ng g'ø	Kg	0,1430	76.000	10.868
		- S-n m'pu	Kg	0,1200	76.000	9.120
		- V'Et li'ou kh,c	%	1,0000		200
		B- Nh'On c'ng :				67.256
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	0,3130	214.876	67.256
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		87.444
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		30.265
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		30.265
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		7.063
		+ Gi, t'æng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		124.772
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		12.477
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		137.249

TT	SH\$M	H'ng mớc c«ng viÖc	\$VT	\$Pnh mớc	\$-n gi,	Thụnh tiÖn
60	BDC.20310	S-n lan can cÇu (chÊt liÖu lan can b»ng b ^a t«ng)	1 m2			
		A- VÊt liÖu :				37.612
		- S-n b ^a t«ng	Kg	0,4900	76.000	37.240
		- VÊt liÖu kh,c	%	1,0000		372
		B- Nh©n c«ng :				67.256
		- Nh©n c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,3130	214.876	67.256
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		104.869
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		30.265
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		30.265
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		8.108
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		143.242
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		14.324
		+ Gi, trĐ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		157.566
61	BDC.20420	Sõa ch÷a h- háng cöc bé 1/4 năn mề cÇu	1m3			
		A- VÊt liÖu :				362.072
		- \$, héc	m3	1,2200	216.174,6	263.733
		- \$, d"m 4x6	m3	0,1000	262.992,6	26.299,3
		- Xi m"ng PC40	Kg	20,7914	1.694,1	35.224
		- C,t	m3	0,0777	473.827,4	36.816
		B- Nh©n c«ng :				605.514
		- Nh©n c«ng bÊc 4,0/7	C«ng	2,6100	231.998	605.514
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		967.586
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		272.481
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		272.481
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		74.404
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.314.471
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		131.447
		+ Gi, trĐ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.445.918
62	BDC.20510	B«i mề gòi cÇu thĐp	1 gòi cÇu			
		A- VÊt liÖu :				17.640
		- Mề c«ng nghiÖp	Kg	0,2000	84.000,0	16.800
		- VÊt liÖu kh,c	%	5,0000		840
		B- Nh©n c«ng :				59.326
		- Nh©n c«ng bÊc 3/7	C«ng	0,3000	197.754	59.326
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		76.966
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		26.697
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		26.697
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		6.220
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		109.883
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		10.988
		+ Gi, trĐ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		120.871
63	BDC.20610	VÖ sinh mÆt cÇu, èng tho,t n-íc	1 m2			
		A- VÊt liÖu :				2
		- Chæi quĐt	ChiÖc	0,00010	18.181,8	2
		B- Nh©n c«ng :				949
		- Nh©n c«ng bÊc 3/7	C«ng	0,0048	197.754	949
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		951
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		427
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		427
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		83
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.461
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		146
		+ Gi, trĐ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.607
64	BDC.20710	Thay thÖ èng tho,t n-íc	1 md			
		A- VÊt liÖu :				96.082
		- èng nhùa	m	1,10000	86.000,0	94.600
		- Cãn rờa	Kg	0,03600	25.000,0	900
		- Nhùa d,n	Kg	0,01100	52.000,0	572
		- VÊt liÖu kh,c	%	0,01000		10
		B- Nh©n c«ng :				128.926
		- Nh©n c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,6000	214.876	128.926

TT	SH\$M	H'ng mōc c«ng viōc	\$VT	\$Pnh mōc	\$-n gi,	Thunh tiOn
		+ Chi phÝ trưc tiōp kh,c	T	(VL+NC+M)		225.007
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		58.017
		+ Chi phÝ gi,n tiōp	GT	C		58.017
		+ Thu nhĒp chĐu thuō tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		16.981
		+ Gi, tæng hĒp tr-ic thuō	G	T+GT+TL		300.005
		+ Thuō GTGT	GTGT	G x 10%		30.001
		+ Gi, trĐ xoy l'p sau thuō	Gxd	Gtt + VAT		330.006
65	BDC.20810	Bŕo d-ìng khe co d-n thĐp	1 md			
		A- VĒt liōu :				18.800,8
		- Que hĒn	Kg	0,9780	18.308,3	17.905,5
		- VĒt liōu kh,c	%	5,0000		895,3
		B- Nhōn c«ng :				78.879,2
		- Nhōn c«ng bĒc 4/7	C«ng	0,3400	231.998	78.879,2
		C- M,y thi c«ng :				105.387,4
		- M,y hĒn 23KW	Ca	0,0850	364.129	30.951,0
		- M,y ph,t @iOn 2,4KW	Ca	0,0850	875.722	74.436,4
		+ Chi phÝ trưc tiōp kh,c	T	(VL+NC+M)		203.067
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		35.496
		+ Chi phÝ gi,n tiōp	GT	C		35.496
		+ Thu nhĒp chĐu thuō tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		14.314
		+ Gi, tæng hĒp tr-ic thuō	G	T+GT+TL		252.877
		+ Thuō GTGT	GTGT	G x 10%		25.288
		+ Gi, trĐ xoy l'p sau thuō	Gxd	Gtt + VAT		278.164
66	BDC.20910	Vō sinh khe co d-n cĐu	1 md			
		B- Nhōn c«ng :				13.447
		- Nhōn c«ng bĒc 3/7	C«ng	0,06800	197.754	13.447
		+ Chi phÝ trưc tiōp kh,c	T	(VL+NC+M)		13.447
		+ Chi phÝ chung	C	NC x 45 %		6.051
		+ Chi phÝ gi,n tiōp	GT	C		6.051
		+ Thu nhĒp chĐu thuō tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		1.170
		+ Gi, tæng hĒp tr-ic thuō	G	T+GT+TL		20.668
		+ Thuō GTGT	GTGT	G x 10%		2.067
		+ Gi, trĐ xoy l'p sau thuō	Gxd	Gtt + VAT		22.735
67	BDC.21010	Vō sinh mē cĐu	1 m2			
		B- Nhōn c«ng :				71.192
		- Nhōn c«ng bĒc 3/7	C«ng	0,36000	197.754	71.192
		+ Chi phÝ trưc tiōp kh,c	T	(VL+NC+M)		71.192
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		46.986
		+ Chi phÝ gi,n tiōp	GT	C		46.986
		+ Thu nhĒp chĐu thuō tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		7.091
		+ Gi, tæng hĒp tr-ic thuō	G	T+GT+TL		125.269
		+ Thuō GTGT	GTGT	G x 10%		12.527
		+ Gi, trĐ xoy l'p sau thuō	Gxd	Gtt + VAT		137.796
68	BDC.21110	Vō sinh trō cĐu	1 m2			
		B- Nhōn c«ng :				85.034
		- Nhōn c«ng bĒc 3/7	C«ng	0,43000	197.754	85.034
		+ Chi phÝ trưc tiōp kh,c	T	(VL+NC+M)		85.034
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		56.123
		+ Chi phÝ gi,n tiōp	GT	C		56.123
		+ Thu nhĒp chĐu thuō tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		8.469
		+ Gi, tæng hĒp tr-ic thuō	G	T+GT+TL		149.626
		+ Thuō GTGT	GTGT	G x 10%		14.963
		+ Gi, trĐ xoy l'p sau thuō	Gxd	Gtt + VAT		164.589
69	BDC.21212	V, æ gu, bong bĒt, lón cōc bé mÆt cĐu b«ng BTN năng dÿy 5cm	1 m2			
		A- VĒt liōu :				208.896,8
		- BTN năng hat mĐn	TĒn	0,1260	1.543.818,2	194.521,1
		- Nhũa @-êng	Kg	0,9630	14.928	14.375,7
		B- Nhōn c«ng :				36.423,6

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	SBnh m'c	§-n gi.	Th'nh ti'On
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	0,1570	231.998	36.423,6
		C- M,y thi c'ng :				2.430,1
		- M,y lu 10T	Ca	0,0020	1.191.235	2.382,5
		- M,y kh,c	%	2,0000		47,6
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		247.751
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		16.391
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		16.391
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		15.848
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		279.990
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		27.999
		+ Gi, tr'p x'oy l'4p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		307.989
70	BDC.21710	Ph,t quang c'oy d'i (hai @Cu m'e c'ou)	1 m2			
		B- Nh'On c'ng :				8.476
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,04286	197.754	8.476
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		8.476
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		3.814
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		3.814
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		737
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		13.027
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		1.303
		+ Gi, tr'p x'oy l'4p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		14.330
71	BDC.21940	Thanh th'i d'ng ch'i'y d-i c'Cu (c'ou <50m)	1 c'Cu			
		B- Nh'On c'ng :				148.478
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	0,64000	231.998	148.478
		C- M,y thi c'ng:				0
		- Ca n« 135 CV	ca	0,0700	0	0
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		148.478
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		66.815
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		66.815
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		12.918
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		228.211
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		22.821
		+ Gi, tr'p x'oy l'4p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		251.032
72	BDC.21930	Thanh th'i d'ng ch'i'y d-i c'Cu (c'ou t' 50m - 100m)	1 c'Cu			
		B- Nh'On c'ng :				197.198
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	0,85000	231.998	197.198
		C- M,y thi c'ng:				0
		- Ca n« 135 CV	ca	0,1400	0	0
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		197.198
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		88.739
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		88.739
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		17.156
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		303.093
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		30.309
		+ Gi, tr'p x'oy l'4p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		333.402
73	BDC.21920	Thanh th'i d'ng ch'i'y d-i c'Cu (c'ou t' 100m - 200m)	1 c'Cu			
		B- Nh'On c'ng :				345.676
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	1,49000	231.998	345.676
		C- M,y thi c'ng:				0
		- Ca n« 135 CV	ca	0,3600	0	0
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		345.676
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		155.554
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		155.554
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		30.074
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		531.304
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		53.130
		+ Gi, tr'p x'oy l'4p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		584.435
74	BDC.22010	V' sinh lan can c'Cu (ch'Et li'ou lan can b'ng th'p m' ch'eng g'ø)	1 md			
		A- V'Et li'ou :				14
		- N'ic s'ch	m	0,00250	5.000	13
		- V'Et li'ou kh,c	%	10,00		1

TT	SHSM	H'ng m'c c«ng vi'c	§VT	§Pnh m'c	§-n gi_	Th'nh ti'On
		B- Nh'On c«ng :				1.879
		- Nh'On c«ng b'Ec 3/7	C«ng	0,0095	197.754	1.879
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh_ c	T	(VL+NC+M)		1.892
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x 45 %		845
		+ Chi ph'Y gi_n ti'Op	GT	C		845
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		164
		+ Gi_ t'eng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		2.902
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		290
		+ Gi_ tr'P x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		3.192

bíng TÝNH gi, vẾT liỜu @Ổn ch@n cng trnh
H'ng mớc: QUỈN Lý, BỈO d'ng th-êng xuy^n TUYỂN quẻc lẻ 24B, TỖNH QUỈNG NG-I

TT	T^n vẾT liỜu	Ş-n vP tÝnh	ŞiÓm @Çu	ŞiÓm cuẻi	BẾc hụn g	Lo'ỉ @-ên g	Củ ly lỉ	Tæn g củ	HỎ sẻ lo'ỉ	C-ic vỀn chuyỜn,	HỎ sẻ trẻng l-ỉng	HỎ sẻ n@ng h' ben	Gi, c-ic vỀn chuyỜn	Gi, th_ng	Gi, @Ổn ch@n cng trnh	Ghi chỏ
1	- C, t vụng	m3			1			54					146.555	327.272,7	473.827,4	Cả b_o gi, kìm theo
	AM.23123: « t« tù @æ 10T - ph'm vi <=60km		Km16-ŞT.623B	Km0-ŞT.623B		3n	16		1	2.205,8	1,00	1,00	35.293			
	AM.23123: « t« tù @æ 10T - ph'm vi <=60km		Km0-ŞT.623B	Km1057-QL1		2n	5		0,68	2.205,8	1,00	1,00	7.500			
	AM.23123: « t« tù @æ 10T - ph'm vi <=60km		Km1057-QL1	Km19-QL24B		2n	3		0,68	2.205,8	1,00	1,00	4.500			
	AM.23123: « t« tù @æ 10T - ph'm vi <=60k		Km19-QL24B	Cng trnh		5n	30		1,5	2.205,8	1,00	1,00	99.262			Trang 6 quý III/2023(Má @, Thả B%ç)
2	- CẾp phêi @, d'm	m3			2			20					66.175	145.454,0	211.628,6	
	AM.23123: « t« tù @æ 10T - ph'm vi <=60k		Má @,	Cng trnh		5n	20		1,5	2.205,8	1,00	1,00	66.175			
4	- Ş, d'm 0.5x1	m3			1			20					66.175	178.636,0	244.810,6	
	AM.23123: « t« tù @æ 10T - ph'm vi <=60k		Má @,	Cng trnh		5n	20		1,5	2.205,8	1,00	1,00	66.175			Trang 6 quý III/2023(Má @, Thả B%ç)
5	- Ş, d'm 1x2	m3			1			20					66.175	269.545,0	335.719,6	
	AM.23123: « t« tù @æ 10T - ph'm vi <=60k		Má @,	Cng trnh		5n	20		1,5	2.205,8	1,00	1,00	66.175			
6	- Ş, d'm 2x4	m3			1			20					66.175	224.091,0	290.265,6	
	AM.23123: « t« tù @æ 10T - ph'm vi <=60k		Má @,	Cng trnh		5n	20		1,5	2.205,8	1,00	1,00	66.175			Trang 6 quý III/2023(Má @, Thả B%ç)
7	- Ş, d'm 4x6	m3			1			20					66.175	196.818,0	262.992,6	
	AM.23123: « t« tù @æ 10T - ph'm vi <=60k		Má @,	Cng trnh		5n	20		1,5	2.205,8	1,00	1,00	66.175			
8	- Ş, hẻc	m3			1			20					66.175	150.000,0	216.174,6	
	AM.23523: « t« tù @æ10T- ph'm vi <=60km		Má @,	Cng trnh		5n	20		1,5	2.205,8	1,00	1,00	66.175			Trang 7 quý III/2023(Má @, Thả B%ç)
9	- D@y thĐp	TÊn			2			13					126.461	17.270.000,0	17.396.460,5	
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		QuỈng Ng-i	Km1054-QL1		2n	3		0,68	1.798,9	1,00	1,00	3.670			
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		Km1054-QL1	ŞiÓm gi+a CT		5n	10		1,5	1.798,9	1,00	1,00	26.984			
	AM.11281: thỈ cng -Bẻc xỔp l^n									59.225,8			59.226			Ş-n gi, XD CT tỖnh quỈng Ng-i n'm 2022 trang 643
	AM.11282: thỈ cng- Bẻc xỔp xuẻng									36.580,6			36.581			
10	- GiỂy dÇu	m2											0,0	6.363,6	6.363,6	
11	- Gç	m3			2			13					63.550	4.090.909,1	4.154.458,7	
	AM.24712: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10Km		QuỈng Ng-i	Km1054-QL1		2n	3		0,68	2.057,1	0,67	1,00	2.812			Trang 20 gi, quý III/2023
	AM.24712: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10Km		Km1054-QL1	ŞiÓm gi+a CT		5n	10		1,5	2.057,1	0,67	1,00	20.674			
	AM.11251: thỈ cng -Bẻc xỔp l^n									24.387,1			24.387			
	AM.11252: thỈ cng- Bẻc xỔp xuẻng									15.677,4			15.677			
12	- N-ic	m3											0,0	5.000,0	5.000,0	Trang 58 gi, quý III/2023
13	- Que hụn	TÊn			2			13					126.461	18.181.818	18.308.278,5	
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		QuỈng Ng-i	Km1054-QL1		2n	3		0,68	1.798,9	1,00	1,00	3.670			
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		Km1054-QL1	ŞiÓm gi+a CT		5n	10		1,5	1.798,9	1,00	1,00	26.984			
	AM.11281: thỈ cng -Bẻc xỔp l^n									59.225,8			59.226			Ş-n gi, XD CT tỖnh quỈng Ng-i n'm 2022 trang 652
	AM.11282: thỈ cng- Bẻc xỔp xuẻng									36.580,6			36.581			
14	- ThĐp hxnհ, thĐp tÊm	TÊn			2			13					126.461	17.500.000,0	17.626.460,5	
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		QuỈng Ng-i	Km1054-QL1		2n	3		0,68	1.798,9	1,00	1,00	3.670			
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		Km1054-QL1	ŞiÓm gi+a CT		5n	10		1,5	1.798,9	1,00	1,00	26.984			Trang 20 gi, quý III/2023 (ViỔt Má)
	AM.11281: thỈ cng -Bẻc xỔp l^n									59.225,8			59.226			
	AM.11282: thỈ cng- Bẻc xỔp xuẻng									36.580,6			36.581			
15	- ThĐp trỈn d<18mm	TÊn			2			13					126.461	12.210.000	12.336.460,5	
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		QuỈng Ng-i	Km1054-QL1		2n	3		0,68	1.798,9	1,00	1,00	3.670			Trang 20 gi, quý III/2023 (ViỔt Má)
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		Km1054-QL1	ŞiÓm gi+a CT		5n	10		1,5	1.798,9	1,00	1,00	26.984			
	AM.11281: thỈ cng -Bẻc xỔp l^n									59.225,8			59.226			
	AM.11282: thỈ cng- Bẻc xỔp xuẻng									36.580,6			36.581			
16	- ThĐp trỈn d<=10mm	TÊn			2			13					126.461	12.000.000	12.126.460,5	Trang 20 gi, quý III/2023 (ViỔt Má)
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		QuỈng Ng-i	Km1054-QL1		2n	3		0,68	1.798,9	1,00	1,00	3.670			
	AM.23243: « t« tỈi 12T - ph'm vi <=10km		Km1054-QL1	ŞiÓm gi+a CT		5n	10		1,5	1.798,9	1,00	1,00	26.984			
	AM.11281: thỈ cng -Bẻc xỔp l^n									59.225,8			59.226			
	AM.11282: thỈ cng- Bẻc xỔp xuẻng									36.580,6			36.581			Trang 20 gi, quý III/2023 (ViỔt Má)
17	- Xi m'ng PC40	TÊn			2			13					85.141	1.609.000	1.694.140,6	

TT	T ⁿ v ^Ê t li ^Ö u	§ ⁿ v ^p t ^Y nh	§i ^Ö m @Çu	§i ^Ö m cu ^ê i	B ^Ê c h ^u n g	Lo ⁱ @- ^ê ng	C ^u ly l ⁱ	T ^a en g c ^u	H ^Ö s ^ê lo ⁱ	C-ic v ^Ê n chuy ^Ö n,	H ^Ö s ^ê tr ^a ng l- ^ê ng	H ^Ö s ^ê n ^Ö ng h ⁱ ben	Gi, c-ic v ^Ê n chuy ^Ö n	Gi, th ^u ng	Gi, @ ^Ö n ch ^Ö n c ^u ng tr ^x nh	Ghi ch ^ö
	AM.24423: « t ^u t ^u l ⁱ 12T- ph ⁱ m vi <=60km		Qu ^u l ^u ng Ng-i	Km1054-QL1		2n	3		0,68	2.338,6	1,00	1,00	4.771			Trang 1 gi, qu ^y III/2023
	AM.24423: « t ^u t ^u l ⁱ 12T- ph ⁱ m vi <=60km		Km1054-QL1	§i ^Ö m gi ^{+a} CT		5n	10		1,5	2.338,6	1,00	1,00	35.080			
	AM.11241: th ^h c ^u ng -B ^ê c x ^Ö p l ^a n									26.129,0			26.129			
	AM.11242: th ^h c ^u ng- B ^ê c x ^Ö p xu ^u eng									19.161,3			19.161			
18	- §inh	T ^Ê n												13.636.364	13.636.364	Trang 58, gi, qu ^y III/2023
19	- C ^h i	Kg			2			0						1.091	1.091	Trang 137 @ ⁿ gi, d ^u ch v ^o c ^u ng Ý ^u ch @ ^u th ⁱ t ^Ö nh Qu ^u l ^u ng Ng-i Q§ 534/Q§-UBND ng ^u y 20/10/2026
20	- X ^u ng	LÝt						0						20.964	20.964	ng ^u y 10/11/2023(Petrolime x)
21	- Bi ^Ö n b ^u o tam gi,c d=90	c,i						0						740.000	740.000	Trang 55, gi, qu ^y III/2023 (Ph- ^u ng Tu ^Ê n)
22	- Tr ^o bi ^Ö n b ^u o D90	m						0						220.500	220.500,0	Trang 55, gi, qu ^y III/2023 (Ph- ^u ng Tu ^Ê n)
24	- Nh ^u a	T ^Ê n			2			13					28.042	<u>14.900.000</u>	14.928.042	theo CV số 394A/CV-PLC.NĐ-TTPC ng ^u y 01/05/2023 c ^h a Petrolimex
	AM.24623: « t ^u t ^u l ⁱ 12T-ph ⁱ m vi <=60km		Qu ^u l ^u ng Ng-i	Km1054-QL1		2n	3		0,68	1.645,7	1,00	1,00	3.357			Trang 55, gi, qu ^y III/2023 (Ph- ^u ng Tu ^Ê n)
	AM.24623: « t ^u t ^u l ⁱ 12T-ph ⁱ m vi <=60km		Km1054-QL1	§i ^Ö m gi ^{+a} CT		5n	10		1,5	1.645,7	1,00	1,00	24.685			
26	-Bu lonD14, L=120mm	c,i												26.000	26.000	
27	- Gi ^á y A4	T ^ê												150,0	150	C ^a b ^u o gi, k ^l m theo
28	- B ^ô t	c,i												3.181,8	3.182	
29	- § ^Ê t c,p ph ^ê i	m3												40.000	40.000	M ^a @ ^Ê t t ^a e d ^Ö n ph ^ê n-ic R ⁱ c, th ⁱ tr ^ê n Di L ^u ng, huy ^Ö n S ^u n H ^u
30	- L-li c ^u t BT	l- ⁱ i												1.318.180	1.318.180	§ ^u n gi, x ^u y d ^u ng t ^Ö nh Qu ^u l ^u ng Ng-i n ^u m 2022 trang 648
31	- L-li c ^u t cá D356	l- ⁱ i												45.000	45.000	
32	- Ch ^æ i qu ^Ê t	chi ^Ö c												18.182	18.182	
33	- D ^Ç u ho ^u	LÝt												20.673	20.673	ng ^u y 10/11/2023(Petrolime x)
34	- S ^u n l ^á t (th ^Đ p)	Kg												76.000	76.000	Trang 651 @ ⁿ gi, XDCT Q.Ng-i
	- S ^u n l ^á t (th ^Đ p)	Kg												76.000	76.000	
35	- S ^u n l ^á t (b ^a t ^u ng)	Kg												76.000	76.000	
36	- S ^a e theo d ^a i ghi ch ^Đ p (A4) 36 trang	quy ^Ö n												5.400,0	5.400,0	(C ^a b ^u o gi, k ^l m theo)
37	- S ^a e ghi ch ^Đ p A4, 27 trang	quy ^Ö n												4.050,0	4.050,0	(C ^a b ^u o gi, k ^l m theo)
38	- ¶ ^l nh (10x15)cm	¶ ^l nh												10.000,0	10.000,0	
39	- èng nh ^u a D76 mm	m												86.000,0	86.000,0	§ ^u n gi, x ^u y d ^u ng t ^Ö nh Qu ^u l ^u ng Ng-i n ^u m 2022 trang 650
40	- Nh ^u a d ^u n	Kg												52.000,0	52.000,0	§ ^u n gi, x ^u y d ^u ng t ^Ö nh Qu ^u l ^u ng Ng-i n ^u m 2022 trang 647

TT	T^n vỀt liỂu	§-n vP tỠnh	§iÓm @Çu	§iÓm cuèi	BÊc hụn g	Lo'ì @-ên g	Cù ly lĩ	Tæn g cù	HỎ sè lo'ì	C-ic vỀn chuyỐn,	HỎ sè trắng l-ĩng	HỎ sè n@ng h' ben	Gi, c-ic vỀn chuyỐn	Gi, th,ng	Gi, @Ốn ch@n c«ng tr×nh	Ghi chố
41	- Mề c«ng nghiỐp b«i tr-n	Kg												84.000,0	84.000,0	§-n gi, x@y dùng tởnh Quốĩng Ng-i n' m 2022 trang 650
42	- Mựng phẫn quang	m2												650.000,0	650.000,0	Cã b,o gi, kìm theo
43	- Bu l«ngM14, L36	Bé												6.600,0	6.600,0	Trang 55, gi, quý III/2023 (Ph-ng TuỄn)
44	- Bu l«ng M16,L220	Bé												26.000,0	26.000,0	Trang 55, gi, quý III/2023 (Ph-ng TuỄn)
45	- Cét U (150x150x1750x5)mm	Cét												1.207.011,0	1.207.011,0	Trang 54 gi, quý III/2023 Cty TNHH SX Vủ TM Ph-ng TuỄn
46	-T«n l-ĩn sẫng (2320x310x3)mm	TỄm												1.064.484,0	1.064.484,0	Trang 54 gi, quý III/2023 Cty TNHH SX Vủ TM Ph-ng TuỄn
47	- Càn rỏa	Kg												25.000,0	25.000,0	
48	- DÇu diezel	TỄn												21.327.273	21.327.272,7	10/11/2023(Petrolime
50	- Bết kho,ng	TỄn												714.000	714.000,0	
51	-Matic	m3												54.550.000	54.550.000	§-n gi, x@y dùng tởnh Quốĩng Ng-i n' m 2022 trang 648
52	- N%p @an (18x33x100cm)	tỄm												622.290,0	622.290	§-n gi, x@y dùng tởnh Quốĩng Ng-i n' m 2022 trang 651
55	- S-n lất giao th«ng, Futun (nhiỐt đổ phẫn quang)	Kg												75.000,0	75.000,0	trang 56 gi, quý III/2
56	- BTN h't mPn	TỄn												1.543.818,2	1.543.818,2	
57	- BTN h't trung	TỄn												1.482.909,1	1.482.909,1	Cã b,o gi, kìm theo

- Sơn lót chằng gổ Epoxy hỗ n-íc KOVA KG-02
- Sơn phủ kim lo'i Epoxy hỗ n-íc KOVA KL-6
- Sơn mựu c«ng nghiÖp @a n'ng KOVA CT-08 (nh,m) - xanh/ tr³/ng/ @á -(bª t«ng)

Trang 56 gi. quý III/2023	23.800,0
---------------------------	----------

bảng phân tích đơn giá, năm 2026

HẠNG MỤC: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN TUYẾN QUỐC LỘ 24C, TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	S'nh m'c	S'n gi	Th'nh ti'nn
1	QLD.10150	Tu'cn ®-ng (khu v'c ®'ng b'ng, trung du)	Km/ th,ng			
		A- V'Et li'ou :				15.932
		- X'ng	l'yt	0,760	20.964	15.932
		B. Nh'nn c'ng				166.110
		- Nh'nn c'ng 4/7	C'ng	0,716	231.998	166.110
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		182.043
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		74.750
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		74.750
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		15.408
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		272.200
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		27.220
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		299.420
2	QLD.10230	S'Om xe b'ng th' c'ng (S'-ng c'Ep IV-V)	1 l'cn/ tr'm ®'m			
		A- V'Et li'ou :				15.845
		- Gi'Y A4	tê	42,000	150	6.300
		- B'ot	c,i	3,000	3.182	9.545
		B. Nh'nn c'ng				2.768.561
		- Nh'nn c'ng 3/7	C'ng	14,000	197.754	2.768.561
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		2.784.406
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		1.245.852
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		1.245.852
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		241.816
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		4.272.074
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		427.207
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		4.699.282
3	QLD.10340	Ki'om tra ®'nh k'ú, kh'En c'Ep, c'Ep nh'Et s' li'ou c'Cu ®-ng v'p t'xnh h'xnh b-o l' (®'ng b'ng, trung du)	Km/ l'nn			
		A- V'Et li'ou :				524
		- X'ng	l'yt	0,025	20.964	524
		B. Nh'nn c'ng				8.584
		- Nh'nn c'ng 4/7	C'ng	0,037	231.998	8.584
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		9.108
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		3.863
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		3.863
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		778
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		13.749
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		1.375
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		15.124
4	QLD.10410	Tr'c b-o l'	Km/ n'm			
		B. Nh'nn c'ng				859.504
		- Nh'nn c'ng 3,5/7	C'ng	4,000	214.876	859.504
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		859.504
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		386.777
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		386.777
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		74.777
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		1.321.057
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		132.106
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		1.453.163
5	QLD.10510	S'ng ký ®-ng	Km			
		A- V'Et li'ou :				10.858
		- B'xnh ®'a d'ci th'ng (kh'æ A0, t' l' 1/2000)	tê	0,5000	20.000,0	10.000
		- S'æ theo d'âi ghi ch'p (A4) 36 trang	quy'nn	0,1000	5.400,0	540
		- B'ot	c,i	0,1000	3.182	318
		B- Nh'nn c'ng :				130.615
		- Nh'nn c'ng b'Ec 4/7	C'ng	0,5630	231.998	130.615
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		141.473
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		86.206

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	§pnh m'c	§-n gi	Th'nh ti'On
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		86.206
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		13.661
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'On	G	T+GT+TL		241.339
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		24.134
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		265.473
6	QLD.10620	Qu'ln lý h'nh lang an to'pn ®-eng bé v'p ®-Eu n'ei (®'ng b'ng, trung du)	Km/ n'm			
		B. Nh'On c'ng				347.996
		- Nh'On c'ng 4/7	C'ng	1,500	231.998	347.996
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		347.996
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		156.598
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		156.598
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		30.276
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'On	G	T+GT+TL		534.870
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		53.487
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		588.357
7	BDD.20110	§p ph'On n'On, l'On ®-eng	1 m3			
		A- V'Et li'On :				43.463
		- §'Et c,p ph'ei	m3	1,4250	30.500,0	43.463
		B- Nh'On c'ng :				305.124
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	1,4200	214.876	305.124
		C- M,y thi c'ng :				16.235
		- §'Om c'ac	Ca	0,0500	324.692	16.235
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		364.821
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		137.306
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		137.306
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		30.128
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'On	G	T+GT+TL		532.254
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		53.225
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		585.480
8	BDD.202110	H'at s'ot nh'á b'ng th' c'ng	1 m3			
		B- Nh'On c'ng :				88.989
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,4500	197.754	88.989
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		88.989
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		40.045
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		40.045
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		7.742
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'On	G	T+GT+TL		136.777
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		13.678
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		150.454
9	BDD.202210	H'at s'ot nh'á b'ng m,y	1 m3			
		B- Nh'On c'ng :				10.744
		- Nh'On c'ng b'Ec 3.5/7	C'ng	0,05000	214.876	10.744
		C- M,y thi c'ng :				20.189
		- M,y x'oc ®'o li'n h'p g'Cu 0,4m3	Ca	0,0108	1.869.336	20.189
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		30.933
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		4.835
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		4.835
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		2.146
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'On	G	T+GT+TL		37.913
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		3.791
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		41.705
10	BDD.203110	B't l'On ®-eng b'ng th' c'ng	md			
		B- Nh'On c'ng :				3.560
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,01800	197.754	3.560
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		3.560
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		1.602
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		1.602
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		310
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'On	G	T+GT+TL		5.471
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		547
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		6.018
11	BDD.203210	B't l'On ®-eng b'ng m,y	md			
		C- M,y thi c'ng :				64
		- M,y san 110CV	Ca	0,00003	2.124.852	64
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		64

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	§pnh m'c	§-n gi	Th'nh ti'On
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		0
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		0
		+ Thu nh'p ch'bu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		4
		+ Gi, t'eng h'p tr-íc thu' t'On	G	T+GT+TL		68
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		7
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		74
12	BDD.202210 &BDVC3131 1	H'et 'Et b't l'On v'p v'En chuy'On 'æ 'i 1Km	m3			
		B- Nh'On c'ng :				10.744
		- Nh'On c'ng b'Ec 3.5/7	C'ng	0,05000	214.876	10.744
		C- M,y thi c'ng :				52.586
		- M,y x'oc 'µo li'p h'p g'Cu 0,4m3	Ca	0,0108	1.869.336	20.189
		- V'En chuy'On b'ng « t' 5 t'En 1 Km	Ca	0,0200	1.619.872	32.397
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		63.330
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		4.835
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		4.835
		+ Thu nh'p ch'bu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		4.090
		+ Gi, t'eng h'p tr-íc thu' t'On	G	T+GT+TL		72.255
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		7.225
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		79.480
13	BDD.20420	C'at cá b'ng m,y (tÝnh b'nh qu'On l'p trung du)	1 Km/ 1 l'cn			
		A- V'Et li'On:				6.750
		- L-ii c'at	L-ii	0,15000	45.000,0	6.750
		C- M,y thi c'ng :				13.131
		- M,y c'at cá 300W	Ca	1,0500	12.506	13.131
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		19.881
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		0
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		0
		+ Thu nh'p ch'bu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		1.193
		+ Gi, t'eng h'p tr-íc thu' t'On	G	T+GT+TL		21.074
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		2.107
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		23.182
14	BDD.20510	Ph,t quang c'oy cá (trung du)	1 Km/ 1 l'cn			
		B- Nh'On c'ng :				1.740.238
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	8,8000	197.754	1.740.238
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		1.740.238
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		783.107
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		783.107
		+ Thu nh'p ch'bu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		151.401
		+ Gi, t'eng h'p tr-íc thu' t'On	G	T+GT+TL		2.674.746
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		267.475
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		2.942.221
15	BDD.206121	V'Et r'nh h'e h'nh thang b'ng m,y (KT 120 x 40 x40cm)	1m			
		B- Nh'On c'ng :				645
		- Nh'On c'ng b'Ec 3.5/7	C'ng	0,00300	214.876	645
		C- M,y thi c'ng :				5.234
		- M,y 'µo <= 0,4m3	Ca	0,0028	1.869.336	5.234
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		5.879
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		290
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		290
		+ Thu nh'p ch'bu thu' tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		370
		+ Gi, t'eng h'p tr-íc thu' t'On	G	T+GT+TL		6.539
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		654
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'On	Gxd	Gtt + VAT		7.193
16	BDD.206231	V'Et r'nh h'e h'nh thang b'ng th' c'ng (KT 120 x 40 x40cm)	1m			
		B- Nh'On c'ng :				4.512
		- Nh'On c'ng b'Ec 3.5/7	C'ng	0,02100	214.876	4.512
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		4.512
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		2.031
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		2.031

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	Spnh m'c	§-n gi	Thunh ti'On
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		393
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		6.936
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		694
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		7.629
17	BDD.20712	V'Đt r-nh k'Yn b'ng th' c'ng	1m			
		B- Nh'On c'ng :				7.757
		- Nh'On c'ng b'Ec 3.5/7	C'ng	0,03610	214.876	7.757
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		7.757
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		3.491
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		3.491
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		675
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		11.923
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		1.192
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		13.115
18	BDD.20722	V'Đt r-nh k'Yn b'ng m,y	1m			
		B- Nh'On c'ng :				860
		- Nh'On c'ng b'Ec 3.5/7	C'ng	0,00400	214.876	860
		C- M,y thi c'ng :				6.169
		- M,y @uo <= 0,4m3	Ca	0,0033	1.869.336	6.169
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		7.028
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		2.776
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		2.776
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		588
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		10.393
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		1.039
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		11.432
19	BDD.21010	B'p sung n'p r'nh b' t'ng n'p h' ga	n'p			
		A- V'Et li'ou :				629.432
		- N'p đ'n b' t'ng	n'p	1,0000	622.290	622.290
		- Xi m'ng PC40	Kg	0,72300	1.732,6	1.253
		- C,t v'ung	m3	0,00358	497.076,7	1.779
		- N-ic	m3	0,82200	5.000	4.110
		B- Nh'On c'ng :				21.753
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,0/7	C'ng	0,1100	197.754	21.753
		- Chi ph'Y tr'uc ti'Op	T	VL+NC+M		651.185
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		9.789
		- Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		9.789
		-Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		39.658
		-G.T.X.L. Tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		700.632
		-Thu' gi, tr'p gia t'ng @Cu ra	GTGT	G x 10%		70.063
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		770.695
20	BDD.21110	Th'ng c'ng, th'ng th'i đ'ng ch'i y (D>=1m)	1m			
		B- Nh'On c'ng :				38.760
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,19600	197.754	38.760
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		38.760
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		17.442
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		17.442
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		3.372
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		59.574
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		5.957
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		65.531
21	BDD.21120	Th'ng c'ng, th'ng th'i đ'ng ch'i y (D<1m)	1m			
		B- Nh'On c'ng :				33.025
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,16700	197.754	33.025
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		33.025
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		14.861
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		14.861
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		2.873
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' t'Ynh	G	T+GT+TL		50.759
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		5.076
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' t'Ynh	Gxd	Gtt + VAT		55.835
22	BDD.21312	V'Đt sinh m'Et @-eng b'ng th' c'ng	l'cn/ km			
		A- V'Et li'ou :				1.818
		- Ch'ei qu'Đt	Chi'c	0,1000	18.181,8	1.818

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	SVT	Şpnh mớc	Ş-n gi	Thunh tiÖn
		B- Nhön c«ng :				805.785
		- Nhön c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	3,7500	214.876	805.785
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		807.603
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		531.818
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		531.818
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		80.365
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.419.786
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		141.979
		+ Gi, trb xöy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.561.765
23	BDD.21322	VÖ sinh mÆt ®-êng b»ng m,y	lÇn/km			
		A- VÊt liÖu :				91
		- Chæi quĐt	BỘ	0,0050	18.181,8	91
		C- M,y thi c«ng :				51.454
		- Xe quét rác	Ca	0,04000	1.286.346	51.454
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		51.545
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		0
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		0
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		3.093
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		54.637
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		5.464
		+ Gi, trb xöy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		60.101
23	BDD.21424	L,ng nhùa mÆt ®-êng r'n nót chön chim, mÆt ®-êng bong trác (l,ng nhùa hai líp)	1 m2			
		A- VÊt liÖu :				56.548,3
		- Nhùa	Kg	3,2100	14.985	48.103,4
		- Ş, 1x2	m3	0,0150	302.538	4.538,1
		- Ş, d'm 0,5x1	m3	0,0170	229.811	3.906,8
		B- Nhön c«ng :				5.930,6
		- Nhön c«ng bÊc 3,5/7	C«ng	0,0276	214.876	5.930,6
		C- M,y thi c«ng :				8.337,7
		- M,y lu 8T	Ca	0,0030	1.059.882	3.179,6
		- Xe t-fi nhùa	Ca	0,0015	3.174.005	4.761,0
		-M,y kh,c	Ca	5,0000		397,0
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		70.817
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		2.669
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		2.669
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		4.409
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		77.894
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		7.789
		+ Gi, trb xöy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		85.684
24	BDD.21520	Xö lý cao su s«nh lớn chiÖu dÿy mÆt ®-êng ®- lín Đp 5cm	1 m2			
		A- VÊt liÖu :				337.012,0
		- ŞËt cËp phèi tù nhi^n	m3	0,4350	30.500,0	13.267,5
		- CËp phèi ®, d'm	m3	0,5680	202.538,6	115.041,9
		- Nhùa ®/Ec năng	Kg	0,8126	14.985	12.177,2
		- DÇu háa	LÝt	0,4782	20.672,7	9.885,7
		- Cñi	Kg	3,8124	1.091,0	4.159,3
		- BTN năng h't trung	TËn	0,1187	1.482.909,1	176.021,3
		- L-li c³t	c,i	0,0049	1.318.180,0	6.459,1
		B- Nhön c«ng :				394.395,8
		- Nhön c«ng bÊc 4/7	C«ng	1,7000	231.998	394.395,8
		C- M,y thi c«ng :				19.116,0
		- M,y lu 10T	Ca	0,0020	1.191.235	2.418,2
		- ŞÇm cắc	Ca	0,0153	324.692	4.967,8
		- M,y c³t bª t«ng MCD 218	Ca	0,0230	463.750	10.666,3
		- Nãi nËu nhùa	Ca	0,0021	328.045	688,9
		- M,y kh,c	%	2,0000		374,8
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		750.524
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		177.478
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		177.478
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		55.680
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		983.682
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		98.368
		+ Gi, trb xöy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		1.082.050

TT	SHSM	H'ng m'c c«ng vi'c	SVT	Spnh m'c	§-n gi	Thunh ti'On
25	BDD.21614	V, æ gµ, c'c gÆm, l'cn c'c b' mÆt ®-êng b»ng BTN n'ng h't m'pn d'p 7cm	1 m2			
		A- V'Et li'ou :				299.881,2
		- BTN n'ng hat m'pn	T'En	0,1766	1.543.818,2	272.638,3
		- Nh'ua ®-êng	Kg	0,9990	20.672,7	20.652,1
		- L-i c'at	c,i	0,0050	1.318.180,0	6.590,9
		B- Nh'cn c«ng :				40.878,0
		- Nh'cn c«ng b'Ec 4/7	C«ng	0,1762	231.998	40.878,0
		C- M,y thi c«ng :				17.965,6
		- M,y lu 10T	Ca	0,0028	1.191.235	3.311,6
		- M,y c'at b'a t«ng MCD 218	Ca	0,0290	463.750	13.448,8
		- N'ai n'Eu nh'ua	Ca	0,0026	328.045	852,9
		- M,y kh,c	%	2,0000		352,3
		+ Chi phÝ tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		358.725
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		18.395
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		18.395
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		22.627
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		399.747
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		39.975
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		439.722
26	BDD.21644	V, æ gµ, c'c gÆm, l'cn c'c b' mÆt ®-êng b»ng ®, d'm nh'ua 7cm	1 m2			
		A- V'Et li'ou :				143.662,4
		- §, d'm 1x2	m3	0,1044	302.538	31.584,9
		- §, d'm 0.5x1	m3	0,00940	229.811	2.160,2
		- Nh'ua ®-êng	Kg	4,7970	20.672,7	99.167,1
		- C'ñi	Kg	3,8124	1.091,0	4.159,3
		- L-i c'at b'a t«ng	c,i	0,0050	1.318.180,0	6.590,9
		B- Nh'cn c«ng :				40.738,8
		- Nh'cn c«ng b'Ec 4/7	C«ng	0,1756	231.998	40.738,8
		C- M,y thi c«ng :				26.512,1
		- M,y lu 10T	Ca	0,00706	1.191.235	8.410,1
		- M,y c'at b'a t«ng MCD 218	Ca	0,0290	463.750	13.448,8
		- N'ai n'Eu nh'ua	Ca	0,0126	328.045	4.133,4
		- M,y kh,c	%	2,0000		519,8
		+ Chi phÝ tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		210.913
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		18.332
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		18.332
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		13.755
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		243.000
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		24.300
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		267.301
27	BDD.21800	B'ao d'ung khe co d'n m'at d'ung b' t'ng xi m'ng d'ay 20cm	1 m			
		A- V'Et li'ou :				250.930
		- Ma tit	m3	0,0046	54.550.000	250.930
		B- Nh'cn c«ng :				64.893
		- Nh'cn c«ng b'Ec 3,5/7	C«ng	0,3020	214.876	64.893
		C- M'ay :				30.152
		- M'ay n'n kh' 360m3/h	ca	0,0240	1.256.316	30.152
		+ Chi phÝ tr'c ti'Op kh,c	T	VL+NC+M		345.974
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		29.202
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		29.202
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		22.511
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		397.686
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		39.769
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		437.455
28	BDD.21900	S'ua ch'ra n'ut nh'o m'at d'ung b' t'ng xi m'ng d'ay 20cm	1 m			
		A- V'Et li'ou :				60.005
		- Ma tit	m3	0,0011	54.550.000	60.005
		B- Nh'cn c«ng :				98.478
		- Nh'cn c«ng b'Ec 3,5/7	C«ng	0,4583	214.876	98.478
		+ Chi phÝ tr'c ti'Op kh,c	T	VL+NC+M		158.483
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		44.315
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		44.315

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	SVT	Şpnh mớc	Ş-n gi	Thunh tiÖn
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		12.168
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		214.965
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		21.497
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		236.462
27	BDD.22010	S-n biÖn b_o, trÖ biÖn b_o (chËt liÖu cét b»ng thĐp)	m2			
		A- VËt liÖu :				12.403
		- S-n	Kg	0,1600	76.000,0	12.160
		- VËt liÖu kh,c	%	2,0000		243
		B- NhÖn c«ng :				23.636
		- NhÖn c«ng bËc 3.5/7	C«ng	0,1100	214.876	23.636
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		36.040
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		10.636
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		10.636
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		2.801
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		49.476
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		4.948
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		54.424
29	BDD.22110	S-n cắc H (chËt liÖu cét b»ng BTXM)	m2			
		A- VËt liÖu :				61.408
		- S-n bª t«ng	Kg	0,8000	76.000,0	60.800
		- VËt liÖu kh,c	%	1,0000		608
		B- NhÖn c«ng :				55.868
		- NhÖn c«ng bËc 3,5/7	C«ng	0,2600	214.876	55.868
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		117.276
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		25.140
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		25.140
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		8.545
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		150.961
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		15.096
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		166.057
30	BDD.22120	S-n cắc Km (chËt liÖu cét b»ng BTXM)	m2			
		A- VËt liÖu :				61.408
		- S-n bª t«ng	Kg	0,8000	76.000,0	60.800
		- VËt liÖu kh,c	%	1,0000		608
		B- NhÖn c«ng :				90.248
		- NhÖn c«ng bËc 3,5/7	C«ng	0,4200	214.876	90.248
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		151.656
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		40.612
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		40.612
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		11.536
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		203.803
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		20.380
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		224.184
31	BDD.22210	S-n cắc tiªu, cắc MLG, cét thuª chÝ...	m2			
		A- VËt liÖu :				61.408
		- S-n bª t«ng	Kg	0,8000	76.000,0	60.800
		-VËt liÖu kh,c	%	1,0000		608
		B- NhÖn c«ng :				42.975
		- NhÖn c«ng bËc 3,5/7	C«ng	0,2000	214.876	42.975
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		104.383
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		19.339
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		19.339
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		7.423
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		131.145
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		13.115
		+ Gi, trĐ xÖy l¼p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		144.260
32	BDD.22310	Nªn sĩa cắc tiªu, cắc MLG, cét thuª chÝ...	1 cắc			
		B- NhÖn c«ng :				9.888
		- NhÖn c«ng bËc 3/7	C«ng	0,05000	197.754	9.888
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		9.888
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		4.449
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		4.449
		+ Thu nhËp chĐu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		860
		+ Gi, tæng híp tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		15.197

TT	SHSM	H'ng mớc c«ng viÖc	SVT	Şpnh mớc	Ş-n gi	Thunh tiÖn
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		1.520
		+ Gi trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		16.717
33	BDD.22410	N½n s½a cét Km	1 c½c			
		B- Nh©n c«ng :				19.775
		- Nh©n c«ng bỄc 3/7	C«ng	0,100	197.754	19.775
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		19.775
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		13.052
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		13.052
		+ Thu nhỄp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		1.970
		+ Gi, t½ng h½p tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		34.797
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		3.480
		+ Gi trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		38.277
34	BDD.22510	N½n chÖnh, tu s½a biÖn b_o	1 cét			
		B- Nh©n c«ng :				35.596
		- Nh©n c«ng bỄc 3/7	C«ng	0,180	197.754	35.596
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		35.596
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		16.018
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		16.018
		+ Thu nhỄp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		3.097
		+ Gi, t½ng h½p tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		54.711
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		5.471
		+ Gi trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		60.182
35	BDD.22610& BDD.22620	Thay thÖ, bæ sung cét biÖn b_o vµ biÖn b_o	Bé			
		A- VỄt liÖu :				1.552.704
		- BiÖn b_o +Trô	Bé	1,0000	1.489.700,0	1.489.700
		- Xi m'ng PC40	Kg	15,76245	1.732,6	27.310
		- C,t vµng	m3	0,03450	497.076,7	17.150
		- Ş, d'm 1x2	m3	0,06109	302.537,6	18.481
		- N-íc	m3	0,01252	5.000	63
		B- Nh©n c«ng :				219.507
		- Nh©n c«ng bỄc 3/7	C«ng	1,1100	197.754	219.507
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		1.772.211
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		98.778
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		98.778
		+ Thu nhỄp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		112.259
		+ Gi, t½ng h½p tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		1.983.249
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		198.325
		+ Gi trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		2.181.574
36	BDD.22710	Thay thÖ c½c tiªu, c½c MLG, H, cét thuũ chÝ	c½c			
		A- VỄt liÖu :				40.396
		- C½c tiªu, coc MLG, H, cét thuũ chÝ (tÝnh vµo kh½i l-íng xi m'ng	bé	1,0000		0
		- Xi m'ng PC40	Kg	10,10648	1.732,6	17.510
		- C,t vµng	m3	0,02212	497.076,7	10.996
		- Ş, d'm 1x2	m3	0,03917	302.537,6	11.850
		- N-íc	m3	0,00802	5.000	40
		B- Nh©n c«ng :				87.012
		- Nh©n c«ng bỄc 3/7	C«ng	0,4400	197.754	87.012
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		127.408
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		39.155
		+ Chi phÝ gi,n tiÖp	GT	C		39.155
		+ Thu nhỄp chÞu thuÖ tÝnh tr-íc	TL	(T+GT)x 6%		9.994
		+ Gi, t½ng h½p tr-íc thuÖ	G	T+GT+TL		176.558
		+ ThuÖ GTGT	GTGT	G x 10%		17.656
		+ Gi trÞ x©y l½p sau thuÖ	Gxd	Gtt + VAT		194.213
37	BDD.22810	D,n l'i l½p ph½n quang biÖn b_o	m2			
		A- VỄt liÖu :				715.000
		- M½ng ph½n quang	m2	1,1000	650.000,0	715.000
		B- Nh©n c«ng :				54.793
		- Nh©n c«ng bỄc 3.5/7	C«ng	0,2550	214.876	54.793
		+ Chi phÝ tróc tiÖp kh,c	T	(VL+NC+M)		769.793
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		24.657

TT	SH\$M	H'ng mōc c«ng viŔc	\$VT	\$pnh mōc	\$-n gi,	Thnh tiŔn
		+ Chi phŔ gi,n tiŔp	GT	C		24.657
		+ Thu nhŔp chĐu thuŔ tŔnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		47.667
		+ Gi, tæng hŔp tr-ic thuŔ	G	T+GT+TL		842.117
		+ ThuŔ GTGT	GTGT	G x 10%		84.212
		+ Gi, trĐ xŔy lŔp sau thuŔ	Gxd	Gtt + VAT		926.329
38	BDD.22910	VŔ sinh mŔt biŔn phŔn quang	m2			
		B- NhŔn c«ng :				9.888
		- NhŔn c«ng bŔc 3/7	C«ng	0,05000	197.754	9.888
		+ Chi phŔ trưc tiŔp kh,c	T	(VL+NC+M)		9.888
		+ Chi phŔ chung	C	NC x45 %		4.449
		+ Chi phŔ gi,n tiŔp	GT	C		4.449
		+ Thu nhŔp chĐu thuŔ tŔnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		860
		+ Gi, tæng hŔp tr-ic thuŔ	G	T+GT+TL		15.197
		+ ThuŔ GTGT	GTGT	G x 10%		1.520
		+ Gi, trĐ xŔy lŔp sau thuŔ	Gxd	Gtt + VAT		16.717
39	BDD.23510	Thay thŔ t«n l-in s«ng	1 TÊm			
		A- VŔt liŔu :				3.646.203
		- T«n l-in s«ng 3x47x4120mm	tÊm	1,0000	1.064.484,0	1.064.484
		- Cét U (150x150x1750x5)mm	cét	1,0000	2.414.022,0	2.414.022
		- Xi m'ng PC40	Kg	14,0938	1.732,6	24.419
		- C,t vung	m3	0,0281	497.076,7	13.983
		- \$, d'm 2x4	m3	0,0505	284.357	14.347
		- N-ic	m3	0,0093	5.000	47
		- Bu l«ng M16	bé	8,0000	6.600	52.800
		- Bu l«ng M20	bé	1,0000	26.000	26.000
		- VŔt liŔu kh,c	%	1,0000		36.101
		B- NhŔn c«ng :				687.603
		- NhŔn c«ng bŔc 3,5/7	C«ng	3,2000	214.876	687.603
		+ Chi phŔ trưc tiŔp kh,c	T	(VL+NC+M)		4.333.806
		+ Chi phŔ chung	C	NC x45 %		309.421
		+ Chi phŔ gi,n tiŔp	GT	C		309.421
		+ Thu nhŔp chĐu thuŔ tŔnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		278.594
		+ Gi, tæng hŔp tr-ic thuŔ	G	T+GT+TL		4.921.821
		+ ThuŔ GTGT	GTGT	G x 10%		492.182
		+ Gi, trĐ xŔy lŔp sau thuŔ	Gxd	Gtt + VAT		5.414.003
40	BDD.23020	S-n kŔ d'm v'ch kŔ ®-ng	m2			
		A- VŔt liŔu :				41.271
		- S-n kŔ ®-ng mĐu vung	Kg	0,550	75.000	41.250
		- VŔt liŔu phŔ	%	0,050		21
		B- NhŔn c«ng :				30.160
		- NhŔn c«ng bŔc 4.0/7	C«ng	0,1300	231.998	30.160
		C- M,y :				38.204
		- ThiŔt bĐ s-n kŔ v'ch YHK10A	Ca	0,033	318.507	10.511
		- M,y nĐn khŔ 660m3/h	Ca	0,015	1.846.195	27.693
		+ Chi phŔ trưc tiŔp kh,c	T	(VL+NC+M)		109.634
		+ Chi phŔ chung	C	NC x45 %		13.572
		+ Chi phŔ gi,n tiŔp	GT	C		13.572
		+ Thu nhŔp chĐu thuŔ tŔnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		7.392
		+ Gi, tæng hŔp tr-ic thuŔ	G	T+GT+TL		130.598
		+ ThuŔ GTGT	GTGT	G x 10%		13.060
		+ Gi, trĐ xŔy lŔp sau thuŔ	Gxd	Gtt + VAT		143.658
41	QLC.10140	KiŔm tra cĐu (cĐu <50m)	cĐu/ n'm			
		A- VŔt liŔu :				43.582
		- Sæ theo dãi ghi chĐp (A4) 36 trang	quyŔn	1,0000	5.400,0	5.400
		- BŔt viŔt	c,i	12,0000	3.182	38.182
		B- NhŔn c«ng :				927.990
		- NhŔn c«ng bŔc 4/7	C«ng	4,0000	231.998	927.990
		+ Chi phŔ trưc tiŔp kh,c	T	(VL+NC+M)		971.572
		+ Chi phŔ chung	C	NC x45 %		417.596
		+ Chi phŔ gi,n tiŔp	GT	C		417.596
		+ Thu nhŔp chĐu thuŔ tŔnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		83.350
		+ Gi, tæng hŔp tr-ic thuŔ	G	T+GT+TL		1.472.517
		+ ThuŔ GTGT	GTGT	G x 10%		147.252

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	Spnh m'c	Spn gi	Th'nh ti'On
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		1.619.769
42	QLC.10130	Ki'Om tra c'Cu (c'Cu t'c 50 - 100m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				54.382
		- S'æ theo d'âi ghi ch'p (A4) 36 trang	quy'On	3,0000	5.400,0	16.200
		- B'ot vi'Ot	c,i	12,0000	3.182	38.182
		B- Nh'On c'ng :				2.783.970
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	12,0000	231.998	2.783.970
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		2.838.352
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		1.252.787
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		1.252.787
		+ Thu nh'Ep ch'p thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		245.468
		+ Gi, t'æng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		4.336.607
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		433.661
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		4.770.268
43	QLC.10120	Ki'Om tra c'Cu (c'Cu t'c 100 - 200m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				65.182
		- S'æ theo d'âi ghi ch'p (A4) 36 trang	quy'On	5,00	5.400,0	27.000
		- B'ot vi'Ot	c,i	12,00	3.182	38.182
		B- Nh'On c'ng :				8.351.911
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	36,00	231.998	8.351.911
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		8.417.092
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		3.758.360
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		3.758.360
		+ Thu nh'Ep ch'p thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		730.527
		+ Gi, t'æng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		12.905.979
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		1.290.598
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		14.196.577
		A- V'Et li'ou :				37.232
		- S'æ ghi ch'p A4, 27 trang	quy'On	1,0000	4.050,0	4.050
		- B'ot vi'Ot	c,i	1,0000	3.182	3.182
		- T'nh (10x15)cm	T'nh/ nh'p	3,0000	10.000,0	30.000
		B- Nh'On c'ng :				1.074.380
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	5,0000	214.876	1.074.380
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		1.111.611
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		709.091
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		709.091
		+ Thu nh'Ep ch'p thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		109.242
		+ Gi, t'æng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		1.929.944
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		192.994
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		2.122.939
45	QLC.10230	S'ng ký c'Cu (c'Cu t'c 50 - 100m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				37.232
		- S'æ ghi ch'p A4, 27 trang	quy'On	1,0000	4.050,0	4.050
		- B'ot vi'Ot	c,i	1,0000	3.182	3.182
		- T'nh (10x15)cm	T'nh/ nh'p	3,0000	10.000,0	30.000
		B- Nh'On c'ng :				2.148.759
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	10,0000	214.876	2.148.759
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		2.185.991
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		1.418.181
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		1.418.181
		+ Thu nh'Ep ch'p thu'c t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		216.250
		+ Gi, t'æng h'p tr-ic thu'c	G	T+GT+TL		3.820.423
		+ Thu'c GTGT	GTGT	G x 10%		382.042
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'c	Gxd	Gtt + VAT		4.202.465
46	QLC.10220	S'ng ký c'Cu (c'Cu t'c 100 - 200m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				37.232
		- S'æ ghi ch'p A4, 27 trang	quy'On	1,0000	4.050,0	4.050
		- B'ot vi'Ot	c,i	1,0000	3.182	3.182
		- T'nh (10x15)cm	T'nh/ nh'p	3,0000	10.000,0	30.000
		B- Nh'On c'ng :				2.148.759
		- Nh'On c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	10,0000	214.876	2.148.759
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		2.185.991
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x66 %		1.418.181
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		1.418.181

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	Spnh m'c	§-n gi	Th'nh ti'On
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		216.250
		+ Gi ₂ t'ang h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		3.820.423
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		382.042
		+ Gi₂ tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		4.202.465
47	QLC.10340	Ki'Om tra tr-ic v'p sau m'ia m-a b-o (c'Cu t'õ <50m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				7.265
		- S'æ theo d'ai ghi ch'Đp (A4) 36 trang	quy'On	0,1670	5.400,0	902
		- B'ot vi'Ot	c ₂ i	2,0000	3.182	6.364
		B- Nh'On c'ng :				231.998
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	1,0000	231.998	231.998
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₂ c	T	(VL+NC+M)		239.263
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		104.399
		+ Chi ph'Y gi ₂ n ti'Op	GT	C		104.399
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		20.620
		+ Gi ₂ t'ang h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		364.282
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		36.428
		+ Gi₂ tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		400.710
48	QLC.10330	Ki'Om tra tr-ic v'p sau m'ia m-a b-o (c'Cu t'õ 50 - 100m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				9.064
		- S'æ theo d'ai ghi ch'Đp (A4) 36 trang	quy'On	0,5000	5.400,0	2.700
		- B'ot vi'Ot	c ₂ i	2,0000	3.182	6.364
		B- Nh'On c'ng :				463.995
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	2,0000	231.998	463.995
		C- M ₂ y thi c'ng:				0
		- Ca n' 90CV	ca	1,0000	0	0
		- M ₂ y kh ₂ c	%	2,0000		0
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₂ c	T	(VL+NC+M)		473.059
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		208.798
		+ Chi ph'Y gi ₂ n ti'Op	GT	C		208.798
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		40.911
		+ Gi ₂ t'ang h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		722.768
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		72.277
		+ Gi₂ tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		795.045
49	QLC.10320	Ki'Om tra tr-ic v'p sau m'ia m-a b-o (c'Cu t'õ 100 - 200m)	c'Cu/ n'm			
		A- V'Et li'ou :				10.862
		- S'æ theo d'ai ghi ch'Đp (A4) 36 trang	quy'On	0,8330	5.400,0	4.498
		- B'ot vi'Ot	c ₂ i	2,0000	3.182	6.364
		B- Nh'On c'ng :				927.990
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	4,0000	231.998	927.990
		C- M ₂ y thi c'ng:				0
		- Ca n' 90CV	ca	2,0000	0	0
		- M ₂ y kh ₂ c	%	2,0000		0
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₂ c	T	(VL+NC+M)		938.852
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		417.596
		+ Chi ph'Y gi ₂ n ti'Op	GT	C		417.596
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		81.387
		+ Gi ₂ t'ang h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		1.437.834
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		143.783
		+ Gi₂ tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		1.581.618
50	QLC.10440	Qu'lin ly h' s' tr'n vi t'Ynh (c'Cu <50m)	c'Cu/ n'm			
		B- Nh'On c'ng :				231.998
		- K'ũ s- b'Ec 2 (t'Ynh t'-ng ®-ng c'ng b'Ec 4/7	C'ng	1,0000	231.998	231.998
		+ Chi ph'Y tr'uc ti'Op kh ₂ c	T	(VL+NC+M)		231.998
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		104.399
		+ Chi ph'Y gi ₂ n ti'Op	GT	C		104.399
		+ Thu nh'p ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		20.184
		+ Gi ₂ t'ang h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		356.580
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		35.658
		+ Gi₂ tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		392.238
51	QLC.10430	Qu'lin ly h' s' tr'n vi t'Ynh (c'Cu t'õ 50 - 100m)	c'Cu/ n'm			
		B- Nh'On c'ng :				231.998

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	Spnh m'c	§-n gi	Th'nh ti'On
		- K' s- b'c 2 (t'Ynh t-r'ng @-r'ng c'ng b'c 4/7	C'ng	1,0000	231.998	231.998
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		231.998
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		104.399
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		104.399
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		20.184
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		356.580
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		35.658
		+ Gi, tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		392.238
52	QLC.10420	Qu'ln ly h' s- tr'n vi t'Ynh (c'Cu t' 100 - 200m)	c'Cu/ n'm			
		B- Nh'On c'ng :				463.995
		- K' s- b'c 2 (t'Ynh t-r'ng @-r'ng c'ng b'c 4/7	C'ng	2,0000	231.998	463.995
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		463.995
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		208.798
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		208.798
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		40.368
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		713.160
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		71.316
		+ Gi, tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		784.476
53	BDC20110	S'ra ch'ra lan can c'au	md			
		A- V'Et li'ou :				212.338
		- V÷a xi m'ng M150				
		- Xi m'ng PC40	Kg	35,12000	1.732,6	60.849
		- C, t' v'ung	m3	0,08648	497.076,7	42.987
		- N-ic	m3	21,28000	5.000	106.400
		- V'Et li'ou kh,c	%	1,00000		2.102
		B- Nh'On c'ng :				55.868
		- Nh'On c'ng b'c 3,5/7	C'ng	0,2600	214.876	55.868
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op	T	VL+NC+M		268.206
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		25.140
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		25.140
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		17.601
		+ G.T.X.L. Tr-ic thu'	G	T+GT+TL		310.947
		+ Thu' gi, tr'p gia t'ng @Cu ra	GTGT	G x 10%		31.095
		+G.T.X.D SAU THU'	Gxd	Gtt + VAT		342.042
54	BDC.20210	S'n lan can c'Cu (ch'Et li'ou lan can b'ng th'p 01 l'p)	1 m2			
		A- V'Et li'ou :				20.188
		- S'n ch'ng g'ø	Kg	0,1430	76.000	10.868
		- S'n m'p	Kg	0,1200	76.000	9.120
		- V'Et li'ou kh,c	%	1,0000		200
		B- Nh'On c'ng :				67.256
		- Nh'On c'ng b'c 3,5/7	C'ng	0,3130	214.876	67.256
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		87.444
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		30.265
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		30.265
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		7.063
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		124.772
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		12.477
		+ Gi, tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		137.249
55	BDC.20310	S'n lan can c'Cu (ch'Et li'ou lan can b'ng b'a t'ng)	1 m2			
		A- V'Et li'ou :				37.612
		- S'n b'a t'ng	Kg	0,4900	76.000	37.240
		- V'Et li'ou kh,c	%	1,0000		372
		B- Nh'On c'ng :				67.256
		- Nh'On c'ng b'c 3,5/7	C'ng	0,3130	214.876	67.256
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		104.869
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		30.265
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		30.265
		+ Thu nh'Ep ch'Pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		8.108
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		143.242
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		14.324
		+ Gi, tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		157.566

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	Spnh m'c	Spn gi	Thnh ti'n
56	BDC.20420	S'oa ch'a h- h'ng c'c b' 1/4 n'nh m' c'Cu	1m3			
		A- V'Et li'ou :				364.507
		- S, h'c	m3	1,2200	215.773,6	263.244
		- S, d'm 4x6	m3	0,1000	266.174,6	26.617,5
		- Xi m'ng PC40	Kg	20,7914	1.732,6	36.023
		- C,t	m3	0,0777	497.076,7	38.623
		B- Nh'n c'ng :				605.514
		- Nh'n c'ng b'Ec 4,0/7	C'ng	2,6100	231.998	605.514
		+ Chi ph'Y tr'c ti'p kh,c	T	(VL+NC+M)		970.021
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		272.481
		+ Chi ph'Y gi,n ti'p	GT	C		272.481
		+ Thu nh'p ch'p thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		74.550
		+ Gi, t'ng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		1.317.052
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		131.705
		+ Gi, tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		1.448.757
57	BDC.20510	B'ei m' g'ei c'Cu th'p	1 g'ei c'Cu			
		A- V'Et li'ou :				17.640
		- M' c'ng nghi'p	Kg	0,2000	84.000,0	16.800
		- V'Et li'ou kh,c	%	5,0000		840
		B- Nh'n c'ng :				59.326
		- Nh'n c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,3000	197.754	59.326
		+ Chi ph'Y tr'c ti'p kh,c	T	(VL+NC+M)		76.966
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		26.697
		+ Chi ph'Y gi,n ti'p	GT	C		26.697
		+ Thu nh'p ch'p thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		6.220
		+ Gi, t'ng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		109.883
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		10.988
		+ Gi, tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		120.871
58	BDC.20610	V' sinh m'Et c'Cu, 'ng tho,t n-ic	1 m2			
		A- V'Et li'ou :				2
		- Ch'ei qu'Et	Chi'c	0,00010	18.181,8	2
		B- Nh'n c'ng :				949
		- Nh'n c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,0048	197.754	949
		+ Chi ph'Y tr'c ti'p kh,c	T	(VL+NC+M)		951
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		427
		+ Chi ph'Y gi,n ti'p	GT	C		427
		+ Thu nh'p ch'p thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		83
		+ Gi, t'ng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		1.461
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		146
		+ Gi, tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		1.607
59	BDC.20710	Thay th' 'ng tho,t n-ic	1 md			
		A- V'Et li'ou :				96.082
		- 'ng nh'ua	m	1,10000	86.000,0	94.600
		- C'nh r'oa	Kg	0,03600	25.000,0	900
		- Nh'ua d,n	Kg	0,01100	52.000,0	572
		- V'Et li'ou kh,c	%	0,01000		10
		B- Nh'n c'ng :				128.926
		- Nh'n c'ng b'Ec 3,5/7	C'ng	0,6000	214.876	128.926
		+ Chi ph'Y tr'c ti'p kh,c	T	(VL+NC+M)		225.007
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		58.017
		+ Chi ph'Y gi,n ti'p	GT	C		58.017
		+ Thu nh'p ch'p thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		16.981
		+ Gi, t'ng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		300.005
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		30.001
		+ Gi, tr'p x'Y l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		330.006
60	BDC.20810	B'lo d-ing ke co gi,n th'p	1 md			
		A- V'Et li'ou :				18.810
		- Que h'p	m	0,97800	18.317,3	17.914
		- V'Et li'ou kh,c	%	5,00000		896
		B- Nh'n c'ng :				78.879
		- Nh'n c'ng b'Ec 4/7	C'ng	0,3400	231.998	78.879
		C- M,y thi c'ng :				105.387
		- M,y h'p 23KW	ca	0,0850	364.129	30.951
		- M,y ph,t 'i'On 2,4KW	ca	0,0850	875.722	74.436
		+ Chi ph'Y tr'c ti'p kh,c	T	(VL+NC+M)		203.077
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		35.496

TT	SHSM	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	Spnh m'c	§-n gi	Th'nh ti'On
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		35.496
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		14.314
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' tÝnh tr-ic	G	T+GT+TL		252.886
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		25.289
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' tÝnh tr-ic	Gxd	Gtt + VAT		278.175
61	BDC.20910	V' sinh khe co d-n c'Cu	1 md			
		B- Nh'On c'ng :				9.888
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,05000	197.754	9.888
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		9.888
		+ Chi phÝ chung	C	NC x66 %		6.526
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		6.526
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		985
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' tÝnh tr-ic	G	T+GT+TL		17.398
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		1.740
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' tÝnh tr-ic	Gxd	Gtt + VAT		19.138
62	BDC.21010	V' sinh m' c'Cu	1 m2			
		B- Nh'On c'ng :				71.192
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,36000	197.754	71.192
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		71.192
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		32.036
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		32.036
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		6.194
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' tÝnh tr-ic	G	T+GT+TL		109.421
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		10.942
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' tÝnh tr-ic	Gxd	Gtt + VAT		120.364
63	BDC.21110	V' sinh tr' c'Cu	1 m2			
		B- Nh'On c'ng :				85.034
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,43000	197.754	85.034
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		85.034
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		38.265
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		38.265
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		7.398
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' tÝnh tr-ic	G	T+GT+TL		130.698
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		13.070
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' tÝnh tr-ic	Gxd	Gtt + VAT		143.768
64	BDC.21212	V, æ g'p, bong b'Et, l'On c'c b' m'Et c'Cu b'ng BTN n'ng d'uy 5cm	1 m2			
		A- V'Et li'On :				214.428,9
		- BTN n'ng hat m'pn	T'En	0,1260	1.543.818,2	194.521,1
		- Nh'ua @-'ng	Kg	0,9630	20.672,7	19.907,8
		B- Nh'On c'ng :				36.423,6
		- Nh'On c'ng b'Ec 4/7	C'ng	0,1570	231.998	36.423,6
		C- M,y thi c'ng :				2.430,1
		- M,y lu 10T	Ca	0,0020	1.191.235	2.382,5
		- M,y kh,c	%	2,0000		47,6
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		253.283
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		16.391
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		16.391
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		16.180
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' tÝnh tr-ic	G	T+GT+TL		285.854
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		28.585
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' tÝnh tr-ic	Gxd	Gtt + VAT		314.439
65	BDC.21710	Ph,t quang c'oy d'i (hai @'Cu m' c'Cu	1 m2			
		B- Nh'On c'ng :				8.476
		- Nh'On c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,04286	197.754	8.476
		+ Chi phÝ tr'uc ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		8.476
		+ Chi phÝ chung	C	NC x45 %		3.814
		+ Chi phÝ gi,n ti'Op	GT	C		3.814
		+ Thu nh'Ep ch'bu thu' tÝnh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		737
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu' tÝnh tr-ic	G	T+GT+TL		13.027
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		1.303
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu' tÝnh tr-ic	Gxd	Gtt + VAT		14.330
66	BDC.21820	B'ao d'uong c'ng tr'nh ph'ng h'p (ph'at quang, v' sinh)	m2			
		A- V'Et li'On :				2.612.753

TT	SHS	H'ng m'c c'ng vi'c	SVT	Spnh m'c	Spn gi	Thnh ti'n
		- V+a xi m'ng M100				
		- Xi m'ng PC40	Kg	327,600	1.732,6	567.598
		- C,t v'ng	m3	1,211	497.076,7	601.786
		- N-ic	m3	283,500	5.000	1.417.500
		- V'Et li'ou kh,c	%	1,00000		25.869
		B- Nh'n c'ng :				69.599
		- Nh'n c'ng b'Ec 4,0/7	C'ng	0,3000	231.998	69.599
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op	T	VL+NC+M		2.682.352
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		31.320
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		31.320
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		162.820
		+ G.T.X.L. Tr-ic thu'	G	T+GT+TL		2.876.492
		+ Thu' gi, tr'p gia t'ng @Cu ra	GTGT	G x 10%		287.649
		+G.T.X.D SAU THU'	Gxd	Gtt + VAT		3.164.141
67	BDC.21940	Thanh th'i d'ng ch'i'y d-ii c'Cu (c'ou <50m)	1 c'Cu			
		B- Nh'n c'ng :				148.478
		- Nh'n c'ng b'Ec 4/7	C'ng	0,64000	231.998	148.478
		C- M,y thi c'ng:				0
		- Ca n« 135 CV	ca	0,0700	0	0
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		148.478
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		66.815
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		66.815
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		12.918
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		228.211
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		22.821
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		251.032
68	BDC.21930	Thanh th'i d'ng ch'i'y d-ii c'Cu (c'ou t' 50m - 100m)	1 c'Cu			
		B- Nh'n c'ng :				197.198
		- Nh'n c'ng b'Ec 4/7	C'ng	0,85000	231.998	197.198
		C- M,y thi c'ng:				0
		- Ca n« 135 CV	ca	0,1400	0	0
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		197.198
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		88.739
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		88.739
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		17.156
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		303.093
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		30.309
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		333.402
69	BDC.21920	Thanh th'i d'ng ch'i'y d-ii c'Cu (c'ou t' 100m - 200m)	1 c'Cu			
		B- Nh'n c'ng :				345.676
		- Nh'n c'ng b'Ec 4/7	C'ng	1,49000	231.998	345.676
		C- M,y thi c'ng:				0
		- Ca n« 135 CV	ca	0,3600	0	0
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		345.676
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		155.554
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		155.554
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		30.074
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		531.304
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		53.130
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		584.435
70	BDC.22010	V' sinh lan can c'Cu (ch'Et li'ou lan can b'ng th'p m' ch'ng g')	1 md			
		A- V'Et li'ou :				14
		- N-ic s'ch	m	0,00250	5.000	13
		- V'Et li'ou kh,c	%	10,00		1
		B- Nh'n c'ng :				1.879
		- Nh'n c'ng b'Ec 3/7	C'ng	0,0095	197.754	1.879
		+ Chi ph'Y tr'c ti'Op kh,c	T	(VL+NC+M)		1.892
		+ Chi ph'Y chung	C	NC x45 %		845
		+ Chi ph'Y gi,n ti'Op	GT	C		845
		+ Thu nh'Ep ch'pu thu' t'Ynh tr-ic	TL	(T+GT)x 6%		164
		+ Gi, t'eng h'p tr-ic thu'	G	T+GT+TL		2.902
		+ Thu' GTGT	GTGT	G x 10%		290
		+ Gi, tr'p x'oy l'p sau thu'	Gxd	Gtt + VAT		3.192

b¶ng TÝNH gi, vÊt liÖu ®Ön ch©n c«ng tr¶nh
H'ng mc: QU¶N Lý, B¶O d-ìng th-êng xuyªn TUYÖN quc lé 24c, TÖNH QU¶NG NG-I

TT	Lo'i vÊt liÖu	§-n v¶ tÝnh	§iÓm ®Çu	§iÓm cuèi	BÊ c hµng	Lo'i ®-ê ng	C ù ly lĩ	Tæ ng cù ly	C-ic vÊn chuyÖn, c-ic bèc dẽ	HÖ sè §C bèc hµng	HÖ sè tr¶n g l-ìng	HÖ sè n©ng h' ben	Gi, c-ic vÊn chuyÖn	Gi, th,ng	Gi, vÊt liÖu ®Ön ch©n c«ng tr¶nh	Ghi ch
1	- C, t vµng	m3			1			67					169.804,0	327.272,7	497.076,7	C b, o gi, kìm theo
	AM.23123: « t« tù ®æ 10T - ph'm vi <=60km		Km16-§T.623B	Km0-§T.623B		3n	16		2.205,8	1,00	1,00	1,00	35.293,1			
	AM.23123: « t« tù ®æ 10T - ph'm vi <=10km		Km0-§T.623B	Km1057-QL1		2n	5		3.308,7	0,68	1,00	1,00	11.249,7			
	AM.23123: « t« tù ®æ 10T - ph'm vi <=60km		Km1057-QL1	Km1041-QL1		2n	16		2.205,8	0,68	1,00	1,00	23.999,3			
	AM.23123: « t« tù ®æ 10T - ph'm vi <=60km		Km1041-QL1	C«ng tr¶nh		5n	30		2.205,8	1,50	1,00	1,00	99.261,9			Trang 5 gi, quý III2023
2	- CÊp phòi ®, d'm	m3			2			20					66.175	136.364,0	202.538,6	
	AM.23123: « t« tù ®æ 10T - ph'm vi <=60km		M ®,	C«ng tr¶nh		5n	20		2.205,8	1,50	1,00	1,00	66.175			M ®, Tr¶ Thñy trang 5 gi, quý III2023
4	- §, d'm 0.5x1	m3			1			20					66.175	163.636,0	229.810,6	
	AM.23123: « t« tù ®æ 10T - ph'm vi <=60km		M ®,	C«ng tr¶nh		5n	20		2.205,8	1,50	1,00	1,00	66.175			
5	- §, d'm 1x2	m3			1			20					66.175	236.363,0	302.537,6	
	AM.23123: « t« tù ®æ 10T - ph'm vi <=60km		M ®,	C«ng tr¶nh		5n	20		2.205,8	1,50	1,00	1,00	66.175			M ®, Tr¶ Thñy trang 5 gi, quý III2023
6	- §, d'm 2x4	m3			1			20					66.175	218.182,0	284.356,6	
	AM.23123: « t« tù ®æ 10T - ph'm vi <=60km		M ®,	C«ng tr¶nh		5n	20		2.205,8	1,50	1,00	1,00	66.175			M ®, Tr¶ Thñy trang 5 gi, quý III2023
7	- §, d'm 4x6	m3			1			20					66.175	200.000,0	266.174,6	
	AM.23123: « t« tù ®æ 10T - ph'm vi <=60km		M ®,	C«ng tr¶nh		5n	20		2.205,8	1,50	1,00	1,00	66.175			M ®, Tr¶ Thñy trang 5 gi, quý III2023
8	- §, héc	m3			1			20					79.410	136.364,0	215.773,6	
	AM.23523: « t« tù ®æ10T- ph'm vi <=60km		M ®,	C«ng tr¶nh		5n	20		2.647,0	1,50	1,00	1,00	79.410			§-n gi, XD CT tnh qu¶ng Ng-i n'm 2022 trang 643
9	- D©y thÐp	TÊn			2			27					135.268,1	17.270.000,0	17.405.268,1	
	AM.24523: « t« ¶¶i 12T - ph'm vi <=60Km		Qu¶ng Ng-i	Km1040-QL1		2n	17		1.079,4	0,68	1,00	1,00	12.477,5			
	AM.24522: « t« ¶¶i 12T - ph'm vi <=10Km		Km1040-QL1	§iÓm gi+a CT		5n	10		1.798,9	1,50	1,00	1,00	26.984,2			
	AM.11281: thñ c«ng- Bèc xp l¶n								59.225,8				59.225,8			Trang 20 gi, quý III/2023
	AM.11282: thñ c«ng- Bèc xp xuòng								36.580,6				36.580,6			
10	- Gç	m3			2			27					68.311,8	5.454.545,0	5.522.856,8	
	AM.24712: « t« ¶¶i 12T - ph'm vi <=60Km		Qu¶ng Ng-i	Km1040-QL1		2n	17		1.079,4	0,68	0,67	1,00	8.359,9			
	AM.24712: « t« ¶¶i 12T - ph'm vi <=10Km		Km1040-QL1	§iÓm gi+a CT		5n	10		1.978,8	1,50	0,67	1,00	19.887,4			Trang 58 gi, quý III/2023
	AM.11251: thñ c«ng- Bèc xp l¶n								24.387,1				24.387,1			
	AM.11252: thñ c«ng- Bèc xp xuòng								15.677,4				15.677,4			
11	- N-ic	m3											0,0	5.000,0	5.000,0	
12	- Que hµn	TÊn			2			27					135.268,1	18.182.000,0	18.317.268,1	Trang 58 gi, quý III/2023
	AM.24523: « t« ¶¶i 12T - ph'm vi <=60Km		Qu¶ng Ng-i	Km1040-QL1		2n	17		1.079,4	0,68	1,00	1,00	12.477,5			
	AM.24522: « t« ¶¶i 12T - ph'm vi <=10Km		Km1040-QL1	§iÓm gi+a CT		5n	10		1.798,9	1,50	1,00	1,00	26.984,2			
	AM.11281: thñ c«ng- Bèc xp l¶n								59.225,8				59.225,8			
	AM.11282: thñ c«ng- Bèc xp xuòng								36.580,6				36.580,6			§-n gi, XD CT tnh qu¶ng Ng-i n'm 2022 trang 652
13	- ThÐp h¶nh, thÐp tÊm	TÊn			2			27					135.268,1	17.500.000,0	17.635.268,1	
	AM.24523: « t« ¶¶i 12T - ph'm vi <=60Km		Qu¶ng Ng-i	Km1040-QL1		2n	17		1.079,4	0,68	1,00	1,00	12.477,5			
	AM.24522: « t« ¶¶i 12T - ph'm vi <=10Km		Km1040-QL1	§iÓm gi+a CT		5n	10		1.798,9	1,50	1,00	1,00	26.984,2			
	AM.11281: thñ c«ng- Bèc xp l¶n								59.225,8				59.225,8			Trang 58 gi, quý III/2023
	AM.11282: thñ c«ng- Bèc xp xuòng								36.580,6				36.580,6			

TT	Lo'i vết liêu	§-n v p t'ynh	§iÓm @Çu	§iÓm cuèi	BÈ c h p ng	Lo'i ®-ê ng	C ù ly lĩ	Tæ ng cù ly	C-íc vÈn chuyón, c-íc bèc dẽ	HỒ sè §C bÈc h p ng	HỒ sè trần g l-ĩn g	HỒ sè n@ng h' ben	Gi, c-íc vÈn chuyón	Gi, th,ng	Gi, vết liêu ®Ồn ch@n c@ng tr×nh	Ghi chú
14	- ThĐp trỉn d<18mm	TÈn			2			27					135.268,1	16.150.000,0	16.285.268,1	Trang 20 gi, quý III/2023 (Viôt Mù)
	AM.24523: « t« t'ij 12T - ph'm vi <=60Km		Qu'ing Ng-i	Km1040-QL1		2n	17		1.079,4	0,68	1,00	1,00	12.477,5			
	AM.24522: « t« t'ij 12T - ph'm vi <=10Km		Km1040-QL1	§iÓm gi+a CT		5n	10		1.798,9	1,50	1,00	1,00	26.984,2			
	AM.11281: thĩ c@ng -Bèc xỐp l'p								59.225,8				59.225,8			
	AM.11282: thĩ c@ng- Bèc xỐp xuèng								36.580,6				36.580,6			
15	- ThĐp trỉn d <=10mm	TÈn			2			27					135.268,1	16.200.000,0	16.335.268,1	Trang 20 gi, quý III/2023 (Viôt Mù)
	AM.24523: « t« t'ij 12T - ph'm vi <=60Km		Qu'ing Ng-i	Km1040-QL1		2n	17		1.079,4	0,68	1,00	1,00	12.477,5			
	AM.24522: « t« t'ij 12T - ph'm vi <=10Km		Km1040-QL1	§iÓm gi+a CT		5n	10		1.798,9	1,50	1,00	1,00	26.984,2			
	AM.11281: thĩ c@ng -Bèc xỐp l'p								59.225,8				59.225,8			
	AM.11282: thĩ c@ng- Bèc xỐp xuèng								36.580,6				36.580,6			
16	- Xi m'ng PC40	TÈn			3			27					123.594,9	1.609.000	1.732.594,9	Trang 1 gi, quý III/2023
	AM.24423: « t« t'ij 12T- ph'm vi <=60km		Qu'ing Ng-i	Km1040-QL1		2n	17		2.338,6	0,68	1,00	1,00	27.034,6			
	AM.24422: « t« t'ij 12T- ph'm vi <=10km		Km1040-QL1	§iÓm gi+a CT		5n	10		3.418,0	1,50	1,00	1,00	51.270,0			
	AM.11241: thĩ c@ng -Bèc xỐp l'p								26.129,0				26.129,0			
	AM.11242: thĩ c@ng- Bèc xỐp xuèng								19.161,3				19.161,3			
17	- §inh	TÈn												17.273.000	17.273.000,0	Trang 58, gi, quý III/2023
18	- Cñi	Kg			2									1.091	1.091	Trang 137 @-n gi, d'pch vô c@ng Ych @« thi t@nh Qu'ing Ng-i Q§ 534/Q§-UBND ngày 20/10/2026
19	- X'ng	LÝt												20.964	20.963,6	ngày 10/11/2023(Petrolimex)
20	- BiỐn b, o tam gi, c d=90	C, i												740.000	740.000,0	Trang 55, gi, quý III/2023 (Ph-ng TuÈn)
21	- Trô biỐn b, o D90	m												220.500	220.500,0	Trang 55, gi, quý III/2023 (Ph-ng TuÈn)
22	- Nhùa	TÈn			3			27					85.486,0	14.900.000	14.985.486	theo CV số 394A/CV- PLC.NĐ-TTPC ngày 01/05/2023 của Petrolimex
23	AM.24623: « t« t'ij 12T-ph'm vi <=60km		Qu'ing Ng-i	Km1040-QL1		2n	17		2.158,7	1,30	1,00	1,00	47.708,1			
24	AM.24622: « t« t'ij 12T-ph'm vi <=10km		Km1040-QL1	§iÓm gi+a CT		5n	10		2.518,5	1,50	1,00	1,00	37.777,9			
24	- ThĐp neo D16-L=35cm	C@y														
25	-Bu lonD14, L=120mm	C, i												26.000,0	26.000,0	Trang 55, gi, quý III/2023 (Ph-ng TuÈn)
26	- Giấy A4	Tê												150,0	150,0	
27	- Bót	C, i												3.181,8	3.181,8	
28	- §Et c, p phèi	m3												30.500,0	30.500,0	Trang sè 3, gi, quý III/2023(Má @Et nói L ^a
29	- L-ii c%t BT D356	L-ii												1.318.180,0	1.318.180,0	§-n gi, x@y dùng t@nh Qu'ing Ng-i n'm 2022
30	- L-ii c%t cá	L-ii												45.000,0	45.000,0	trang 648
31	- Chæi quĐt	ChiỐc												18.181,8	18.181,8	
32	- DÇu ho'j	LÝt												20.673	20.672,7	ngày
33	- S-n lất (thĐp)	Kg												76.000	76.000	Trang 651 @-n gi, XDCT Q.Ng-i
34	- S-n lất (thĐp)	Kg												76.000	76.000	
35	- S-n lất (b ^a t@ng)	Kg												76.000	76.000	
36	- Sæ theo dãi ghi chĐp (A4) 36 trang	quyón												5.400,0	5.400,0	

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Ghi chú
37	- Sæ ghi chÐp A4, 27 trang	quyển												4.050,0	4.050,0		Cả b, o gi, klm theo
38	- Giấy (10x15)cm	giấy												10.000,0	10.000,0		
39	- ống nhựa D76mm	m												86.000,0	86.000,0		Đơn vị, x@y dùng t@nh Qu@ng Ng-i n`m 2022 trang 650
40	- Nhựa d, n	Kg												52.000,0	52.000,0		Đơn vị, x@y dùng t@nh Qu@ng Ng-i n`m 2022 trang 647
41	- Mè c«ng nghiÖp b«i tr-n	Kg												84.000,0	84.000,0		Đơn vị, x@y dùng t@nh Qu@ng Ng-i n`m 2022 trang 648
42	- Mụng ph@n quang	m2												650.000,0	650.000,0		Cả b, o gi, klm theo
43	- Bu l«ng M14, L36	Bé												6.600,0	6.600,0		Trang 55, gi, quý III/2023 (Ph-ng TuËn)
44	- Bu l«ng M16, L220	Bé												26.000,0	26.000,0		Trang 55, gi, quý III/2023 (Ph-ng TuËn)
45	- Cét U (150x150x1750x5)mm	Cét												1.207.011,0	1.207.011,0		Trang 54 gi, quý III/2023 Cty TNHH SX Vµ TM Ph-ng TuËn
46	- T«n l-în sãng (2320x310x3)mm	TÊm												1.064.484,0	1.064.484,0		Trang 54 gi, quý III/2023 Cty TNHH SX Vµ TM Ph-ng TuËn
47	- Cãn ra	Kg												25.000,0	25.000,0		
49	- DÇu diesel	TÊn												21.327.273	21.327.272,7		10/11/2023(Petrolimex)
51	- Bét kho, ng	TÊn												714.000	714.000,0		
52	- Matic	m3												54.550.000	54.550.000		Đơn vị, x@y dùng t@nh Qu@ng Ng-i n`m 2022 trang 648
53	- N%p @an (18x33x100cm)	tÊm												622.290,0	622.290		Đơn vị, x@y dùng t@nh Qu@ng Ng-i n`m 2022 trang 651
54	- S-n lãt giao th«ng, Futun (nhiÖt ðo ph@n quang)	Kg												75.000,0	75.000,0		trang 56 gi, quý III/2023
55	- BTN h't mÐn	TÊn												1.543.818,2	1.543.818,2		
56	- BTN h't trung	TÊn												1.482.909,1	1.482.909,1		Cả b, o gi, klm theo

- Sản lất chềng gØ Epoxy hỔ n-íc KOVA KG-02	Trang 38, gi, quý III/2023
- Sản phẫ kim lo'ĩ Epoxy hỔ n-íc KOVA KL-6	Trang 38, gi, quý III/2023
- Sản mụu c«ng nghiÖp @a n'ng KOVA CT-08 (nh,m) - xanh/ tr³/ng/ @á -(bª t«ng)	Trang 38, gi, quý III/2023

5.454.545,40

Trang 56 gi, quý III/2023

23.800,0

HIỆN TRẠNG MẶT ĐƯỜNG CÁC TUYẾN QUỐC LỘ 24, QUỐC LỘ 24B VÀ QUỐC LỘ 24C NĂM 2025
(LẬP DƯ TOÁN ĐIỀU CHỈNH 2025)

Stt	Tên Quốc lộ	Lý trình		Chiều dài (km)	Bm	Kết cấu mặt đường (Km)		
		Từ Km...	Đến Km...			BTXM	BTN	Láng nhựa
	Lập dự toán QL24					0,592	44,360	0,480
I	Quản lý QL24			69,000		0,592	62,438	5,970
1	QL.24	Km0+000	Km8+000	8,000	16,200		8,000	
2	QL.24	Km8+000	Km32+000	24,000	8,000		24,000	
3	QL.24	Km32+000	Km32+900	0,900	5,500			0,900
4	QL.24	Km32+900	Km33+700	0,800	5,500		0,800	
5	QL.24	Km33+700	Km34+400	0,700	5,500			0,700
6	QL.24	Km34+400	Km35+960	1,560	5,500		1,560	
7	QL.24	Km35+960	Km36+595	0,635	5,500			0,635
8	QL.24	Km36+595	Km38+500	1,905	5,500		1,905	
9	QL.24	Km38+500	Km39+000	0,500	5,500			0,500
10	QL.24	Km39+000	Km39+510	0,510	5,500			0,510
11	QL.24	Km39+510	Km41+095	1,585	5,500		1,585	
12	QL.24	Km41+095	Km41+350	0,255	5,500			0,255
13	QL.24	Km41+350	Km41+900	0,550	5,500		0,550	
14	QL.24	Km41+900	Km42+420	0,520	5,500			0,520
15	QL.24	Km42+420	Km45+000	2,580	5,500		2,580	
16	QL.24	Km45+000	Km54+600	9,600	5,500		9,600	
17	QL.24	Km54+600	Km54+726	0,126	5,500	0,126		
18	QL.24	Km54+726	Km55+050	0,324	5,500		0,324	
19	QL.24	Km55+050	Km57+000	1,950	5,500			1,950
20	QL.24	Km57+000	Km62+050	5,050	6,500		5,050	
21	QL.24	Km62+050	Km62+306	0,256	6,500	0,256		
22	QL.24	Km62+306	Km65+600	3,294	6,500		3,294	
23	QL.24	Km65+600	Km65+744	0,144	6,500	0,144		
24	QL.24	Km65+744	Km65+800	0,056	6,500		0,056	
25	QL.24	Km65+800	Km65+866	0,066	6,500	0,066		
26	QL.24	Km65+866	Km69+000	3,134	6,500		3,134	
II	Các đoạn giảm trừ			23,568	-	-	18,078	5,490
A	Các đoạn đang bảo hành			17,261	-	-	14,511	2,750
I	Giấy phép Số 1195/SGTVT-QLGT ngày 28/5/2020			9,846			9,846	
1		Km15+976	Km16+109	0,133	8,000		0,133	
2		Km16+500	Km24+717	8,217	8,000		8,217	
3		Km30+504	Km32+000	1,496	8,000		1,496	
II	Giấy phép Số 1915/SGTVT-QLGT ngày 30/6/2023			4,665			4,665	
1		Km42+600	Km44+500	1,900	5,500		1,900	
2		Km45+100	Km46+000	0,900	5,500		0,900	
3		Km52+500	Km54+365	1,865	5,500		1,865	
III	Giấy phép Số 2579/GPTC-SGTVT ngày 07/8/2024			2,750		-	-	2,750
1		Km32+000	Km32+900	0,900	5,500			0,900
2		Km33+700	Km34+400	0,700	5,500			0,700
3		Km35+700	Km36+300	0,600	5,500			0,600
4		Km38+500	Km39+050	0,550	5,500			0,550
B	CHIỀU DÀI BÀN GIAO SCDK			6,307	-	-	3,567	2,740
III	Chiều dài bàn giao SCDK 2025			6,307			3,567	2,740
1		Km5+000	Km8+000	3,000	16,200		3,000	
2		Km41+080	Km41+350	0,270	5,500			0,270
3		Km41+942	Km42+462	0,520	5,500			0,520
4		Km53+310	Km53+590	0,280	5,500		0,280	
5		Km54+763	Km55+050	0,287	5,500		0,287	
6		Km55+050	Km57+000	1,950	5,500			1,950
1	Tổng chiều dài:			69,000				
2	Cầu			1,331				
3	Chiều dài bảo hành			17,261				
4	Chiều dài bàn giao SCDK			6,307				
5	Chiều dài Quản lý			44,101				

Stt	Tên Quốc lộ	Lý trình		Chiều dài (km)	Bm	Kết cấu mặt đường (Km)		
		Từ Km...	Đến Km...			BTXM	BTN	Láng nhựa
	Lập dự toán 24B					29,054	56,807	1,374
	QL.24B			106,200		32,754	71,322	2,124
1	QL.24B	Km0+000	Km0+400	0,400	7,50		0,400	
2	QL.24B	Km0+400	Km0+492	0,092	6,00	0,092		
3	QL.24B	Km0+492	Km0+650	0,158	7,50		0,158	
4	QL.24B	Km0+650	Km0+900	0,250	5,50	0,250		
5	QL.24B	Km0+900	Km1+256	0,356	5,50		0,356	
6	QL.24B	Km1+256	Km4+150	2,894	11,00		2,894	
7	QL.24B	Km4+150	Km4+870	0,720	9,00	0,720		
8	QL.24B	Km4+870	Km5+815	0,945	8,00		0,945	
9	QL.24B	Km5+815	Km7+000	1,185	11,00		1,185	
10	QL.24B	Km7+000	Km10+400	3,400	7,50		3,400	
11	QL.24B	Km10+400	Km11+500	1,100	7,50	1,100		
12	QL.24B	Km11+500	Km16+850	5,350	7,50		5,350	
13	QL.24B	Km16+850	Km17+200	0,350	14,00		0,350	
14	QL.24B	Km19+000	Km23+300	4,300	14,00		4,300	
15	QL.24B	Km23+300	Km23+860	0,560	5,50		0,560	
16	QL.24B	Km23+860	Km24+062	0,202	7,50	0,202		
17	QL.24B	Km24+062	Km25+060	0,998	5,50		0,998	
18	QL.24B	Km25+060	Km26+010	0,950	7,50	0,950		
19	QL.24B	Km26+010	Km31+548	5,538	5,50		5,538	
20	QL.24B	Km31+548	Km43+550	12,002	7,50	12,002		
21	QL.24B	Km43+550	Km47+500	3,950	5,50		3,950	
22	QL.24B	Km47+500	Km49+400	1,900	5,50	1,900		
23	QL.24B	Km49+400	Km50+540	1,140	5,50		1,140	
24	QL.24B	Km50+540	Km51+900	1,360	7,50	1,360		
25	QL.24B	Km51+900	Km52+800	0,900	5,50		0,900	
26	QL.24B	Km52+800	Km52+900	0,100	7,50	0,100		
27	QL.24B	Km52+900	Km54+600	1,700	5,50		1,700	
28	QL.24B	Km54+600	Km55+020	0,420	5,50			0,420
29	QL.24B	Km55+020	Km55+943	0,923	7,50	0,923		
30	QL.24B	Km55+943	Km56+208	0,265	7,50		0,265	
31	QL.24B	Km56+208	Km57+720	1,512	7,50	1,512		
32	QL.24B	Km57+720	Km59+170	1,450	5,50		1,450	
33	QL.24B	Km59+170	Km59+343	0,173	6,00	0,173		
34	QL.24B	Km59+343	Km63+374	4,031	5,50		4,031	
35	QL.24B	Km63+374	Km63+514	0,140	8,00	0,140		
36	QL.24B	Km63+514	Km63+780	0,266	5,50		0,266	
37	QL.24B	Km63+780	Km66+225	2,445	10,50		2,445	
38	QL.24B	Km66+225	Km66+335	0,110	18,00		0,110	
39	QL.24B	Km66+335	Km66+827	0,492	10,50		0,492	
40	QL.24B	Km66+827	Km69+064	2,237	5,50	2,237		
41	QL.24B	Km69+064	Km69+338	0,274	7,50	0,274		
42	QL.24B	Km69+338	Km69+637	0,299	5,50			0,299
43	QL.24B	Km69+637	Km70+109	0,472	5,50	0,472		
44	QL.24B	Km70+109	Km71+136	1,027	5,50			1,027
45	QL.24B	Km71+136	Km72+990	1,854	5,50	1,854		
46	QL.24B	Km72+990	Km74+000	1,010	5,50		1,010	
47	QL.24B	Km74+000	Km75+000	1,000	7,50		1,000	
48	QL.24B	Km75+000	Km76+000	1,000	6,50		1,000	
49	QL.24B	Km76+000	Km76+400	0,400	6,50	0,400		
50	QL.24B	Km76+400	Km77+355	0,955	6,50		0,955	
51	QL.24B	Km77+355	Km77+800	0,445	6,50	0,445		
52	QL.24B	Km77+800	Km78+400	0,600	6,50		0,600	
53	QL.24B	Km78+400	Km78+630	0,230	6,50	0,230		
54	QL.24B	Km78+630	Km78+900	0,270	6,50		0,270	
55	QL.24B	Km78+900	Km80+240	1,340	6,50	1,340		
56	QL.24B	Km80+240	Km80+700	0,460	6,50		0,460	
57	QL.24B	Km80+700	Km82+000	1,300	6,50	1,300		
58	QL.24B	Km82+000	Km82+378	0,378	6,50			0,378
59	QL.24B	Km82+378	Km82+489	0,111	6,50	0,111		
60	QL.24B	Km82+489	Km83+672	1,183	6,50		1,183	
61	QL.24B	Km83+672	Km83+744	0,072	6,50	0,072		
62	QL.24B	Km83+744	Km88+320	4,576	6,50		4,576	
63	QL.24B	Km88+320	Km88+750	0,430	6,50	0,430		
64	QL.24B	Km88+750	Km88+950	0,200	6,50		0,200	
65	QL.24B	Km88+950	Km89+100	0,150	6,50	0,150		
66	QL.24B	Km89+100	Km89+800	0,700	6,50		0,700	

67	QL.24B	Km89+800	Km89+900	0,100	6,50	0,100		
68	QL.24B	Km89+900	Km90+390	0,490	6,50		0,490	
69	QL.24B	Km90+390	Km90+980	0,590	6,50	0,590		
70	QL.24B	Km90+980	Km92+600	1,620	6,50		1,620	
71	QL.24B	Km92+600	Km93+350	0,750	6,50	0,750		
72	QL.24B	Km93+350	Km93+620	0,270	6,50		0,270	
73	QL.24B	Km93+620	Km94+120	0,500	6,50	0,500		
74	QL.24B	Km94+120	Km102+300	8,180	6,50		8,180	
75	QL.24B	Km102+300	Km102+330	0,030	6,50	0,030		
76	QL.24B	Km102+330	Km103+290	0,960	6,50		0,960	
77	QL.24B	Km103+290	Km103+335	0,045	6,50	0,045		
78	QL.24B	Km103+335	Km108+000	4,665	6,50		4,665	
II	Các đoạn đang bảo hành & SCDK			18,965		3,700	14,515	0,750
II.1	Các đoạn đang bảo hành			7,845		-	7,845	-
1	Giấy phép Số 2117/GPTC-SGTVT ngày 17/7/ 2023			3,000		-	3,000	-
1.1		Km13+000	Km14+500	1,500	7,50		1,500	
1.2		Km15+000	Km16+500	1,500	7,50		1,500	
2	GPTC Số 3165/GPTC- SGTVT ngày 10/10/ 2023			4,870		-	4,870	-
2.1		Km70+200	Km71+120	0,920	6,50		0,920	
2.2		Km82+000	Km82+400	0,400	6,50		0,400	
2.3		Km85+000	Km87+700	2,700	6,50		2,700	
2.4		Km89+700	Km90+300	0,600	6,50		0,600	
2.5		Km93+400	Km93+650	0,250	6,50		0,250	
2	Giấy phép Số 2667/GPTC-SGTVT ngày 13/8/2024			4,845		-	4,845	-
2.1		Km72+970	Km73+200	0,230	5,50		0,230	
2.2		Km73+300	Km74+000	0,700	5,50		0,700	
2.3		Km74+350	Km75+000	0,650	7,50		0,650	
2.4		Km75+000	Km76+000	1,000	6,50		1,000	
2.5		Km76+400	Km77+335	0,935	6,50		0,935	
2.6		Km77+800	Km78+400	0,600	6,50		0,600	
2.7		Km78+630	Km78+900	0,270	6,50		0,270	
2.8		Km80+240	Km80+700	0,460	6,50		0,460	
II.2	Chiều dài bàn giao SCDK 2025			6,250		3,700	1,800	0,750
1		Km11+900	Km13+000	1,100	7,50		1,100	
2		Km14+500	Km15+000	0,500	7,50		0,500	
3		Km16+500	Km16+700	0,200	7,50		0,200	
4		Km34+300	Km35+200	0,900	7,50	0,900		
5		Km38+000	Km39+000	1,000	7,50	1,000		
6		Km47+500	Km49+300	1,800	5,50	1,800		
7		Km54+600	Km55+000	0,400	5,50			0,400
8		Km69+300	Km69+650	0,350	5,50			0,350
	Trong đó:							
1	Tổng chiều dài:			106,20				
2	Cầu			1,46800				
3	Chiều dài đang bảo hành			7,85				
4	Chiều dài bàn giao SCDK			6,25				
5	Chiều dài Quản lý			90,64				

Stt	Tên Quốc lộ	Lý trình		Chiều dài (km)	Bm	Kết cấu mặt đường (Km)		
		Từ Km...	Đến Km...			BTXM	BTN	Láng nhựa
	Lập dự toán QL24C					5,653	33,814	9,712
III	QL.24C			80,365		5,698	58,990	15,677
1	QL.24C	Km0+000	Km0+090	0,090	60,000		0,090	
2	QL.24C	Km0+090	Km0+150	0,060	55,000		0,060	
3	QL.24C	Km0+150	Km0+400	0,250	37,000		0,250	
4	QL.24C	Km0+400	Km0+450	0,050	35,000		0,050	
5	QL.24C	Km0+450	Km1+350	0,900	17,500		0,900	
6	QL.24C	Km1+350	Km2+800	1,450	15,500		1,450	
7	QL.24C	Km2+800	Km4+600	1,800	7,500		1,800	
8	QL.24C	Km4+600	Km4+960	0,360	7,500	0,360		
9	QL.24C	Km4+960	Km5+755	0,795	7,500		0,795	
10	QL.24C	Km5+755	Km6+175	0,420	7,500	0,420		
11	QL.24C	Km6+175	Km6+270	0,095	7,500		0,095	
12	QL.24C	Km6+270	Km7+855	1,585	22,000		1,585	
13	QL.24C	Km7+855	Km7+900	0,045	22,000	0,045		

14	QL.24C	Km7+900	Km21+200	13,300	22,000		13,300	
15	QL.24C	Km21+200	Km21+960	0,760	12,000		0,760	
16	QL.24C	Km21+960	Km22+300	0,340	7,000		0,340	
17	QL.24C	Km22+300	Km23+707	1,407	7,000		1,407	
18	QL.24C	Km23+707	Km23+900	0,193	7,000	0,193		
19	QL.24C	Km23+900	Km24+120	0,220	6,000		0,220	
20	QL.24C	Km24+120	Km24+400	0,280	6,500		0,280	
21	QL.24C	Km24+400	Km25+160	0,760	7,000	0,760		
22	QL.24C	Km25+160	Km27+050	1,890	7,000		1,890	
23	QL.24C	Km27+050	Km27+200	0,150	7,000	0,150		
24	QL.24C	Km27+200	Km49+000	21,800	6,500		21,800	
25	QL.24C	Km49+000	Km49+972	0,972	6,500		0,972	
26	QL.24C	Km49+972	Km51+100	1,128	6,000			1,128
27	QL.24C	Km51+100	Km51+346	0,246	6,000		0,246	
28	QL.24C	Km51+346	Km51+900	0,554	6,000			0,554
29	QL.24C	Km51+900	Km56+100	4,200	6,000		4,200	
30	QL.24C	Km56+100	Km56+220	0,120	6,500	0,120		
31	QL.24C	Km56+220	Km62+720	6,500	6,000		6,500	
32	QL.24C	Km62+720	Km68+950	6,230	6,000			6,230
33	QL.24C	Km68+950	Km72+600	3,650	6,500	3,650		
34	QL.24C	Km72+600	Km80+365	7,765	6,000			7,765
II	Bảo hành & Sửa chữa định kỳ			31,186		0,045	25,176	5,965
II.1	Đoạn đang bảo hành			20,681		-	20,461	0,220
1	Giấy phép Số 1824/ SGTVT-GPTC ngày 26/6/2023			4,368		-	4,368	-
1.1		Km30+200	Km32+100	1,900	6,500		1,900	
1.2		Km34+500	Km34+900	0,400	6,500		0,400	
1.3		Km35+600	Km37+000	1,400	6,500		1,400	
1.4		Km37+500	Km38+100	0,600	6,500		0,600	
1.5		Km53+010	Km53+078	0,068	6,000		0,068	
2	Giấy phép Số 1933/ SGTVT-GPTC ngày 3/7/2023			4,540		-	4,320	0,220
2.1		Km38+830	Km40+200	1,370	6,000		1,370	
2.2		Km52+250	Km52+500	0,250	6,000		0,250	
2.3		Km59+500	Km62+200	2,700	6,000		2,700	
2.4		Km64+000	Km64+220	0,220	6,000			0,220
3	Giấy phép Số 2078/ SGTVT-GPTC ngày 12/7/2023			4,093		-	4,093	-
3.1		Km8+600	Km10+000	1,400	22,000		1,400	
3.2		Km10+314	Km10+800	0,486	22,000		0,486	
3.3		Km10+920	Km11+100	0,180	22,000		0,180	
3.4		Km11+630	Km11+850	0,220	22,000		0,220	
3.5		Km11+900	Km12+200	0,300	22,000		0,300	
3.6		Km22+200	Km23+707	1,507	7,000		1,507	
IV	Giấy phép Số 2632/GPTC-SGTVT ngày 9/8/2024			7,680		-	7,680	-
1		Km26+700	Km27+050	0,350	7,000		0,350	
2		Km27+200	Km30+200	3,000	6,500		3,000	
3		Km32+100	Km34+500	2,400	6,500		2,400	
4		Km34+900	Km35+600	0,700	6,500		0,700	
5		Km37+000	Km37+500	0,500	6,500		0,500	
6		Km38+100	Km38+830	0,730	6,000		0,730	
I.2	Chiều dài bàn giao SCDK 2025			10,505		0,045	4,715	5,745
1		Km7+600	Km8+060					
		<i>Km7+600</i>	<i>Km7+855</i>	0,255	22,000		0,255	
		<i>Km7+855</i>	<i>Km7+900</i>	0,045	22,000	0,045		
		<i>Km7+900</i>	<i>Km8+060</i>	0,160	22,000		0,160	
2		Km10+020	Km11+000	0,980	22,000		0,980	
3		Km11+430	Km12+950	1,520	22,000		1,520	
4		Km14+150	Km15+950	1,800	22,000		1,800	
5		Km64+220	Km65+200	0,980	6,000			0,980
6		Km72+600	Km76+000	3,400	6,000			3,400
7		Km79+000	Km80+365	1,365	6,000			1,365

	Trong đó:							
1	Tổng chiều dài:			80,365				
2	Cầu			1,576				
3	Chiều dài đang bảo hành			20,681				
4	Chiều dài bàn giao SCDK			10,505				
6	Chiều dài Quản lý			47,603				

[illegible]

5,5m (lãng nhựa)	
5,97	69,00
5,490	23,568
0,480	45,434

đường (Km)				
7,5m (BTN)	6,5m (BTN)	5,5m(BT N)	6,5m (LN)	5,5m (LN)
11,518	26,129	21,899 đ	0,378	1,746
5,450	8,135	0,930		0,75
6,068	17,994	20,969 đ	0,378	0,996

106,200

18,965

87,235

Bề rộng mặt đường (Km)							
Bm=7m (BTN)	Bm=6,5m (BTN)	Bm=6m (BTN)	B=22m (BTXM)	B= 7,5m (BTXM)	Bm 7m (BTXM)	Bm 6,5m (BTXM)	Bm=6m (TNN)
3,637	23,052	10,759	0,045	0,78	1,51	3,77	15,677
1,857	10,900	5,118	0,045				5,965
1,780	12,152	5,641	-	0,780	1,510	3,770	9,712

80,3650

31,1860

49,1790

- 31,1860 80,365 -

10,7590

DANH MỤC CÔNG

STT	Danh mục công trình	Chiều dài (Km)	Ng
			Khởi công
	Năm 2022	9,846	
I	Quốc lộ 24	9,846	
1	Dự án thành phần 1 (đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi) thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 24.	9,846	28-05-2020
	Năm 2023	30,717	
I	Quốc lộ 24B	7,87	
1	Sửa chữa cầu Bà Mẹo, cầu Bến Bè, cầu Hải Giá, cầu Nước Tiểu và sửa chữa lan can các cầu Bãi Nà, cầu Tà Mâu, cầu Xà Năng, cầu Tà Nhu, cầu Tà Mác, cầu Bản Km79+009, cầu Bà Lung, cầu Bản Km82+300, cầu Bản Km84+420, cầu Bản Km86+395, cầu Bản Km93+555, cầu Bản Km94+565, cầu Bản Km94+865, cầu Bản Km95+295, cầu Nước Roang II, cầu Kà Năng, cầu KRay, cầu Bản Km106+618, Quốc lộ 24B, tỉnh Quảng Ngãi		25/6/2023
2	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, thoát nước dọc và hệ thống ATGT đoạn từ: Km13÷Km14+500; Km15÷Km16+500, Quốc lộ 24B, tỉnh Quảng Ngãi	3	25/6/2023
3	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, rãnh thoát nước dọc và hệ thống ATGT đoạn: Km70+200÷Km71+120, Km82÷Km82+400, Km85÷Km87+700, Km89+700÷Km90+300, Km93+400÷Km93+650, Quốc lộ 24B, tỉnh Quảng Ngãi	4,87	05-10-2023
II	Quốc lộ 24C	13,001	
1	Sửa chữa hư hỏng mặt đường các đoạn Km8+060 – Km12+200, Km22+200 – Km23+800, Quốc lộ 24C, tỉnh Quảng Ngãi	4,093	07-10-2023
2	Sửa chữa các cầu Sông Đầm, cầu Bình Trị, cầu Thạch Nham 2, cầu Suối Cầu, cầu Bàn Bạc, Quốc lộ 24C, tỉnh Quảng Ngãi		25/6/2023

3	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, rãnh thoát nước dọc và hệ thống ATGT đoạn: Km30+200÷Km32+100; Km34+500÷Km34+900; Km35+600÷Km37; Km37+500÷Km38+100, QL.24C, tỉnh Quảng Ngãi	4,368	25/6/2023
4	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, rãnh thoát nước dọc và hệ thống ATGT đoạn Km38+830÷Km40+200; Km52+250÷Km52+500; Km59+500÷Km62+200 và Km64 ÷Km64+ 220, Quốc lộ 24C, tỉnh Quảng Ngãi	4,54	25/6/2023
III	Quốc lộ 24	9,846	
1	Sửa chữa Cầu Sông Re 2 và Kè Km36+680, Quốc Lộ 24, tỉnh Quảng Ngãi		25/6/2023
2	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống an toàn giao thông đoạn từ Km42+600÷Km44+500, Km45+100÷Km46, Km52+500÷Km54+365, Quốc lộ 24, tỉnh Quảng Ngãi	9,846	20/6/2023
	Năm 2024	15,275	
I	Quốc lộ 24	2,75	
1	Sửa chữa các cầu Sông Re 1, Km54+700; Kông Bà Ê; Nước Lang, tuyến Quốc Lộ 24, tỉnh Quảng Ngãi		08-07-2024
2	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, rãnh thoát nước dọc và hệ thống ATGT đoạn: Km32+000-Km32+900; Km33+700-Km34+400; Km35+700-Km36+300; Km38+500-Km39+532, tuyến Quốc Lộ 24, tỉnh Quảng Ngãi	2,75	08-12-2024
3	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu An toàn giao thông trên tuyến Quốc lộ 24, tỉnh Quảng Ngãi		08-07-2024
II	Quốc lộ 24B	4,845	
1	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước dọc và hệ thống an toàn giao thông đoạn: Km72+970-Km73+200, Km73+300-Km74; Km74+350-Km76; Km76+400-Km77+335; Km77+800-Km78+400; Km78 +630-Km78+900; Km80+240-Km80+700, Quốc lộ 24B, tỉnh Quảng Ngãi	4,845	08-07-2024
2	Sửa chữa bổ sung hệ thống thoát nước dọc đoạn: Km13+ 350-Km14+200, Km14+200-Km14+400, Km14+400-Km14+450, Km14+450-Km14+ 700, Quốc lộ 24B, tỉnh Quảng Ngãi		08-06-2024

3	Sửa chữa cầu Bà Tá, Miếu Ngói, Tam Hân, Bằng Lăng, Sông Toong, Bãi Vồ I, Quốc lộ 24B, tỉnh Quảng Ngãi		08-07-2024
4	Sửa chữa, bổ sung hệ thống An toàn giao thông trên tuyến Quốc lộ 24B, tỉnh Quảng Ngãi		08-07-2024
III	Quốc lộ 24C	7,68	
1	Sửa chữa các cầu Trà Xuân, Cà Đú 1, Cà Đú 2, Bà Gông, Nước Nuông, Nước Khét, Tà Mã, Suối Trị, Đá Đen, Bản BTCT, Con Lam, Suối Chè, BTCT Km61+935, Quốc lộ 24C, tỉnh Quảng Ngãi		08-07-2024
2	Sửa chữa, bổ sung hệ thống An toàn giao thông trên tuyến Quốc lộ 24C, tỉnh Quảng Ngãi		08-07-2024
3	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, rãnh thoát nước dọc và hệ thống ATGT đoạn: Km26+700-Km27+ 050; Km27+200-Km30+200; Km32+100-Km34+500; Km34+ 900-Km35+ 600; Km37-Km37+500 và Km38+100-Km38+830, tuyến QL.24C, tỉnh Quảng Ngãi	7,68	08-06-2024

3. TRÌNH SỬA CHỮA

Ngày	Thời gian bảo hành		Đoạn tuyến, số km giảm trừ theo nội dung Văn bản số 5624/TCĐBVN-QLBTĐB		
	số tháng	Ngày hết bảo hành	Từ Km	Đến Km	Nội dung giảm trừ
21-01-2022	42 tháng	21-07-2025	Km16+500	Km32	theo giấy phép số 1195/SGTVT-GPTC, ngày 28/5/2020
08-09-2023	24 tháng	07-09-2025			theo giấy phép số 1758/SGTVT, ngày 21/6/2023
10-09-2023	24 tháng	09-09-2025	Km13+00	Km16+500	theo giấy phép số 2117/GPTC-SGTVT, ngày 17/7/2023
15/12/2023	24 tháng	14-12-2025	Km70+200	Km93+650	theo giấy phép số 3165/GPTC-SGTVT, ngày 10/10/2023
25/12/2023	24 tháng	24/12/2025	Km8+600	Km23+707	theo giấy phép số 2078/GPTC-SGTVT, ngày 12/7/2023
09-08-2023	24 tháng	09-07-2025			theo giấy phép số 1738/GPTC-SGTVT, ngày 20/6/2023

09-08-2023	24 tháng	09-07-2025	Km30+200	Km53+078	theo giấy phép số 1824/GPTC-SGTVT, ngày 26/6/2023
09-08-2023	24 tháng	09-07-2025	Km38+830	Km64+220	theo giấy phép số 1933/GPTC-SGTVT, ngày 3/7/2023
15/10/2023	24 tháng	15/10/2025	Km54+802	Km54+802	theo giấy phép số 1871/GPTC-SGTVT, ngày 28/6/2023
09-08-2023	12 tháng	07-09-2024	Km42+600	Km54+365	theo giấy phép số 1915/GPTC-SGTVT, ngày 30/6/2023
15/10/2024	24 tháng	15/10/2026			theo giấy phép số 2631/GPTC-SGTVT, ngày 09/8/2024
30/12/2024	24 tháng	30/12/2026	Km32	Km39+532	theo giấy phép số 2579/GPTC-SGTVT, ngày 07/8/2024
12/11/2024	24 tháng	12/11/2026			theo giấy phép số 2655/GPTC-SGTVT, ngày 12/8/2024
05/11/2024	24 tháng	05/11/2026	Km72+970	Km80+700	theo giấy phép số 2667/GPTC-SGTVT, ngày 13/8/2024
15/11/2024	24 tháng	15/11/2026	Km13+350	Km14+700	theo giấy phép số 2580/GPTC-SGTVT, ngày 07/8/2024

30/12/2024	24 tháng	30/12/2026			theo giấy phép số 2629/GPTC- SGTVT, ngày 09/8/2024
12/11/2024	24 tháng	12/11/2026			theo giấy phép số 2654/GPTC- SGTVT, ngày 12/8/2024
30/12/2024	24 tháng	30/12/2026			theo giấy phép số 2630/GPTC- SGTVT, ngày 09/8/2024
12/11/2024	24 tháng	12/11/2026			theo giấy phép số 2659/GPTC- SGTVT, ngày 12/8/2024
15/11/2024	24 tháng	15/11/2026	Km26+700	Km38+830	theo giấy phép số 2632/GPTC- SGTVT, ngày 09/8/2024

HIỆN TRẠNG CẦU TRÊN CÁC QUỐC LỘ 24 QUANG BÌNH

Stt	Tên cầu	Tên đường	Địa danh Huyện (thị)	Lý trình (tại Km)	Chiều dài cầu (m)	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)
I	Tuyến Quốc lộ 24				1.331,2		
	100m ≤ L ≤ 200m				567,4		
1	Nước Ren (mới)	QL.24	Ba Tơ	Km28+231	214,0	9,0	7,0
2	Sông Liên	QL.24	Ba Tơ	Km30+037	209,4	14,6	13,6
3	Sông Re 2	QL.24	Ba Tơ	Km54+802	144,0	5,6	4,5
	50m ≤ L ≤ 100m				148,6		
1	Cầu vượt đường sắt	QL.24	TX. Đức Phổ	Km1+823	93,6	21,5	14,0
2	Nước Lang	QL.24	Ba Tơ	Km35+450	55,0	8,0	7,0
	L ≤ 50m				615,2		
1	Cầu Bản BTCT	QL.24	TX. Đức Phổ	Km1+823	16,0	27,0	15,0
2	Cầu BTCT DUL	QL.24	TX. Đức Phổ	Km8+335	26,0	9,0	8,0
3	Cầu Bản BTCT	QL.24	TX. Đức Phổ	Km10+030	6,0	7,6	7,0
4	Cầu Bản BTCT	QL.24	TX. Đức Phổ	Km10+250	6,0	7,2	6,6
5	Hương Chiên	QL.24	TX. Đức Phổ	Km11+800	19,0	8,0	7,0
6	Cầu Chéo	QL.24	Ba Tơ	Km16+055	19,0	9,3	8,3
7	Hồ Tỏi	QL.24	Ba Tơ	Km17+358	36,0	9,0	8,0
8	Cầu Hồ Mây	QL.24	Ba Tơ	Km18+690	19,0	8,0	7,0
9	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km20+330	6,0	8,0	7,0
10	Suối Loa 1	QL.24	Ba Tơ	Km22+427	44,0	9,0	8,0
11	Suối Loa 2	QL.24	Ba Tơ	Km23+200	25,1	9,0	8,0
12	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km26+232	11,0	7,5	7,0
13	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km26+950	6,0	7,5	7,0
14	Tài Năng (mới)	QL.24	Ba Tơ	Km29+427	44,0	15,0	14,0
15	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km33+340	10,0	7,8	7,3
16	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km34+450	10,0	7,5	7,0
17	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km41+650	11,0	7,5	7,0
18	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km41+950	12,0	7,5	7,0
19	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km43+800	6,0	7,5	7,0
20	Cầu Nước Xi	QL.24	Ba Tơ	Km45+660	33,0	7,8	7,0
21	Cầu BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km46+328	23,0	7,4	7,0
22	Suối Tó I	QL.24	Ba Tơ	Km46+810	18,0	7,5	7,0
23	Suối Tó II	QL.24	Ba Tơ	Km46+820	11,0	8,0	7,5
24	Cầu Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km46+992	11,0	7,6	7,0
25	Cầu BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km47+100	11,0	7,5	7,0
26	Cầu BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km48+541	17,0	8,5	7,0
27	Cầu BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km51+350	11,0	7,5	7,0
28	Cầu Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km51+569	11,0	7,5	7,0
29	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km53+450	11,0	7,5	7,0
30	Sông Re 1	QL.24	Ba Tơ	Km54+150	34,6	8,4	7,0
31	Cầu Kông Bà Ê	QL.24	Ba Tơ	Km57+130	48,0	8,4	7,0
32	Cầu BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km58+401	11,0	7,7	7,0
33	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km60+500	11,0	7,9	7,4
34	Cầu BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km61+308	10,5	7,0	6,5
35	Bản BTCT	QL.24	Ba Tơ	Km62+995	11,0	6,5	6,1

Stt	Tên cầu	Tên đường	Địa danh Huyện (thị)	Lý trình (tại Km)	Chiều dài cầu (m)	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)
-----	---------	-----------	----------------------	-------------------	-------------------	--------------------	---------------------

II	Tuyến Quốc lộ 24B				1.468,1		
	100m ≤ L ≤ 200m				279,0		
1	Hải Giá	QL.24B	Sơn Hà	Km74+030	279,0	8,0	7,0
	50m ≤ L ≤ 100m				157,0		
1	Sông Giang	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km42+760	92,0	8,6	7,0
2	Sông Toong	QL.24B	Sơn Hà	Km50+514	65,0	7,6	6,0
	L ≤ 50m				1.032,1		
1	Tân Đức	QL.24B	Bình Sơn	Km+602	13,0	9,4	7,4
2	Khê Hòa	QL.24B	TP.Quảng Ngãi	Km5+240	45,8	9,0	8,0
3	Lò Ngói	QL.24B	TP.Quảng Ngãi	Km11+200	6,0	8,0	7,5
4	Sắt	QL.24B	TP.Quảng Ngãi	Km12+010	12,0	9,0	8,0
5	Kênh	QL.24B	TP.Quảng Ngãi	Km13+500	6,0	9,0	8,0
6	DƯỠ	QL.24B	TP.Quảng Ngãi	Km20+680	45,0	12,0	11,0
7	Thượng Phương	QL.24B	TP.Quảng Ngãi	Km22+180	6,0	25,0	14,0
8	Bà Tá	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km25+380	33,1	8,0	6,0
9	Kiến	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km26+550	6,5	7,5	7,0
10	Bà Mẹo	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km28+191	21,0	8,0	6,0
11	Bến Bè	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km30+585	28,4	8,0	6,4
12	Miếu Ngói	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km32+375	23,0	7,7	6,0
13	Tam Hân	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km34+900	20,0	8,0	6,0
14	Cầu Cau	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km38+317	6,0	7,8	6,8
15	Băng Lăng	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km39+340	29,0	7,4	5,8
16	Thủy Lợi (Kênh)	QL.24B	Sơn Tĩnh	Km43+180	30,0	8,6	7,0
17	Trần Nước Ren	QL.24B	Sơn Hà	Km49+263	27,0	7,5	7,0
18	Nước Chu	QL.24B	Sơn Hà	Km53+870	14,0	6,5	6,0
19	Năm Bì	QL.24B	Sơn Hà	Km56+092	48,2	9,0	8,0
20	Bản	QL.24B	Sơn Hà	Km57+120	6,5	6,5	6,0
21	Bản	QL.24B	Sơn Hà	Km58+900	6,0	6,3	5,8
22	Bãi Vồ I	QL.24B	Sơn Hà	Km63+310	6,0	7,0	6,5
23	Cầu Nước Xin 1	QL.24B	Sơn Hà	Km67+850	19,0	8,0	7,0
24	Bãi Nà	QL.24B	Sơn Hà	Km70+105	11,0	7,0	6,5
25	Tà Màu	QL.24B	Sơn Hà	Km71+120	11,0	7,0	6,5
26	Xà Năng	QL.24B	Sơn Hà	Km72+945	42,0	7,0	6,5
27	Tà Nhu	QL.24B	Sơn Hà	Km76+300	11,0	7,3	6,8
28	Tà Mác	QL.24B	Sơn Hà	Km76+950	11,0	7,5	7,0
29	Cầu Bản	QL.24B	Sơn Hà	Km79+009	11,0	7,5	7,0
30	Bà Lung	QL.24B	Sơn Hà	Km80+218	15,0	5,0	4,5
31	Bản	QL.24B	Sơn Hà	Km82+415	9,0	5,0	4,5
32	Bản	QL.24B	Sơn Hà	Km83+695	11,0	6,5	6,0
33	Cầu Bản	QL.24B	Sơn Hà	Km84+420	11,0	6,5	6,0
34	Cầu Bản	QL.24B	Sơn Hà	Km86+395	11,0	6,5	6,0
35	Nước Rai	QL.24B	Sơn Hà	Km89+900	24,0	6,0	4,5
36	Bà Liên	QL.24B	Ba Tơ	Km90+220	27,0	7,6	6,6
37	Nước Trời	QL.24B	Ba Tơ	Km91+865	28,6	7,6	6,6
38	Nước Tiêu	QL.24B	Ba Tơ	Km92+614	25,0	7,5	6,5
39	Cầu Bản	QL.24B	Ba Tơ	Km93+555	11,0	6,5	6,0
40	Cầu Bản	QL.24B	Ba Tơ	Km94+565	11,0	6,5	6,0
41	Cầu Bản	QL.24B	Ba Tơ	Km94+865	11,0	6,5	6,0
42	Cầu Bản	QL.24B	Ba Tơ	Km95+295	11,0	6,5	6,0

43	Nước Roang I	QL.24B	Ba Tơ	Km95+690	48,0	7,5	6,5
44	Nước Roang II	QL24B	Ba Tơ	Km95+715	11,0	7,5	7,0
45	Suối Tơ	QL24B	Ba Tơ	Km97+520	24,0	6,0	4,5
46	Nước Lim 1	QL.24B	Ba Tơ	Km98+550	42,0	6,0	4,5
47	Nước Lim 2	QL.24B	Ba Tơ	Km98+820	42,0	6,0	4,5
48	Kà Năng	QL24B	Ba Tơ	Km101+335	11,0	7,8	7,3
49	Nước Nong (Nang)	QL.24B	Ba Tơ	Km102+460	36,0	6,0	4,5
50	Nước Na	QL.24B	Ba Tơ	Km103+310	36,0	6,0	4,5
51	KRay	QL24B	Ba Tơ	Km106+062	11,0	8,0	7,5
52	Bản BTCT	QL24B	Ba Tơ	Km106+618	11,0	6,5	6,0

Stt	Tên cầu	Tên đường	Địa danh Huyện (thị)	Lý trình (tại Km)	Chiều dài cầu (m)	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)
III	Tuyến Quốc lộ 24C				1.576,3		
	100m ≤ L ≤ 200m				436,3		
1	Ô Sông	QL 24C	Bình Sơn	Km22+128	294,3	8,0	7,0
2	Trà Xuân	QL 24C	Trà Bồng	Km49+830	142,0	8,0	7,0
	50m ≤ L ≤ 100m				337,5		
1	Sông Đầm	QL 24C	Bình Sơn	Km1+243	82,0	18,0	16,0
2	Đồng Bình	QL 24C	Bình Sơn	Km22+652	59,5	8,0	7,0
3	Ngọc Trì	QL 24C	Bình Sơn	Km31+449	62,0	8,0	7,0
4	Cà Đú 1	QL 24C	Trà Bồng	Km52+690	58,0	8,0	7,0
5	Sông Trường 2	QL 24C	Trà Bồng	Km80+128	76,0	8,0	7,0
	L ≤ 50m				802,5		
1	Xóm Đồng	QL 24C	Bình Sơn	Km6+367	17,0	33,5	22,9
2	Bình Trị	QL 24C	Bình Sơn	Km9+684	34,0	29,5	18,9
3	Thạch Nham II	QL 24C	Bình Sơn	Km10+484	15,0	33,5	22,9
4	Thạch Nham I	QL 24C	Bình Sơn	Km20+622	20,0	33,5	22,9
5	Bà Lãnh	QL 24C	Trà Bồng	Km38+830	44,0	8,0	7,0
6	Suối Trị	QL 24C	Trà Bồng	Km43+160	23,0	8,0	7,0
7	Bản bạc	QL 24C	Trà Bồng	Km44+642	29,0	8,0	7,0
8	Suối Vin	QL 24C	Trà Bồng	Km45+267	24,0	8,0	7,0
9	Cầu bản	QL 24C	Trà Bồng	Km45+977	11,0	7,5	6,5
10	Suối Tre	QL 24C	Trà Bồng	Km47+980	21,0	8,0	7,0
11	Suối Cầu	QL 24C	Trà Bồng	Km48+011	27,0	8,0	7,0
12	Suối Vây	QL 24C	Trà Bồng	Km51+300	46,0	8,0	7,0
13	Cà Đú 2	QL 24C	Trà Bồng	Km52+373	45,0	8,0	7,0
14	Trà Càn	QL 24C	Trà Bồng	Km54+730	45,0	8,0	7,0
15	Bà Ngông	QL 24C	Trà Bồng	Km56+359	34,5	8,0	7,0
16	Suối Lỡ	QL 24C	Trà Bồng	Km57+594	28,0	8,0	7,0
17	Đá Đen	QL 24C	Trà Bồng	Km58+000	19,0	8,0	7,0
18	Bản BTCT	QL 24C	Trà Bồng	Km59+263	19,0	8,0	7,0
19	Cầu Sần	QL 24C	Trà Bồng	Km59+890	20,0	8,0	7,0
20	Nước Nuông	QL 24C	Trà Bồng	Km60+501	44,0	8,0	7,0
21	BTCT	QL 24C	Trà Bồng	Km61+935	21,0	8,0	7,0
22	Bản BTCT	QL 24C	Trà Bồng	Km62+889	19,0	8,0	7,0
23	Nước Khét	QL 24C	Trà Bồng	Km63+453	36,0	8,0	7,0
24	Trà Bót	QL 24C	Trà Bồng	Km63+892	26,0	8,0	7,0
25	Con Lam	QL 24C	Trà Bồng	Km65+733	19,0	8,0	7,0
26	Suối Chè	QL 24C	Trà Bồng	Km67+339	19,0	8,0	7,0
27	Suối Nang	QL 24C	Trà Bồng	Km68+180	31,0	8,0	7,0
28	Tà Mã	QL 24C	Trà Bồng	Km69+414	28,0	8,0	7,0
29	Nước Đục	QL 24C	Trà Bồng	Km73+533	19,0	8,0	7,0
30	Nước Tra	QL 24C	Trà Bồng	Km73+893	19,0	8,0	7,0

ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Diện tích mặt cầu (m2)	Kết cấu dầm nhịp				Năm đưa vào khai thác sử dụng
	Số nhịp	Sơ đồ nhịp	Chiều dài (m)	Khe co giãn (m)	
10.084,4			883,0	775,0	
3.495,8			358,0	126,7	
	6	34*6	34,0		2014
2.847,8	6	33*6	198,0	95,2	2012
648,0	6	21*6	126,0	31,5	1996
1.695,4			129,0	70,0	
1.310,4	2	42*2	84,0	42,0	2016
385,0	3	15*3	45,0	28,0	
4.893,2			396,0	578,3	
240,0	1	9*1	9,0	30,0	2013
208,0	1	18*1	18,0	16,0	
42,0	1	6*1	6,0	14,0	
39,6	1	6*1	6,0	13,2	
133,0	1	9*1	9,0	14,0	
157,7	1	9*1	9,0	16,6	2022
288,0	1	21*1	21,0	16,0	2012
133,0	1	9*1	9,0	14,0	
42,0	1	6*1	6,0	14,0	
352,0	1	33*1	33,0	16,0	2012
200,8	1	15*1	15,0	16,0	2012
77,0	1	6*1	6,0	14,0	
42,0	1	6*1	6,0	14,0	
616,0	2	18*2	36,0	42,0	2012
72,5	1	6*1	6,0	14,5	
70,0	1	6*1	6,0	14,0	
77,0	1	6*1	6,0	14,0	
84,0	2	6*2	12,0	21,0	
42,0	1	6*1	6,0	14,0	
231,0	1	21*1	21,0	14,0	1997
161,0	3	6*3	18,0	28,0	1997
126,0	2	6*2	12,0	21,0	1997
82,5	1	6*1	6,0	15,0	1997
77,0	1	6*1	6,0	14,0	1997
77,0	1	6*1	6,0	14,0	1997
119,0	1	9*1	9,0	14,0	1993
77,0	1	6*1	6,0	14,0	1996
77,0	1	6*1	6,0	14,0	1996
77,0	1	6*1	6,0	14,0	1992
242,2	1	15*1	15,0	14,0	1996
336,0	2	18*2	36,0	21,0	1996
77,0	1	6*1	6,0	14,0	1996
81,4	1	6*1	6,0	14,8	1996
68,3	1	6*1	6,0	13,0	1996
67,2	1	6*1	6,0	12,2	1996

Diện tích mặt cầu (m2)	Kết cấu dầm nhịp				Năm đưa vào khai thác sử dụng
	Số nhịp	Sơ đồ nhịp	Chiều dài (m)	Khe co giãn (m)	

9.630,9			1.120,5	911,2	
1.953,0			264,0	63,0	
1.953,0	8	33*8	264,0	63,0	
1.034,0			144,0	73,0	
644,0	6	15*6	90,0	49,0	1991
390,0	3	18*3	54,0	24,0	
6.643,9			712,5	775,2	
96,2	1	13*1	13,0	14,8	1994
366,4	1	33*1	33,0	16,0	2003
45,0	1	6*1	6,0	15,0	1990
96,0	1	7*1	7,0	16,0	2002
48,0	1	6*1	6,0	16,0	2001
495,0	1	33*1	33,0	22,0	2004
84,0	1	6*1	6,0	28,0	2011
198,6	1	19,5*1	19,5	12,0	1987
45,5	1	6,5*1	6,5	14,0	1987
126,0	1	13*1	13,0	12,0	1983
181,8	2	12,5*2	25,0	19,2	1984
138,0	1	12*1	12,0	12,0	1980
120,0	3	4+12+4	20,0	24,0	1987
40,8	1	6*1	6,0	13,6	1987
168,2	2	12,5*2	25,0	17,4	1987
210,0	3	10*3	30,0	28,0	1990
189,0	3	9*3	27,0	28,0	2001
84,0	1	7*1	7,0	12,0	
385,6	1	33*1	33,0	16,0	2022
39,0	1	6,5*1	6,5	12,0	
34,8	1	6*1	6,0	11,6	1999
39,0	1	6*1	6,0	13,0	1995
133,0	1	9*1	9,0	14,0	2018
71,5	1	6*1	6,0	13,0	
71,5	1	6*1	6,0	13,0	
273,0	4	9*4	36,0	32,5	
74,8	1	6*1	6,0	13,6	2007
77,0	1	6*1	6,0	14,0	2007
77,0	1	6*1	6,0	14,0	
67,5	1	9*1	9,0	9,0	
40,5	1	9*1	9,0	9,0	2003
66,0	1	6*1	6,0	12,0	2008
66,0	1	6*1	6,0	12,0	2008
66,0	1	6*1	6,0	12,0	2008
108,0	1	12*1	12,0	9,0	2001
178,2	1	12*1	12,0	13,2	2008
188,8	1	15*1	15,0	13,2	2005
162,5	1	12*1	12,0	13,0	2005
66,0	1	6*1	6,0	12,0	2005
66,0	1	6*1	6,0	12,0	2005
66,0	1	6*1	6,0	12,0	2008
66,0	1	6*1	6,0	12,0	2008

312,0	2	18*2	36,0	19,5	2005
77,0	1	6*1	6,0	14,0	2005
108,0	1	12*1	12,0	9,0	2003
189,0	2	15*2	30,0	13,5	2003
189,0	2	15*2	30,0	13,5	2008
80,3	1	6*1	6,0	14,6	2008
162,0	2	12*2	24,0	13,5	2005
162,0	2	12*2	24,0	13,5	2008
82,5	1	6*1	6,0	15,0	2008
66,0	1	6*1	6,0	12,0	2005

Diện tích mặt cầu (m2)	Kết cấu dầm nhịp				Năm đưa vào khai thác sử dụng
	Số nhịp	Sơ đồ nhịp	Chiều dài (m)	Khe co giãn (m)	
12.998,0			1.444,3	747,3	
3.054,1			436,3	91,0	
2.060,1	7	38,4*7	294,3	56,0	
994,0	4	33*4	142,0	35,0	2010
3.100,5			337,5	141,0	
1.312,0	3	24*3	82,0	64,0	
416,5	1	38,5	59,5	14,0	
434,0	2	24*2	62,0	21,0	
406,0	2	24*2	58,0	21,0	2010
532,0	2	33*2	76,0	21,0	2010
6.843,4			670,5	515,3	
389,3	1	17*1	17,0	45,8	
642,6	1	21*1	34,0	37,8	
343,5	1	9*1	9,0	45,8	
458,0		9*1	9,0	22,9	
308,0	1	33*1	44,0	14,0	
161,0	1	12*1	12,0	14,0	
203,0	1	15*1	29,0	14,0	
168,0	1	15*1	15,0	14,0	
71,5	1	6*1	6,0	13,0	
147,0	1	12*1	12,0	14,0	
189,0	1	18*1	27,0	14,0	
322,0	1	33*1	46,0	14,0	2010
315,0	1	33*1	45,0	14,0	2010
315,0	1	33*1	45,0	14,0	2010
241,5	1	24*1	34,5	14,0	2010
196,0	1	18*1	28,0	14,0	2010
133,0	1	9*1	9,0	14,0	2010
133,0	1	9*1	9,0	14,0	2010
140,0	1	12*1	12,0	14,0	2010
308,0	1	33*1	44,0	14,0	2010
147,0	1	9*1	9,0	14,0	2010
133,0	1	9*1	9,0	14,0	2010
252,0	1	24*1	36,0	14,0	2010
182,0	1	18*1	26,0	14,0	2010
133,0	1	12*1	12,0	14,0	2010
133,0	1	12*1	12,0	14,0	2010
217,0	1	24*1	31,0	14,0	2010
196,0	1	18*1	28,0	14,0	2010
133,0	1	12*1	12,0	14,0	2010
133,0	1	9*1	9,0	14,0	2010

TT	Tuyến	Biển báo							Tổng
		Tổng	Tam giác		V, HCN		Tròn		
			SL	DT	SL	DT	SL	DT	
I	QL.24	952,22	597,0	556,49	243,0	344,45	47,00	51,28	2.562,17

TT	Tuyến	Biển báo							Tổng
		Tổng	Tam giác		V, HCN		Tròn		
			SL	DT	SL	DT	SL	DT	
I	QL.24B	908,34	581,0	539,15	232,0	350,64	17,00	18,55	4.419,67

TT	Công trình	Biển báo							
I	Các tuyến đường tỉnh	Tổng	Tam giác		Hình vuông,CN		Hình tròn		Tổng
			Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	
1	QL.24C	745,28	463,0	447,24	161,00	224,46	58,00	73,59	3.744,80

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TUYỂN QUỐC LỘ 24 NĂM 2025

Cọc tiêu, H, Km								
Cọc tiêu		Cọc thủy chí		Cọc H		MLG		Cột
SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL
5.392,0	2.128,35	0,00	0,00	530,00	275,60	228,00	91,20	69,00

Cọc tiêu, H, Km								
Cọc tiêu		Cọc thủy chí		Cọc H		MLG		Cột
SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL
6.445,00	2.481,36	246,00	246,00	873,00	453,96	2.701,00	1.134,42	107,00

Cọc tiêu		Cọc thủy chí		Cọc H		Mốc lộ giới		Cột
Số lượng	diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng
5.906	2.490,60		0,00	841	437,32	332,00	139,44	96

	Cầu (m2)			Rãnh kín (m)	Rãnh hở (m)	Cống (m)	
Km	Bê tông	Thép	Khe co giãn			D≥100	D<100
DT							
67,02	2.251,85	89,07	775,02	8.230	49.647	89,00	1.433,90

	Cầu (m2)			Rãnh kín (m)	Rãnh hở (m)	Cống (m)	
Km	Bê tông	Thép	Khe co giãn			D≥100	D<100
DT							
103,93	3.040,17	588,18	911,20	7.781	54.321	1.250,30	1.513,45

Km	Cầu thép (m2)			Rãnh kín (m)	Rãnh hở (m)	Cống (m)	
Diện tích	Bê tông	Thép	Khe co giãn			D≥100	D<100
93,20	3.037,6	3.569	747,30	13.975	4.960	208	3.536

Tường hộ lan (m)	Cắt cổ (Km)	Phát Quang (Km)	Chiều dài lan can cầu bê tông (md)	Chiều dài lan can cầu thép (md)	S mặt cầu (m2)
10.111,00	138,00	27,60	2.381,00	225,25	10.084,40

Tường hộ lan (m)	Chiều dài lan can cầu bê tông (md)	Chiều dài lan can cầu thép (md)	Cắt cổ (Km)	Phát quang (Km)
7.028,00	2.488,40	1.098,20	212,4	42,48

Tường hộ lan (m)	Chiều dài lan can cầu bê tông (md)	Chiều dài lan can cầu thép(md)	Diện tích mặt cầu (m2)	S mặt cầu (m2)	Cắt cổ (Km)	Phát quang (Km)
13.975	3.141	3141,06	12.998,00	12998	160,73	32,146

TT	Tuyến	Biển báo							Tổng
		Tổng	Tam giác		V, HCN		Tròn		
			SL	DT	SL	DT	SL	DT	
I	QL.24	952,22	597,0	556,49	243,0	344,45	47,00	51,28	2.562,17

TT	Tuyến	Biển báo							Tổng
		Tổng	Tam giác		V, HCN		Tròn		
			SL	DT	SL	DT	SL	DT	
I	QL.24B	908,34	581,0	539,15	232,0	350,64	17,00	18,55	4.419,67

TT	Công trình	Biển báo							
I	Các tuyến đường tỉnh	Tổng	Tam giác		Hình vuông,CN		Hình tròn		Tổng
			Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	
1	QL.24C	745,28	463,0	447,24	161,00	224,46	58,00	73,59	3.744,80

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TUYỂN QUỐC LỘ 24 NĂM 2025

Cọc tiêu, H, Km								
Cọc tiêu		Cọc thủy chí		Cọc H		MLG		Cột
SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL
5.392,0	2.128,35	0,00	0,00	530,00	275,60	228,00	91,20	69,00

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TUYỂN QUỐC LỘ 24B NĂM 2025

Cọc tiêu, H, Km								
Cọc tiêu		Cọc thủy chí		Cọc H		MLG		Cột
SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL
6.445,00	2.481,36	246,00	246,00	873,00	453,96	2.701,00	1.134,42	107,00

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TUYỂN QUỐC LỘ 24C NĂM 2025

Cọc tiêu		Cọc thủy chí		Cọc H		Mốc lộ giới		Cột
Số lượng	diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng
5.906	2.490,60		0,00	841	437,32	332,00	139,44	96

	Cầu (m2)			Rãnh kín (m)	Rãnh hở (m)	Cống (m)	
t Km	Bê tông	Thép	Khe co giãn			D≥100	D<100
DT							
67,02	2.251,85	89,07	775,02	8.230	49.647	89,00	1.433,90

	Cầu (m2)			Rãnh kín (m)	Rãnh hở (m)	Cống (m)	
Km	Bê tông	Thép	Khe co giãn			D≥100	D<100
DT							
103,93	3.040,17	588,18	911,20	7.781	54.321	1.250,30	1.513,45

t Km	Cầu thép (m2)			Rãnh kín (m)	Rãnh hở (m)	Cống (m)	
Diện tích	Bê tông	Thép	Khe co giãn			D≥100	D<100
93,20	3.037,6	3.569	747,30	13.975	4.960	208	3.536

Tường hộ lan (m)	Cắt cỏ (Km)	Phát Quang (Km)	Chiều dài lan can cầu bê tông (md)	Chiều dài lan can cầu thép (md)	S mặt cầu (m2)
10.111,00	138,00	27,60	2.381,00	225,25	10.084,40

Tường hộ lan (m)	Cắt cỏ (Km)	Phát quang (Km)	Chiều dài lan can cầu bê tông (md)	Chiều dài lan can cầu thép (md)	Mặt cầu
7.028,00	212,4	42,48	2.488,40	1.098,20	9.631

Tường hộ lan (m)	Chiều dài lan can cầu bê tông (md)	Cắt cỏ (Km)	Phát quang (Km)	S mặt cầu (m2)	Chiều dài lan can cầu thép(md)
13.975	3.141	160,73	32,146	12.998	3141,06

Kết cấu mặt đường (Km)			Ghi chú
BTXM	BTN	Láng nhựa	
33,054	56,487	0,944	90,485

Diện tích mặt cầu (m2)	Kết cấu mặt đường (Km)		
	BTXM	BTN	Láng nhựa
	6,348	37,414	12,922
12.998,00			